

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Quy định về thẩm định, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu¹

Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 26/12/2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản,

¹ Tên này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu.*²

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh³

1. Hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền thực hiện thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm để đăng ký, bổ sung cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản (*sau đây gọi là Cơ sở*) vào danh sách xuất khẩu sang quốc gia, vùng lãnh thổ có yêu cầu: đăng ký, lập danh sách cơ sở xuất khẩu, lô hàng xuất khẩu được cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm bởi Cơ quan thẩm quyền Việt Nam (*sau đây gọi là Danh sách xuất khẩu*); Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (*sau đây gọi là Giấy chứng nhận ATTP*) theo quy định của Luật An toàn thực phẩm; kiểm tra an toàn thực phẩm đối với cơ sở có tên trong Danh sách xuất khẩu.

2. Hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền thực hiện thẩm định, cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thủy sản và sản phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm xuất khẩu (*sau đây gọi là Chứng thư*) theo yêu cầu của quốc gia, vùng lãnh thổ

² Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21/1/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn."

³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng⁴

1. Đối tượng áp dụng bao gồm:

a) Cơ sở tham gia trong chuỗi sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản thực phẩm thủy sản để xuất khẩu sang các quốc gia, vùng lãnh thổ có yêu cầu đăng ký, lập danh sách xuất khẩu;

b) Lô hàng thủy sản và sản phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm xuất khẩu sang các quốc gia, vùng lãnh thổ có yêu cầu cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm bởi Cơ quan thẩm quyền Việt Nam;

c) Đối với lô hàng thủy sản và sản phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm xuất khẩu có yêu cầu chứng nhận kiểm dịch theo quy định của thị trường nhập khẩu, Cơ quan thẩm định, cấp chứng thư quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này thực hiện đồng thời hoạt động thẩm định, chứng nhận an toàn thực phẩm (ATTP) và kiểm dịch.

2. Các trường hợp sau đây không thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư này:

a) Cơ sở chỉ tiêu thụ nội địa và không thuộc đối tượng nêu tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, một số từ ngữ được hiểu như sau:

1. *Cơ sở sản xuất thực phẩm thủy sản độc lập*: là Cơ sở có đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để thực hiện hoàn chỉnh quy trình sản xuất riêng biệt từ công đoạn tiếp nhận nguyên liệu cho đến công đoạn bao gói hoàn chỉnh thành phẩm; có đội ngũ cán bộ quản lý chất lượng riêng với ít nhất 03 (ba) nhân viên thực hiện kiểm soát ATTP trong quá trình sản xuất và ít nhất 01 (một) nhân viên hoàn thành khóa đào tạo về quản lý ATTP theo nguyên tắc Phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn - HACCP (sau đây gọi là nguyên tắc HACCP) do cơ quan, tổ chức được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao chức năng, nhiệm vụ đào tạo quản lý ATTP theo nguyên tắc HACCP thực hiện.

2. *Lô hàng sản xuất*: là một lượng sản phẩm được sản xuất từ một hay nhiều lô nguyên liệu có cùng nguồn gốc xuất xứ, theo cùng một quy trình công nghệ, cùng điều kiện sản xuất (có cùng các yếu tố tác động đến điều kiện bảo đảm ATTP) trong

⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

thời gian không quá 24 giờ tại một Cơ sở.

3. *Lô hàng xuất khẩu*: là lượng hàng được chủ hàng đăng ký thẩm định⁵, chứng nhận để xuất khẩu một lần cho một nhà nhập khẩu trên một phương tiện vận chuyển.

4. *Nhóm thực phẩm thủy sản tương tự*: là những thực phẩm thủy sản có cùng mức nguy cơ về ATTP, được sản xuất theo quy trình công nghệ cơ bản giống nhau (có thể khác nhau tại một số công đoạn nhưng không phát sinh các mối nguy đáng kể về ATTP) tại một Cơ sở.

5. *Sản xuất thực phẩm thủy sản*: là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sơ chế, chế biến, bao gói, bảo quản để tạo ra thực phẩm thủy sản.

6. *Thực phẩm thủy sản*: là sản phẩm thủy sản mà con người ăn, uống ở dạng tươi sống hoặc đã qua sơ chế, chế biến, bảo quản.

7. *Thực phẩm thủy sản ăn liền*: là sản phẩm thủy sản có thể sử dụng trực tiếp cho người mà không phải xử lý đặc biệt trước khi ăn.

8. *Lô hàng sản phẩm mẫu*: là lô hàng được xuất khẩu với mục đích để giới thiệu sản phẩm, trưng bày hội chợ, triển lãm, nghiên cứu, không đưa ra tiêu thụ với mục đích thương mại dùng làm thực phẩm và có khối lượng tổng cộng đăng ký, cấp chứng thư xuất khẩu không quá 50 kg.

9. *Thẩm định*: là hoạt động xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, kiểm tra thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở và quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm thủy sản để xuất khẩu theo quy định của Việt Nam và thị trường nhập khẩu.

Điều 4. Căn cứ để thẩm định, chứng nhận, kiểm tra an toàn thực phẩm⁸

⁵ Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

⁶ Điểm này được bổ sung theo quy định khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

⁷ Điểm này được bổ sung theo quy định khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

Căn cứ để thẩm định, cấp Giấy chứng nhận ATTP, cấp Chứng thư cho thực phẩm thủy sản xuất khẩu, kiểm tra an toàn thực phẩm là các quy định tại Điều 41, 42, 68, 69, 70 của Luật ATTP; các quy định, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam và quy định về ATTP thủy sản của thị trường nhập khẩu.

Điều 5. Cơ quan thẩm định⁹

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp, thu hồi Giấy chứng nhận ATTP, thẩm định bổ sung Danh sách xuất khẩu, kiểm tra ATTP (*sau đây gọi là Cơ quan thẩm quyền*) là: Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường và các Chi cục trực thuộc được phân công thực hiện theo khu vực (Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường khu vực Trung Bộ, Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường khu vực Nam Bộ).

2. Cơ quan thẩm định, cấp Chứng thư cho lô hàng thủy sản và sản phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm xuất khẩu; giám sát điều kiện đảm bảo ATTP cơ sở và lô hàng sau chứng nhận (*sau đây gọi là Cơ quan cấp chứng thư*) là: các Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1, 2, 3, 4, 5, 6 được Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường phân công thực hiện theo địa bàn.

Điều 6. Yêu cầu đối với kiểm tra viên, thành viên Đoàn thẩm định¹⁰

1. Yêu cầu đối với kiểm tra viên

a) Trung thực, khách quan, không có xung đột lợi ích với cơ sở được thẩm định;

b) Có chuyên môn phù hợp với lĩnh vực thẩm định;

c) Đã tham gia khóa đào tạo, tập huấn về nghiệp vụ thẩm định hoặc khóa đào tạo, tập huấn nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực thẩm định.

2. Yêu cầu đối Trưởng đoàn thẩm định

a) Đáp ứng các yêu cầu nêu tại khoản 1 Điều này;

b) Có ít nhất 03 (ba) năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực thẩm định và đã tham gia thẩm định ít nhất 05 (năm) cơ sở trong lĩnh vực thẩm định.

3. Yêu cầu đối với người lấy mẫu

a) Có chuyên môn phù hợp;

⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

¹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

b) Có chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận về lấy mẫu hoặc có chứng chỉ, giấy chứng nhận tham gia đào tạo hoặc tập huấn có nội dung về lấy mẫu thực phẩm

Điều 7. Yêu cầu đối với trang thiết bị, dụng cụ phục vụ thẩm định¹¹ hiện trường

1. Chuyên dụng, có dấu hiệu phân biệt với các dụng cụ khác.
2. Trong tình trạng hoạt động và bảo trì tốt; được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định; tình trạng vệ sinh tốt, bảo đảm không là nguồn lây nhiễm.

Điều 8. Yêu cầu đối với phòng kiểm nghiệm

Các phòng kiểm nghiệm tham gia hoạt động phân tích, kiểm nghiệm các chỉ tiêu về ATTP theo quy định tại Thông tư này phải được Cơ quan có thẩm quyền chỉ định theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 9. Phí và lệ phí¹²

Việc thu phí, lệ phí thẩm định cấp giấy chứng nhận ATTP; phí, lệ phí thẩm định, cấp Chứng thư cho lô hàng thủy sản xuất khẩu được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Chương II

THẨM ĐỊNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM, BỔ SUNG DANH SÁCH XUẤT KHẨU¹³

Điều 10. Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận ATTP¹⁴

1. Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận ATTP bao gồm các thành phần được quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật An toàn thực phẩm.

Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

¹¹ Cụm từ “kiểm tra” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

¹² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

¹³ Tên Chương này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

¹⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

tham khảo Phụ lục I kèm theo Thông tư này; Mẫu bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm tham khảo tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này; Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Chủ cơ sở tổ chức thực hiện và xác nhận.

2. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận ATTP cho Cơ quan thẩm quyền qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại Cơ quan thẩm quyền.

Điều 11. Xử lý hồ sơ¹⁵

1. Sau khi nhận được hồ sơ của Cơ sở, Cơ quan thẩm quyền tiến hành thẩm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo kết quả tới Cơ sở, ngày dự kiến thẩm định trong trường hợp hồ sơ hợp lệ; hoặc thông báo hồ sơ không đạt và nêu rõ lý do.

2. Thực hiện thẩm định tại Cơ sở trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 36 của Luật An toàn thực phẩm.

Điều 12. Cấp Giấy chứng nhận ATTP¹⁶

Thẩm định để cấp Giấy chứng nhận ATTP được áp dụng đối với:

1. Cơ sở thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận ATTP thuộc đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 2 Thông tư này mà chưa được thẩm định, cấp Giấy chứng nhận.

2. Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận ATTP nhưng bị thu hồi hoặc cơ sở ngừng sản xuất quá 12 (mười hai) tháng kể từ ngày có thông báo gửi Cơ quan thẩm quyền.

3. Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận ATTP nhưng thay đổi người đại diện pháp luật hoặc có thay đổi về hệ thống đảm bảo an toàn thực phẩm so với phạm vi đã được thẩm định, chứng nhận trước đó.

4. Cơ sở có Giấy chứng nhận ATTP còn hiệu lực ít hơn 6 tháng;

5. Cơ sở có Giấy chứng nhận khác theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 12 Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 nhưng không duy trì hiệu lực Giấy chứng nhận khác và có nhu cầu tham gia Chương trình chứng nhận xuất khẩu theo

¹⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

¹⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

quy định tại Thông tư này.

Điều 13. Thành lập Đoàn thẩm định¹⁷

1. ¹⁸Cơ quan thẩm quyền ban hành quyết định thành lập đoàn thẩm định điều kiện bảo đảm ATTP, bao gồm Trưởng đoàn và các thành viên đoàn thẩm định đáp ứng quy định tại Điều 6 Thông tư này.

2. Quyết định thành lập đoàn thẩm định¹⁹ bao gồm các nội dung sau:

- a) Căn cứ thẩm định²⁰;
- b) Họ tên, chức danh, đơn vị công tác của các thành viên trong đoàn;
- c) Tên, địa chỉ và mã số (nếu có) của Cơ sở được thẩm định²¹;
- d) Phạm vi, nội dung, hình thức và thời gian dự kiến thẩm định²²;

¹⁷ Tên Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 13 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

¹⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

¹⁹ Cụm từ “kiểm tra” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

²⁰ Cụm từ “kiểm tra” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

²¹ Cụm từ “kiểm tra” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

²² Cụm từ “kiểm tra” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

đ) Trách nhiệm của Cơ sở được thẩm định²³ và đoàn thẩm định²⁴.

3. Quyết định thành lập đoàn thẩm định²⁵ phải được thông báo tại Cơ sở khi bắt đầu thẩm định²⁶.

Điều 14. Nội dung, phương pháp thẩm định²⁷

1. ²⁸Nội dung thẩm định điều kiện bảo đảm ATTP của Cơ sở bao gồm:

a) Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực tham gia sản xuất, quản lý về ATTP;

b) Chương trình quản lý ATTP theo nguyên tắc HACCP (nếu thuộc đối tượng bắt buộc áp dụng);

c) Thủ tục truy xuất nguồn gốc và thu hồi, xử lý sản phẩm không bảo đảm an toàn;

d) Các yêu cầu đặc thù của thị trường nhập khẩu tương ứng mà Cơ sở đăng ký xuất khẩu (nếu có);

đ) Điều kiện bảo đảm ATTP đối với các cơ sở cung cấp nguyên liệu cho Cơ sở (nếu cần);

²³ Cụm từ “kiểm tra” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

²⁴ Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm a, khoản 37 Điều 2 của Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/2/2023

²⁵ Cụm từ “kiểm tra” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

²⁶ Cụm từ “kiểm tra” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

²⁷ Cụm từ “kiểm tra” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

²⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

e) Việc chấp hành các quy định về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (quy định IUU) trong sản xuất, chế biến, xuất khẩu thủy sản khai thác (nếu có);

g) Lấy mẫu phân tích đánh giá hiệu quả kiểm soát điều kiện vệ sinh trong quá trình sản xuất theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này: Do Đoàn thẩm định xem xét quyết định dựa trên đánh giá nguy cơ về ATTP trong quá trình thẩm định tại Cơ sở. Việc lấy mẫu, phân tích mẫu thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Phương pháp thẩm định²⁹ thực hiện theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Biên bản thẩm định³⁰

1. Biên bản thẩm định theo mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng quy định tại khoản 8 và 10 Điều 36 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ, việc thẩm định điều kiện cơ sở thực hiện theo các quy định đối với ngành, lĩnh vực tương ứng.

2. Yêu cầu đối với biên bản thẩm định:

- a) Phải được đoàn thẩm định lập tại Cơ sở ngay sau khi kết thúc thẩm định;
- b) Thể hiện đầy đủ, chính xác kết quả thẩm định;
- c) Ghi rõ các hạng mục không đáp ứng yêu cầu, quy chuẩn, quy định về an toàn thực phẩm và thời hạn yêu cầu Cơ sở khắc phục các điểm chưa phù hợp;
- d) Nêu kết luận chung về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.

đ) Có ý kiến của người đại diện có thẩm quyền của Cơ sở về kết quả thẩm định, cam kết khắc phục các điểm không phù hợp (nếu có);

e) Có chữ ký của trưởng đoàn thẩm định, chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của Cơ sở, đóng dấu giáp lai của Cơ sở (nếu có) vào Biên bản thẩm định hoặc ký từng trang trong trường hợp Cơ sở không có con dấu;

g) Trường hợp đại diện Cơ sở không đồng ý ký tên vào Biên bản thẩm định thì đoàn thẩm định phải ghi: “Đại diện Cơ sở được thẩm định không ký Biên bản” và nêu rõ lý do đại diện Cơ sở không ký. Biên bản này vẫn có giá trị pháp lý khi có đầy đủ chữ ký của tất cả các thành viên trong Đoàn thẩm định;

²⁹ Cụm từ “kiểm tra” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

³⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

h) Được lập thành 02 (hai) bản, có giá trị như nhau: 01 (một) bản lưu tại cơ quan thẩm quyền, 01 bản giao cho Cơ sở; trường hợp cần thiết có thể tăng thêm số bản do Trưởng đoàn thẩm định quyết định

Điều 16³¹ (được bãi bỏ)

Điều 17. Xử lý kết quả thẩm định, cấp Giấy chứng nhận ATTP³²

Sau khi nhận được Biên bản thẩm định, Cơ quan thẩm quyền thẩm tra biên bản thẩm định (yêu cầu đoàn thẩm định giải trình các nội dung đánh giá (nếu cần)) và thực hiện như sau:

1. Kết quả thẩm định đạt yêu cầu:

a) Thông báo kết quả thẩm định, cấp mã số (trường hợp Cơ sở chưa có mã số) theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này tới Cơ sở; cấp Giấy chứng nhận ATTP có hiệu lực trong thời gian 03 (ba) năm theo Mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trường hợp có lấy mẫu phân tích đánh giá hiệu quả kiểm soát điều kiện vệ sinh trong quá trình thẩm định, việc cấp Giấy chứng nhận ATTP cho Cơ sở được thực hiện khi có kết quả kiểm nghiệm đạt yêu cầu.

Đối với mẫu kiểm nghiệm có kết quả không đạt, việc cấp Giấy chứng nhận ATTP chỉ được thực hiện sau khi Cơ sở có báo cáo kết quả điều tra nguyên nhân, thực hiện các biện pháp khắc phục phù hợp và được Cơ quan thẩm quyền thẩm tra đạt yêu cầu.

2. Kết quả thẩm định không đạt:

a) Trường hợp, Cơ sở không thể khắc phục trong thời hạn yêu cầu: Cơ quan thẩm quyền gửi thông báo kết quả, nêu rõ lý do không đạt, thu hồi Giấy chứng nhận ATTP còn hiệu lực (nếu có) theo quy định tại Điều 18 Thông tư này, đồng gửi Cơ quan quản lý ATTP ở địa phương để giám sát Cơ sở không được hoạt động sản xuất kinh doanh thực phẩm.

b) Trường hợp, Cơ sở có báo cáo khắc phục và được Đoàn thẩm định thẩm tra, xác nhận đạt yêu cầu trong thời hạn phải cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 36 Luật An toàn thực phẩm, Cơ quan thẩm quyền thực

³¹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

³² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

hiện cấp Giấy chứng nhận ATTP theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 18. Thu hồi Giấy chứng nhận ATTP³³

1. Cơ sở bị thu hồi Giấy chứng nhận ATTP khi không đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 34 Luật An toàn thực phẩm.

2. Thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận ATTP: Cơ quan thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận ATTP có quyền thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp.

3. Cơ quan thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận ATTP đã cấp đối với Cơ sở nêu tại khoản 1 Điều này khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát, thẩm định ATTP hoặc thu hồi theo đề nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra.

Cơ quan thẩm quyền ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận của Cơ sở sau khi nhận được văn bản đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận của cơ quan thanh tra, kiểm tra.

Điều 19. Thay đổi Giấy chứng nhận ATTP³⁴

1. Giấy chứng nhận ATTP còn hiệu lực bị mất, thất lạc, hư hỏng; Giấy chứng nhận bị sai lỗi hành chính trong khi phát hành; Cơ sở có thay đổi thông tin về tên, địa chỉ do thay đổi địa giới hành chính nhưng không thay đổi người đại diện pháp luật, không thay đổi hệ thống quản lý an toàn thực phẩm đã được thẩm định, chứng nhận.

2. Sau khi nhận được văn bản đề nghị, Cơ quan thẩm quyền căn cứ vào hồ sơ lưu, xem xét việc đổi Giấy chứng nhận ATTP cho Cơ sở với thời hạn hiệu lực trùng với thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ATTP hiện có hoặc có văn bản từ chối, nêu rõ lý do gửi Cơ sở.

Chương III

THẨM ĐỊNH³⁵, CẤP CHỨNG THU CHO THỰC PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU

³³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

³⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

³⁵ Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm đ khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

Mục 1

CHƯƠNG TRÌNH CHỨNG NHẬN THỦY SẢN XUẤT KHẨU

Điều 20. Phạm vi và đối tượng tham gia Chương trình³⁶

1. Chương trình chứng nhận thủy sản xuất khẩu bao gồm: hoạt động thẩm định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với Cơ sở để bổ sung Danh sách xuất khẩu và thẩm định cấp Chứng thư cho thực phẩm thủy sản xuất khẩu vào các quốc gia, vùng lãnh thổ theo yêu cầu thị trường nhập khẩu. Danh mục quốc gia, vùng lãnh thổ nêu tại Phụ lục IX kèm theo Thông tư này.

2. Chương trình chứng nhận thủy sản xuất khẩu là tự nguyện, các Cơ sở có nhu cầu xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu nêu tại khoản 1 Điều này thực hiện việc đăng ký thẩm định, bổ sung vào Danh sách xuất khẩu, thẩm định cấp chứng thư với Cơ quan thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

3. Trong trường hợp có yêu cầu mới của thị trường nhập khẩu, Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường thông báo đến các tổ chức, cá nhân có liên quan và tổ chức thực hiện, đồng thời báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cập nhật Danh mục thị trường trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được văn bản quy định của Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu.

4. Các Cơ sở tham gia Chương trình có đăng ký thẩm định, bổ sung Danh sách xuất khẩu theo quy định tại Điều 10 Thông tư này và được Cơ quan thẩm quyền thẩm định đáp ứng:

- a) Các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của Việt Nam;
- b) Quy định, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm ATTP của nước nhập khẩu tương ứng.

Điều 21. Danh sách xuất khẩu³⁷

1. Danh sách xuất khẩu là danh sách bao gồm các Cơ sở có kết quả thẩm định theo quy định tại Chương II Thông tư này đạt yêu cầu, đáp ứng tiêu chí nêu tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 20 Thông tư này, bao gồm:

- a) Các Cơ sở thuộc đối tượng được Giấy chứng nhận ATTP;
- b) Cơ sở có Giấy chứng nhận khác theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 12 Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 còn hiệu lực;

³⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

³⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

c) Các cơ sở đã có tên trong Danh sách xuất khẩu nhưng bổ sung thị trường mới có yêu cầu lập Danh sách, bổ sung nhóm sản phẩm mới chưa được thẩm định, chứng nhận.

2. Hàng tháng hoặc theo thời hạn yêu cầu của nước nhập khẩu, Cơ quan thẩm quyền nêu tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này thực hiện đăng ký, giới thiệu, xác nhận, chứng nhận điều kiện bảo đảm ATTP và lập Danh sách xuất khẩu theo từng thị trường tương ứng gửi Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu để đề nghị công nhận; cập nhật danh sách xuất khẩu các thị trường lên cổng thông tin điện tử sau khi danh sách được công nhận.

3. Cơ sở bị đưa ra khỏi Danh sách xuất khẩu vào thị trường tương ứng trong các trường hợp sau:

a) Cơ sở có văn bản đề nghị rút tên khỏi Danh sách xuất khẩu;

b) Cơ sở không tiếp tục đáp ứng tiêu chí tham gia Chương trình chứng nhận thủy sản xuất khẩu theo quy định tại khoản 4 Điều 20 Thông tư này hoặc Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu có văn bản đề nghị đưa tên ra khỏi danh sách xuất khẩu;

c) Cơ sở có kết quả kiểm tra ATTP không đạt theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 35 Thông tư này và không được Cơ quan thẩm quyền thẩm định đánh giá đạt yêu cầu về điều kiện bảo đảm ATTP trong thời hạn tối đa 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày có thông báo kết quả kiểm tra;

d) Cơ sở ngừng sản xuất từ 12 (mười hai) tháng trở lên kể từ thời điểm có thông báo gửi Cơ quan thẩm quyền và không được Cơ quan cấp chứng thư nêu tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này thực hiện kiểm tra, giám sát điều kiện đảm bảo ATTP

Điều 22. Danh sách ưu tiên³⁸

1. Danh sách ưu tiên là danh sách các Cơ sở có lịch sử tốt bảo đảm ATTP, đáp ứng các tiêu chí nêu tại khoản 3 Điều này và được áp dụng hình thức chứng nhận thủy sản xuất khẩu tương ứng với mức xếp loại ưu tiên theo quy định tại Mục 2 Chương này.

2. Xếp loại ưu tiên với Cơ sở có lịch sử tốt bảo đảm ATTP:

a) Cơ sở được xếp loại ưu tiên hạng 2 khi có ít nhất 05 (năm) lô hàng xuất khẩu và không bị Cơ quan cấp chứng thư hoặc thị trường nhập khẩu phát hiện sản

³⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

phẩm không bảo đảm ATTP đối với các chỉ tiêu: vi sinh vật gây bệnh; ký sinh trùng gây bệnh; tồn dư chất ô nhiễm, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật; phụ gia, chất hỗ trợ chế biến; độc tố sinh học; chất gây dị ứng trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng kể từ ngày được thông báo kết quả thẩm định Đạt theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư này;

b) Cơ sở ưu tiên hạng 2 được xếp loại ưu tiên hạng 1 khi tiếp tục duy trì điều kiện bảo đảm ATTP trong thời gian tối thiểu 3 (ba) tháng kể từ ngày vào danh sách ưu tiên, có ít nhất 05 (năm) lô hàng xuất khẩu và không bị Cơ quan cấp chứng thư hoặc thị trường nhập khẩu phát hiện sản phẩm không bảo đảm ATTP đối với các chỉ tiêu nêu tại điểm a khoản 2 Điều này;

Trong thời gian được xem xét xếp loại ưu tiên, Cơ sở không có hành vi vi phạm về an toàn thực phẩm và bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

3. Các cơ sở được đưa vào danh sách ưu tiên đáp ứng tiêu chí:

a) Cơ sở có tên trong Danh sách xuất khẩu;

b) Cơ sở được xếp loại: Ưu tiên hạng 1, Ưu tiên hạng 2.

4. Cơ sở bị đưa ra khỏi danh sách ưu tiên trong các trường hợp sau:

a) Cơ sở không đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;

b) Cơ sở không được cấp Chứng thư theo quy định tại điểm b, c, đ khoản 1 Điều 26 Thông tư này;

c) Cơ sở có lô hàng xuất khẩu, mẫu thẩm tra môi nguy ATTP bị Cơ quan cấp Chứng thư hoặc thị trường nhập khẩu phát hiện không bảo đảm ATTP theo quy định đối với các chỉ tiêu nêu tại điểm a khoản 2 Điều này;

d) Cơ sở có hành vi vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm và bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

5. Cơ sở được đưa trở lại danh sách ưu tiên

a) Đáp ứng các tiêu chí nêu tại khoản 3 Điều này;

b) Cơ sở hoàn thành việc báo cáo kết quả điều tra nguyên nhân, thực hiện hành động khắc phục, được Cơ quan cấp chứng thư chấp thuận đạt yêu cầu đối với trường hợp Cơ sở nêu tại điểm c khoản 4 Điều này hoặc trong thời gian 3 (ba) tháng kể từ ngày cơ sở đã chấp hành xong Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về ATTP đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều này.

6. Cơ quan cấp chứng thư quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này thực hiện cập nhật danh sách ưu tiên đối với Cơ sở thuộc địa bàn trong thời hạn tối đa 3 (ba) ngày kể từ thời điểm Cơ sở đáp ứng yêu cầu nâng hạng xếp loại ưu tiên, đưa vào, đưa trở lại danh sách ưu tiên quy định tại khoản 2, 3, 5 Điều này hoặc kể từ thời điểm nhận được thông tin Cơ sở thuộc trường hợp đưa ra khỏi danh sách ưu tiên quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 23. Hình thức chứng nhận đối với lô hàng xuất khẩu

1. Đối với lô hàng xuất khẩu được sản xuất tại Cơ sở trong Danh sách ưu tiên:

a) Cơ quan cấp chứng thư³⁹ cấp Chứng thư dựa trên kết quả lấy mẫu thẩm tra hiệu quả kiểm soát mối nguy ATTP theo thủ tục nêu tại Mục 2 Chương này.

b) Trường hợp Cơ sở đề nghị thẩm định⁴⁰, lấy mẫu kiểm nghiệm từng lô hàng xuất khẩu, Cơ quan cấp chứng thư⁴¹ thực hiện theo thủ tục nêu tại Mục 3 Chương này.

2. Đối với lô hàng xuất khẩu được sản xuất tại Cơ sở ngoài Danh sách ưu tiên: Cơ quan cấp chứng thư⁴² cấp Chứng thư dựa trên kết quả thẩm định⁴³, lấy mẫu kiểm nghiệm từng lô hàng xuất khẩu theo thủ tục nêu tại Mục 3 Chương này.

³⁹ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại điểm đ khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

⁴⁰ Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm đ khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

⁴¹ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại điểm đ khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

⁴² Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại điểm đ khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

⁴³ Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm đ khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

3. ⁴⁴Đối với lô hàng sản phẩm mẫu: Cơ quan cấp chứng thư thực hiện cấp Chứng thư cho lô hàng theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Thông tư này

Điều 24. Yêu cầu đối với sản phẩm xuất khẩu⁴⁵

1. Được sản xuất, bảo quản tại Cơ sở có tên trong danh sách các Cơ sở tham gia chương trình chứng nhận xuất khẩu theo từng thị trường nhập khẩu tương ứng.

2. Đáp ứng các quy định an toàn thực phẩm, ghi nhãn các thông tin bắt buộc theo quy định của thị trường nhập khẩu, không làm sai lệch bản chất của hàng hoá và không vi phạm pháp luật Việt Nam.

3. Đối với sản phẩm được sơ chế, chế biến, bao gói, bảo quản từ các Cơ sở khác nhau:

a) Cơ sở thực hiện công đoạn sản xuất cuối cùng (bao gói, ghi nhãn sản phẩm) hoặc cơ sở bảo quản (theo yêu cầu thị trường nhập khẩu) có tên trong danh sách xuất khẩu theo thị trường tương ứng;

b) Cơ sở thực hiện các công đoạn sản xuất trước đó phải đáp ứng các quy định về điều kiện bảo đảm ATTP của Việt Nam và thị trường nhập khẩu tương ứng;

c) Các Cơ sở tham gia vận chuyển, sơ chế, chế biến, bao gói, ghi nhãn, bảo quản, xuất khẩu lô hàng có văn bản cam kết cùng chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp xử lý của Cơ quan cấp chứng thư trong trường hợp lô hàng bị Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu cảnh báo hoặc Cơ quan cấp chứng thư phát hiện vi phạm về ATTP;

d) Các Cơ sở tham gia vận chuyển, sơ chế, chế biến, bao gói, ghi nhãn, bảo quản, xuất khẩu lô hàng có trách nhiệm lưu giữ đầy đủ hồ sơ sản xuất và kiểm soát ATTP, hồ sơ bảo quản, xuất khẩu đối với các công đoạn sản xuất do Cơ sở thực hiện, bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm theo quy định của pháp luật.

4. Đối với sản phẩm thủy sản sống dùng làm thực phẩm xuất khẩu:

a) Đáp ứng quy định nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này;

⁴⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁴⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

b) Sản phẩm được nuôi trồng, khai thác, thu hoạch, bao gói, vận chuyển, xuất khẩu đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 20, 21 và Điều 23 Luật An toàn thực phẩm;

c) Cơ sở thực hiện công đoạn sản xuất cuối cùng (bao gói, ghi nhãn sản phẩm) tổ chức xây dựng chuỗi liên kết sản xuất, bao gói, xuất khẩu đảm bảo ATTP và tuân thủ quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý sản phẩm không bảo đảm an toàn theo quy định của Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT.

Điều 25. Quy định đối với Chứng thư

1. ⁴⁶Lô hàng xuất khẩu được cấp Chứng thư theo mẫu của thị trường nhập khẩu tương ứng và chứng thư theo mẫu của quốc gia lô hàng quá cảnh, tạm nhập, tái xuất (nếu có yêu cầu) có nội dung phù hợp, thống nhất với chứng thư của thị trường nhập khẩu và/hoặc giấy chứng nhận, xác nhận khác có liên quan đến lô hàng xuất khẩu trong trường hợp có yêu cầu của nước nhập khẩu và theo quy định của pháp luật Việt Nam 2. Chứng thư chỉ có giá trị đối với lô hàng được vận chuyển, bảo quản trong điều kiện không làm thay đổi nội dung đã được chứng nhận về ATTP.

2. Chứng thư chỉ có giá trị đối với lô hàng được vận chuyển, bảo quản trong điều kiện không làm thay đổi nội dung đã được chứng nhận về ATTP.

3. ⁴⁷Chứng thư có nội dung, hình thức phù hợp với yêu cầu của thị trường nhập khẩu tương ứng và được đánh số theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này. Trong trường hợp cần thiết, chứng thư có thể kèm theo phụ lục để phục vụ chứng nhận đầy đủ các thông tin của lô hàng theo quy định.

Điều 26. Cơ sở không được cấp Chứng thư cho lô hàng xuất khẩu

1. ⁴⁸Cơ quan cấp chứng thư không cấp Chứng thư cho lô hàng xuất khẩu được sản xuất tại các Cơ sở sau:

⁴⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁴⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁴⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

a) Cơ sở bị Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu thông báo tạm dừng nhập khẩu hoặc bị áp dụng biện pháp dừng cấp chứng thư, tạm dừng xuất khẩu theo các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành biện pháp quản lý trên cơ sở có yêu cầu của thị trường nhập khẩu;

b) Cơ sở có kết quả thẩm định, kiểm tra không đạt theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 và khoản 1 Điều 35 Thông tư này;

c) Cơ sở bị thu hồi Giấy chứng nhận ATTP theo quy định tại Điều 18 Thông tư này;

d) Cơ sở không khắc phục điểm không phù hợp, sai lỗi được phát hiện thông qua giám sát an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc quy định tại khoản 2 Điều 35 Thông tư này;

đ) Cơ sở đang trong thời gian bị đình chỉ sản xuất theo quy định tại Điều 30, Điều 33 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa hoặc bị áp dụng biện pháp xử phạt tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận ATTP hoặc đình chỉ hoạt động theo quy định của Chính phủ về xử lý vi phạm hành chính về chất lượng, an toàn thực phẩm;

e) Cơ sở có văn bản thông báo tạm ngừng sản xuất.

2. Cơ sở nêu tại khoản 1 Điều này tiếp tục được cấp Chứng thư khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Cơ sở đã thực hiện các biện pháp khắc phục theo yêu cầu của Cơ quan cấp chứng thư⁴⁹ và được Cơ quan cấp chứng thư⁵⁰ thẩm tra và xác nhận hiệu quả của các biện pháp khắc phục đã thực hiện;

b) Ngoài ra, Cơ sở nêu tại điểm a khoản 1 phải được Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường⁵¹ thông báo và được Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu dỡ bỏ tạm dừng đình chỉ nhập khẩu

⁴⁹ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại điểm đ khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

⁵⁰ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại điểm đ khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

⁵¹ Cụm từ “Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường” theo quy định tại điểm g khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

Mục 2

CẤP CHỨNG THƯ CHO LÔ HÀNG XUẤT KHẨU SẢN XUẤT TẠI CÁC CƠ SỞ TRONG DANH SÁCH ƯU TIÊN

Điều 27. Thẩm tra hiệu quả kiểm soát môi nguy ATTP⁵²

1. Nguyên tắc thẩm tra:

a) Chỉ tiêu thẩm tra thực hiện theo quy định nêu tại danh mục chỉ tiêu ATTP, mức giới hạn cho phép theo yêu cầu của thị trường nhập khẩu tương ứng và được Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường cập nhật, thông báo định kỳ hoặc đột xuất khi có phát sinh yêu cầu quản lý;

b) Tần suất lấy mẫu thẩm tra tối thiểu đối với Cơ sở như sau: Ưu tiên hạng 1: 1 tháng/lần; Ưu tiên hạng 2: 1 tháng/2 lần. Trong trường hợp thực tế sản xuất, xuất khẩu sản phẩm của Cơ sở không đáp ứng tần suất lấy mẫu theo quy định trong tháng, tần suất lấy mẫu sẽ do Cơ quan cấp chứng thư quyết định;

c) Tỷ lệ lấy mẫu thẩm tra: Được xác định dựa trên điều kiện bảo đảm ATTP; lịch sử bảo đảm ATTP; mức nguy cơ của sản phẩm; quy mô, công suất hoặc sản lượng sản xuất của Cơ sở theo quy định tại Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này;

Trên cơ sở đánh giá nguy cơ hoặc theo quy định mới của thị trường nhập khẩu, Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn điều chỉnh, cập nhật nội dung quy định tại Phụ lục X cho phù hợp;

d) Vị trí lấy mẫu: Tại công đoạn sản xuất bất kỳ: trên dây chuyền; kho bảo quản; cơ sở nuôi, cơ sở thu mua, sơ chế, bao gói ban đầu đối với thủy sản tươi ướp đá, ướp lạnh, sống;

đ) Nội dung thẩm tra: Hồ sơ giám sát sản xuất, điều kiện bảo quản, thông tin truy xuất, lịch sử điều kiện đảm bảo ATTP của Cơ sở và các hồ sơ liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ nguyên liệu.

2. Kế hoạch thẩm tra đảm bảo ít nhất 1 lần/năm đối với mỗi nhóm sản phẩm được sản xuất, xuất khẩu của Cơ sở:

a) Căn cứ theo kế hoạch sản xuất, xuất khẩu sản phẩm của Cơ sở, Cơ quan cấp chứng thư thống nhất với Cơ sở kế hoạch thẩm tra bao gồm các nội dung: Thời điểm lấy mẫu, loại mẫu, số lượng mẫu dự kiến cho từng đợt và thông báo tới Cơ sở bằng văn bản hoặc thông qua phương thức chuyên thông tin phù hợp (thư điện tử, phần mềm trực tuyến);

b) Trường hợp có thay đổi kế hoạch sản xuất, xuất khẩu, Cơ sở có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc gửi thông tin theo phương thức thông tin phù hợp tới

⁵² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 27 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

Cơ quan cấp chứng thư không muộn quá 03 (ba) ngày làm việc hoặc 01 (một) ngày làm việc đối với cơ sở sản xuất sản phẩm thủy sản sống, tươi ướp đá so với thời điểm đã thống nhất tại kế hoạch trước đó.

3. Xử lý kết quả kiểm nghiệm mẫu thẩm tra:

a) Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm nghiệm mẫu thẩm tra không đáp ứng quy định về an toàn thực phẩm của thị trường nhập khẩu, Cơ quan cấp chứng thư gửi thông báo mẫu không đạt theo mẫu nêu tại Phụ lục XVI Thông tư này;

Cơ sở có trách nhiệm thực hiện truy xuất nguồn gốc, điều tra xác định nguyên nhân, thiết lập và thực hiện các biện pháp khắc phục, bao gồm việc thu hồi, xử lý đối với sản phẩm không bảo đảm ATTP, lập báo cáo giải trình theo mẫu nêu tại Phụ lục XVII kèm theo Thông tư này gửi Cơ quan cấp chứng thư theo thời hạn yêu cầu;

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo giải trình của Cơ sở, Cơ quan cấp chứng thư thẩm tra các nội dung báo cáo và có văn bản thông báo kết quả thẩm tra tới Cơ sở. Trường hợp phải tổ chức thẩm tra thực tế, Cơ quan cấp chứng thư thông báo kết quả tới Cơ sở trong thời hạn tối đa 5 (năm) ngày làm việc kể từ khi kết thúc việc thẩm tra thực tế.

Điều 28. Đăng ký, cấp Chứng thư⁵³

1. Hồ sơ đăng ký cấp Chứng thư cho 01 (một) lô hàng xuất khẩu bao gồm:

a) Giấy đăng ký cấp Chứng thư theo mẫu tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bảng kê chi tiết lô hàng theo mẫu tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Các thông tin trong chứng thư theo mẫu của thị trường nhập khẩu trong trường hợp chứng thư đăng ký qua hệ thống trực tuyến;

d) Trường hợp Chủ hàng không trực tiếp thực hiện hoạt động sản xuất, chế biến, bảo quản lô hàng: cung cấp văn bản mua bán/gia công, uỷ thác với cơ sở sản xuất, chế biến lô hàng, trong đó có cam kết cả hai bên (cơ sở sản xuất và Chủ hàng) cùng chịu trách nhiệm khi lô hàng bị Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu cảnh báo;

đ) Chủ hàng có trách nhiệm cung cấp thông tin dữ liệu liên quan đến lô hàng xuất khẩu để phục vụ việc xác nhận, chứng nhận các nội dung trong chứng thư theo

⁵³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

yêu cầu thị trường nhập khẩu tương ứng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin do mình cung cấp.

2. Trong thời hạn ít nhất 01 (một) ngày làm việc trước thời điểm dự kiến xuất khẩu hoặc căn cứ theo quy định của thị trường nhập khẩu về ngày ban hành chứng thư, Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký đến Cơ quan cấp chứng thư bằng một trong các hình thức như: Gửi trực tiếp; gửi theo đường bưu điện; thư điện tử hoặc nộp hồ sơ, khai báo các thông tin trong chứng thư theo mẫu của thị trường nhập khẩu khi đăng ký trực tuyến.

3. Thẩm định, cấp chứng thư:

Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ thông tin, Cơ quan cấp chứng thư tiến hành thẩm định, cấp Chứng thư cho lô hàng xuất khẩu, Chứng thư cho lô hàng quá cảnh, tạm nhập, tái xuất theo mẫu tương ứng (khi có yêu cầu), có nội dung phù hợp, thống nhất với chứng thư của thị trường nhập khẩu trên cơ sở rà soát kết quả thẩm tra hiệu quả kiểm soát môi nguy ATTP nêu tại Điều 27 Thông tư này hoặc thực hiện xác nhận, nêu lý do không đủ điều kiện cấp chứng thư cho lô hàng xuất khẩu trong Giấy đăng ký cấp chứng thư.

Mục 3

CẤP CHỨNG THƯ CHO LÔ HÀNG XUẤT KHẨU SẢN XUẤT TẠI CÁC CƠ SỞ NGOÀI DANH SÁCH ƯU TIÊN

Điều 29. Đăng ký thẩm định⁵⁴

1. Hồ sơ đăng ký thẩm định cho 01 (một) lô hàng xuất khẩu bao gồm:

a) Giấy đăng ký thẩm định theo mẫu tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bảng kê chi tiết lô hàng theo mẫu tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Trường hợp Chủ hàng không trực tiếp thực hiện hoạt động sản xuất, chế biến, bảo quản lô hàng: cung cấp văn bản mua bán/gia công, uỷ thác với cơ sở sản xuất, chế biến lô hàng kèm theo hồ sơ đăng ký, trong đó có cam kết cả hai bên (cơ sở sản xuất và Chủ hàng) cùng chịu trách nhiệm khi lô hàng bị Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu cảnh báo.

2. Thời hạn gửi hồ sơ đăng ký:

⁵⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

a) Đối với thủy sản sống, tươi ướp đá: Trong thời hạn ít nhất 01 (một) ngày làm việc trước thời điểm dự kiến xuất khẩu;

b) Đối với các sản phẩm khác: Cơ sở thực hiện đăng ký và thông nhất thời gian thực hiện thẩm định, lấy mẫu với Cơ quan cấp chứng thư để đảm bảo có kết quả kiểm nghiệm trước thời điểm dự kiến lô hàng được xuất khẩu.

3. Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký thẩm định đến Cơ quan cấp chứng thư bằng một trong các hình thức như: Gửi trực tiếp, gửi theo đường bưu điện; hoặc thư điện tử hoặc nộp hồ sơ, khai báo các thông tin trong chứng thư theo mẫu của thị trường nhập khẩu khi đăng ký trực tuyến.

4. Xử lý hồ sơ đăng ký: Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ đăng ký theo quy định tại khoản 1 Điều này, Cơ quan cấp chứng thư thẩm xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và hướng dẫn Chủ hàng bổ sung các nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định (nếu có).

Điều 30. Thẩm định⁵⁵, lấy mẫu kiểm nghiệm

1. Cơ quan cấp chứng thư⁵⁶ cử kiểm tra viên thực hiện thẩm định⁵⁷, lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày Chủ hàng đề nghị hoặc theo thời gian đã được thống nhất giữa Chủ hàng và Cơ quan cấp chứng thư⁵⁸.

2. Nội dung, thủ tục thẩm định⁵⁹ lô hàng thực hiện theo quy định tại Phụ lục

⁵⁵ Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

⁵⁶ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại điểm đ, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

⁵⁷ Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

⁵⁸ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại điểm đ, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

⁵⁹ Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

XV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 31. Xử lý kết quả thẩm định⁶⁰, kiểm nghiệm không đáp ứng quy định bảo đảm ATTP

1. Trường hợp kết quả thẩm định⁶¹ lô hàng không đáp ứng quy định về hồ sơ sản xuất, chỉ tiêu cảm quan, ngoại quan: Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ khi kết thúc thẩm định⁶², Cơ quan cấp chứng thư⁶³ gửi cho Chủ hàng *Thông báo lô hàng không đạt* theo mẫu quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp kết quả kiểm nghiệm lô hàng không đáp ứng quy định ATTP:

a) Cơ quan cấp chứng thư⁶⁴ gửi kết quả kiểm nghiệm cho Chủ hàng trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày có đủ kết quả kiểm nghiệm;

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày kết quả kiểm nghiệm được gửi cho Chủ hàng, nếu Chủ hàng có ý kiến bằng văn bản về kết quả kiểm nghiệm, Cơ quan cấp chứng thư⁶⁵ thực hiện theo quy định tại điểm 2 mục 8 Phụ lục XV ban hành

⁶⁰ Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁶¹ Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁶² Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁶³ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại điểm đ, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁶⁴ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại điểm đ, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁶⁵ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại điểm đ, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực

kèm theo Thông tư này.

c) ⁶⁶Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày kết quả kiểm nghiệm được gửi cho Chủ hàng, nếu Chủ hàng không có ý kiến bằng văn bản về kết quả kiểm nghiệm, Cơ quan cấp chứng thư gửi cho Chủ hàng *Thông báo lô hàng không đạt* theo mẫu quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này; Chủ hàng có trách nhiệm điều tra nguyên nhân, thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý đối với lô hàng theo đúng thời hạn yêu cầu và lập báo cáo giải trình theo mẫu nêu tại Phụ lục XVII kèm theo Thông tư này gửi Cơ quan cấp chứng thư;

3. ⁶⁷Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo giải trình của Chủ hàng, Cơ quan cấp chứng thư thẩm tra các nội dung báo cáo và có văn bản thông báo kết quả thẩm tra tới chủ hàng, cơ sở sản xuất. Trường hợp thẩm tra thực tế, Cơ quan cấp chứng thư thông báo kết quả tới Cơ sở trong thời hạn tối đa 5 (năm) ngày làm việc kể từ khi kết thúc việc thẩm tra thực tế.

Điều 32. Thẩm định, cấp chứng thư⁶⁸

1. ⁶⁹Trong thời hạn ít nhất 01 (một) ngày làm việc trước thời điểm dự kiến xuất khẩu hoặc căn cứ theo quy định của thị trường nhập khẩu về ngày ban hành chứng thư, Chủ hàng có trách nhiệm cung cấp thông tin dữ liệu liên quan đến lô hàng xuất khẩu để phục vụ việc xác nhận, chứng nhận các nội dung trong chứng thư theo yêu cầu thị trường nhập khẩu tương ứng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin do mình cung cấp.

Trong vòng 01 (một) ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ thông tin, Cơ

phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁶⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 30 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁶⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 30 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁶⁸ Tên điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 31 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁶⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 32 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

quan cấp Chứng thư thực hiện thẩm định, cấp Chứng thư cho lô hàng xuất khẩu, Chứng thư cho lô hàng quá cảnh, tạm nhập, tái xuất theo mẫu tương ứng (khi có yêu cầu) nếu kết quả thẩm định, kiểm nghiệm của lô hàng đạt yêu cầu. Trường hợp lô hàng thủy sản sống, tươi ướp đá, Cơ quan cấp chứng thư được phép cấp chứng thư cho lô hàng trong khi chờ kết quả kiểm nghiệm và thực hiện xử lý kết quả kiểm nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Thông tư này

2. Sau thời hạn 90 ngày kể từ ngày thẩm định⁷⁰, nếu Chủ hàng không cung cấp đầy đủ thông tin cho Cơ quan cấp chứng thư⁷¹ để thẩm định, cấp Chứng thư, Chủ hàng phải thực hiện đăng ký thẩm định⁷² theo quy định tại Điều 29 Thông tư này.

Mục 4

XỬ LÝ SAU CẤP CHỨNG THƯ

Điều 33. Cấp lại Chứng thư⁷³

1. Khi Chứng thư đã cấp bị thất lạc, hư hỏng hoặc sai lỗi hành chính trong khi phát hành hoặc có thay đổi thông tin (trừ các thay đổi về định danh sản phẩm, khối lượng, quy cách sản phẩm, truy xuất nguồn gốc của lô hàng, nội dung đã thẩm định, chứng nhận về chất lượng, an toàn thực phẩm/an toàn bệnh thủy sản trong chứng thư đã cấp) hoặc có đề nghị của Cơ quan thẩm quyền quốc gia, vùng lãnh thổ nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập, tái xuất, Chủ hàng có văn bản đề nghị cấp lại Chứng thư trong đó nêu rõ lý do gửi Cơ quan cấp chứng thư bằng một trong các hình thức như: Gửi trực tiếp, gửi theo đường bưu điện hoặc thư điện tử.

⁷⁰ Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁷¹ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại điểm đ, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁷² Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁷³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 33 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

2. Cơ quan cấp chứng thư cấp lại Chứng thư trong thời hạn 01 (một) ngày kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Chủ hàng hoặc có văn bản từ chối cấp lại, nêu rõ lý do gửi Chủ hàng.

3. Chứng thư cấp lại có nội dung chứng nhận thông tin định danh sản phẩm, khối lượng, quy cách sản phẩm, truy xuất nguồn gốc của lô hàng chính xác với nội dung của Chứng thư đã cấp; được đánh số mới theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này và có ghi chú: "*Chứng thư này thay thế cho Chứng thư số ..., cấp ngày ...*" hoặc ghi chú theo quy định của thị trường nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập, tái xuất.

Điều 34. Cấp chuyên tiếp Chứng thư

Trường hợp Chủ hàng có yêu cầu được cấp chuyên tiếp Chứng thư cho lô hàng, Cơ quan cấp chứng thư⁷⁴ cấp chuyên tiếp bảo đảm các yêu cầu sau:

1. Được thực hiện ngay trong ngày nhận được Chứng thư ban đầu;
2. Chứng thư cấp chuyên tiếp có nội dung chính xác với nội dung trong Chứng thư ban đầu.

Điều 35. Kiểm tra, giám sát sau thẩm định, chứng nhận⁷⁵

1. Kiểm tra việc duy trì điều kiện đảm bảo ATTP của cơ sở trong Danh sách xuất khẩu vào các thị trường:

a) Cơ quan thực hiện là Cơ quan thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này;

b) Kiểm tra theo kế hoạch: Cơ quan thẩm quyền căn cứ yêu cầu quản lý, đánh giá tình hình tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm, diễn biến sự cố an toàn thực phẩm, kết quả giám sát an toàn thực phẩm, kết quả thanh tra, kiểm tra kỳ trước và chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên để xây dựng kế hoạch kiểm tra hàng năm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 69 Luật An toàn thực phẩm;

c) Hoạt động kiểm tra được thực hiện bởi Đoàn kiểm tra do Cơ quan thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này thành lập, có trách nhiệm, quyền

⁷⁴ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại điểm đ, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

⁷⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

hạn theo quy định tại Điều 70 Luật An toàn thực phẩm. Cơ quan thẩm quyền phải thông báo trước 03 (ba) ngày làm việc cho Cơ sở được kiểm tra;

d) Tần suất kiểm tra theo kế hoạch không quá 01 lần/cơ sở/năm, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất quy định tại điểm e khoản này;

đ) Nội dung kiểm tra và biểu mẫu biên bản tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; Trong quá trình kiểm tra nếu phát hiện hành vi vi phạm phải thực hiện lập Biên bản làm việc hoặc biên bản vi phạm hành chính và chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định;

e) Cơ quan thẩm quyền tiến hành kiểm tra đột xuất đối với cơ sở: khi có dấu hiệu vi phạm về an toàn thực phẩm, sự cố về an toàn thực phẩm; kiểm tra chuyên đề theo chỉ đạo của cơ quan quản lý an toàn thực phẩm cấp trên; khi có cảnh báo của tổ chức trong nước, nước ngoài và các tổ chức quốc tế liên quan đến an toàn thực phẩm; phản ánh của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến an toàn thực phẩm; Cơ sở có kết quả phân tích đánh giá hiệu quả kiểm soát điều kiện vệ sinh trong quá trình sản xuất 2 (hai) lần không đạt liên tiếp.

g) Xử lý kết quả kiểm tra: Trong thời hạn 5 (năm) ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Cơ quan thẩm quyền thông báo kết quả kiểm tra đạt yêu cầu hoặc không đạt và yêu cầu Cơ sở thực hiện khắc phục các điểm không phù hợp và báo cáo kết quả kèm theo bằng chứng khắc phục trong thời hạn tối đa 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày có văn bản yêu cầu;

Trường hợp, cơ sở không có báo cáo hoặc kết quả thực hiện khắc phục không đạt trong thời hạn yêu cầu, Cơ quan thẩm quyền xem xét đưa cơ sở ra khỏi Danh sách xuất khẩu, thu hồi Giấy chứng nhận ATTP (nếu có); Thông báo kết quả kiểm tra tới tổ chức chứng nhận đã cấp Giấy chứng nhận khác đối với trường hợp cơ sở thuộc đối tượng nêu tại điểm k khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 2/2/2018, đồng thời đề nghị Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp xem xét, xử lý đối với tổ chức chứng nhận theo quy định của pháp luật.

2. Giám sát việc duy trì điều kiện đảm bảo ATTP của cơ sở trong Danh sách xuất khẩu vào các thị trường:

a) Cơ quan thực hiện là Cơ quan cấp chứng thư quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này;

b) Hoạt động giám sát do kiểm tra viên đáp ứng yêu cầu nêu tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này thực hiện (trường hợp cần thiết Cơ quan cấp chứng thư thành lập Đoàn để thực hiện giám sát);

c) Tần suất: không quá 1 lần/cơ sở/năm (trừ các cơ sở đã được Cơ quan thẩm quyền kiểm tra về ATTP theo quy định tại khoản 1 Điều này), việc giám sát phải kết hợp hoạt động thẩm định, chứng nhận lô hàng xuất khẩu và/hoặc thăm tra, đánh giá hoạt động truy xuất, điều tra xác định nguyên nhân, thiết lập và thực hiện biện

pháp khắc phục đối với cơ sở có sản phẩm, lô hàng bị phát hiện không bảo đảm ATTP;

d) Nội dung giám sát theo biểu mẫu Biên bản tại Phụ lục IB ban hành kèm theo Thông tư này. Trong quá trình giám sát nếu phát hiện hành vi vi phạm phải thực hiện lập Biên bản làm việc hoặc biên bản vi phạm hành chính và chuyển cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định;

đ) Xử lý kết quả giám sát: Trong thời hạn 3 (ba) ngày kể từ ngày kết thúc hoạt động giám sát, Cơ quan cấp chứng thư thông báo kết quả giám sát, yêu cầu Cơ sở thực hiện và báo cáo kết quả khắc phục các sai lỗi (nếu có);

Trường hợp, Cơ sở không có biện pháp khắc phục theo thời hạn cam kết hoặc kết quả khắc phục không phù hợp, Cơ quan cấp chứng thư tạm ngừng cấp chứng thư và đề xuất thu hồi Giấy chứng nhận ATTP (nếu có), đưa cơ sở ra khỏi Danh sách xuất khẩu theo quy định.

3. Giám sát lô hàng sau chứng nhận

a) Cơ quan cấp chứng thư thực hiện giám sát lô hàng sau chứng nhận kết hợp khi giám sát điều kiện đảm bảo ATTP đối với cơ sở theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc thẩm định, chứng nhận lô hàng xuất khẩu, thẩm tra, đánh giá hoạt động truy xuất nguồn gốc, điều tra xác định nguyên nhân đối với Cơ sở có sản phẩm, lô hàng bị phát hiện không bảo đảm ATTP hoặc thẩm tra, kiểm tra, giám sát chuyên đề theo chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc phối hợp làm việc với Cơ quan Hải quan (nếu cần) hoặc kết hợp các hoạt động nêu trên;

b) Nội dung giám sát: Xem xét sự nhất quán thông tin, tài liệu, hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ nguyên liệu, quá trình sản xuất, chế biến của lô hàng sau khi được chứng nhận so với thông tin trong hồ sơ đăng ký thẩm định, thực tế giám sát tại cơ sở hoặc thông tin của lô hàng tại điểm tập kết, chờ xuất khẩu. Nội dung và kết quả giám sát theo Biểu mẫu tại Phụ lục IB ban hành kèm theo Thông tư này;

Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm, Cơ quan cấp chứng thư thực hiện lập biên bản làm việc hoặc Biên bản vi phạm hành chính và chuyển cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định, đồng thời có văn bản hủy bỏ hiệu lực Chứng thư (đã cấp).

c) Đối với lô hàng thủy sản sống dùng làm thực phẩm xuất khẩu có xuất xứ từ các cơ sở, địa điểm sản xuất phân bố ở các tỉnh/thành phố khác nhau, các cơ quan cấp chứng thư thực hiện phối hợp triển khai hoạt động giám sát sau chứng nhận để thẩm tra sự phù hợp thông tin truy xuất nguồn gốc của lô hàng đã, đang chờ xuất khẩu, điều kiện đảm bảo ATTP của các cơ sở trong chuỗi sản xuất thuộc địa bàn phụ trách.

Điều 36. Xử lý trường hợp lô hàng bị cảnh báo, sản phẩm không bảo đảm

ATTP trước khi xuất khẩu⁷⁶

1. Đối với lô hàng bị cảnh báo bởi Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi có thông tin cảnh báo chính thức của Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu, Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường có văn bản yêu cầu Cơ sở:

a) Thực hiện truy xuất nguồn gốc lô hàng, tổ chức điều tra xác định nguyên nhân dẫn đến lô hàng bị cảnh báo, thiết lập và thực hiện hành động khắc phục; báo cáo gửi Cơ quan cấp chứng thư theo mẫu nêu tại Phụ lục XVII kèm theo Thông tư này. Thực hiện truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý sản phẩm không bảo đảm an toàn (đối với trường hợp thu hồi) theo quy định của Thông tư 17/2021/TT-BNNPTNT ngày 20/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Tạm dừng xuất khẩu vào các nước nhập khẩu tương ứng trong trường hợp có yêu cầu của Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu hoặc theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Chấp hành chế độ lấy mẫu kiểm nghiệm chỉ tiêu vi phạm và chịu sự giám sát việc thực hiện hành động khắc phục bởi Cơ quan cấp chứng thư đối với từng lô hàng xuất khẩu của sản phẩm vi phạm hoặc sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm tương tự vi phạm được sản xuất tại Cơ sở cho đến khi Cơ quan thẩm quyền nêu tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này có văn bản chấp thuận báo cáo kết quả điều tra nguyên nhân và biện pháp khắc phục của Cơ sở.

2. Đối với sản phẩm bị phát hiện không bảo đảm ATTP trước khi xuất khẩu: Cơ quan cấp chứng thư thực hiện theo quy định tương ứng tại khoản 3 Điều 27; điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 31 Thông tư này.

3. Trường hợp lô hàng đã xuất khẩu, sản phẩm trước khi xuất khẩu bị phát hiện dư lượng hóa chất, kháng sinh cấm:

a) Trong thời hạn 3 (ba) ngày kể từ thời điểm nhận được thông tin vi phạm, Cơ quan cấp chứng thư trực tiếp chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý liên quan tại địa phương thực hiện điều tra nguyên nhân trong toàn bộ chuỗi sản xuất, sơ chế, chế biến, xuất khẩu có liên quan đến vụ việc vi phạm.

b) Thực hiện các biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa phạm vi ảnh hưởng của vi phạm, lập biên bản làm việc, Biên bản vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm chuyển cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định (nếu có).

⁷⁶Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 35 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

4. Sau khi nhận được báo cáo kết quả điều tra nguyên nhân và biện pháp khắc phục của Cơ sở, Cơ quan cấp chứng thư thẩm tra các nội dung báo cáo:

a) Trong thời hạn 05 (năm) ngày, Cơ quan cấp chứng thư thẩm tra báo cáo giải trình của cơ sở, có văn bản gửi Cơ sở kết quả thẩm tra trong trường hợp cần bổ sung thông tin hoặc có văn bản gửi Cơ quan thẩm quyền trong trường hợp thẩm tra báo cáo đạt yêu cầu đối với trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp thẩm tra thực tế, Cơ quan cấp chứng thư thông báo kết quả thẩm tra thực tế tới Cơ sở và báo cáo Cơ quan thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ khi kết thúc hoạt động thẩm tra thực tế;

5. Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, Cơ quan thẩm quyền đánh giá báo cáo thẩm tra của Cơ quan cấp chứng thư và có văn bản thông báo kết quả thẩm tra tới Cơ sở.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Điều 37. Cơ sở tham gia Chương trình chứng nhận thủy sản xuất khẩu⁷⁷

1. Trách nhiệm:

a) ⁷⁸ Đăng ký với Cơ quan thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận ATTP, thẩm định bổ sung Danh sách xuất khẩu và chấp hành việc thẩm định theo kế hoạch của Cơ quan thẩm quyền;

b) Bố trí người có thẩm quyền đại diện cho Cơ sở để làm việc với đoàn thẩm định⁷⁹ tại Cơ sở;

c) Cung cấp đầy đủ thông tin, hồ sơ, tài liệu có liên quan, mẫu sản phẩm để kiểm nghiệm đánh giá hiệu quả kiểm soát điều kiện vệ sinh trong quá trình sản xuất theo yêu cầu của đoàn thẩm định⁸⁰ và chịu trách nhiệm về những thông tin, tài liệu

⁷⁷ Tên Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 36 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁷⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁷⁹ Cụm từ “kiểm tra” được bãi bỏ theo quy định tại Điểm c khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁸⁰ Cụm từ “kiểm tra” được bãi bỏ theo quy định tại Điểm c khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa

đã cung cấp;

d) ⁸¹Duy trì điều kiện bảo đảm ATTP đã được chứng nhận; Thông báo bằng văn bản cho cơ quan thẩm quyền trong trường hợp ngừng sản xuất hoặc có thay đổi người đại diện pháp luật, thay đổi hệ thống quản lý an toàn thực phẩm so với phạm vi đã được thẩm định, chứng nhận;

đ) Thực hiện việc sửa chữa, khắc phục các sai lỗi đã nêu trong Biên bản thẩm định⁸² và các thông báo của Cơ quan thẩm quyền⁸³ theo đúng thời hạn yêu cầu;

e) Ký tên vào Biên bản thẩm định⁸⁴.

g) Nộp phí và lệ phí thẩm định⁸⁵, chứng nhận theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

2. Quyền hạn:

a) Có ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý (nêu rõ lý do) về kết quả thẩm định⁸⁶

đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁸¹Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁸² Cụm từ “kiểm tra” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁸³ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan thẩm quyền” theo quy định tại điểm e khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁸⁴ Cụm từ “kiểm tra” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁸⁵ Cụm từ “kiểm tra” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁸⁶ Cụm từ “kiểm tra” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

trong Biên bản thẩm định⁸⁷;

b) Khiếu nại về kết luận thẩm định⁸⁸ đối với Cơ sở;

c) Phản ánh kịp thời cho thủ trưởng Cơ quan thẩm quyền⁸⁹ về những hành vi tiêu cực của đoàn thẩm định⁹⁰ hoặc kiểm tra viên.

Điều 38. Chủ hàng hoặc cơ sở sản xuất lô hàng xuất khẩu

1. Trách nhiệm:

a) Đăng ký với Cơ quan cấp chứng thư⁹¹ theo quy định tại Thông tư này để được thẩm định⁹², cấp Chứng thư cho lô hàng;

b) Tuân thủ các quy định về thẩm định⁹³, lấy mẫu thẩm tra hiệu quả kiểm soát mỗi ngày ATTP, mẫu kiểm nghiệm lô hàng xuất khẩu theo quy định tại Thông tư

⁸⁷ Cụm từ “kiểm tra” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

⁸⁸ Cụm từ “kiểm tra” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

⁸⁹ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan thẩm quyền” theo quy định tại Điểm e khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

⁹⁰ Cụm từ “kiểm tra” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

⁹¹ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại Điểm đ khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

⁹² Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

⁹³ Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

này và cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu có liên quan theo yêu cầu của thẩm định⁹⁴ viên;

c) Không làm thay đổi đặc tính của sản phẩm, thành phần lô hàng, thông tin ghi nhãn so với nội dung đã đăng ký và được thẩm định⁹⁵, cấp Chứng thư cho lô hàng;

d) Chủ động báo cáo Cơ quan cấp chứng thư⁹⁶ khi có lô hàng bị trả về hoặc bị tiêu hủy tại nước nhập khẩu. Thực hiện các biện pháp xử lý phù hợp đối với lô hàng bị trả về hoặc triệu hồi theo yêu cầu của Cơ quan cấp chứng thư⁹⁷;

đ) Bảo đảm kế hoạch lấy mẫu thẩm tra hiệu quả kiểm soát mỗi nguy ATTP đã thống nhất với Cơ quan cấp chứng thư⁹⁸;

e) Nộp phí và lệ phí thẩm định⁹⁹, chứng nhận theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

g) ¹⁰⁰Trường hợp Chủ hàng là tổ chức, cá nhân không trực tiếp thực hiện hoạt

⁹⁴ Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁹⁵ Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁹⁶ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại Điểm đ khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁹⁷ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại Điểm đ khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁹⁸ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại Điểm đ khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

⁹⁹ Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

¹⁰⁰ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 38 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung

động sản xuất, chế biến, bảo quản lô hàng, Chủ hàng phải xây dựng và áp dụng quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý sản phẩm thủy sản không đảm bảo an toàn; thực hiện giám sát điều kiện bảo quản, thời gian, điều kiện vệ sinh của phương tiện và tính toàn vẹn của sản phẩm trong quá trình vận chuyển từ cơ sở chế biến, bảo quản xuất khẩu theo các quy định tại Điều 54, Điều 55 Luật An toàn thực phẩm và Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT

2. Quyền hạn:

a) Yêu cầu Cơ quan cấp chứng thư¹⁰¹ cung cấp các quy định liên quan đến việc thẩm định¹⁰², cấp Chứng thư cho lô hàng xuất khẩu theo quy định của Thông tư này;

b) Trường hợp cơ sở sản xuất lô hàng trong danh sách ưu tiên: Chủ hàng có quyền yêu cầu Cơ quan cấp chứng thư¹⁰³ thực hiện thẩm định¹⁰⁴, lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng xuất khẩu để làm căn cứ cấp Chứng thư;

c) Bảo lưu ý kiến khác với kết quả thẩm định¹⁰⁵;

d) Khiếu nại, tố cáo về mọi hành vi vi phạm pháp luật của các kiểm tra viên, Cơ quan cấp chứng thư¹⁰⁶, phòng kiểm nghiệm và các cá nhân, tổ chức có liên quan

một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

¹⁰¹Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại Điểm đ khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

¹⁰²Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

¹⁰³Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại Điểm đ khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

¹⁰⁴Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

¹⁰⁵Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

¹⁰⁶Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại Điểm đ khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của

theo quy định của Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo.

Điều 39. Kiểm tra viên thẩm định điều kiện đảm bảo ATTP¹⁰⁷

1. Trách nhiệm:

a) Tuân thủ đúng trình tự, thủ tục, nội dung, phương pháp, căn cứ thẩm định điều kiện bảo đảm ATTP đối với Cơ sở theo quy định tại Thông tư này;

b) Bảo mật các thông tin liên quan đến sản xuất, kinh doanh của Cơ sở đảm bảo tính chính xác, công khai, minh bạch, trung thực, khách quan và không phân biệt đối xử khi thực hiện nhiệm vụ;

c) Không yêu cầu các nội dung ngoài quy định, gây sách nhiễu, phiền hà cho Cơ sở;

d) Chấp hành sự phân công của trưởng đoàn thẩm định và thủ trưởng Cơ quan thẩm định; chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định trước thủ trưởng Cơ quan thẩm định và trước pháp luật.

2. Quyền hạn:

a) Yêu cầu Cơ sở cung cấp hồ sơ, tài liệu, mẫu vật (nếu có) phục vụ cho công tác thẩm định;

b) Ra vào nơi sản xuất, bảo quản, kho hàng; xem xét hồ sơ, lấy mẫu, chụp ảnh, sao chép, ghi chép các thông tin cần thiết để phục vụ cho nhiệm vụ thẩm định;

c) Lập biên bản, đề xuất, kiến nghị biện pháp xử lý trong trường hợp Cơ sở, vi phạm các quy định có liên quan đến bảo đảm ATTP;

d) Bảo lưu ý kiến cá nhân và báo cáo với thủ trưởng Cơ quan thẩm quyền trong trường hợp chưa nhất trí với ý kiến kết luận của trưởng đoàn thẩm định nêu tại điểm b khoản 2 Điều 40 Thông tư này

Điều 39a. Kiểm tra viên thẩm định, chứng nhận chất lượng, ATTP¹⁰⁸

1. Trách nhiệm:

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025..

¹⁰⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 39 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

¹⁰⁸ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 40 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

a) Tuân thủ đúng trình tự, thủ tục, nội dung, phương pháp thẩm định, lấy mẫu thẩm tra hiệu quả kiểm soát mối nguy ATTP, lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng đăng ký xuất khẩu theo quy định tại Thông tư này;

b) Bảo mật các thông tin liên quan đến sản xuất, kinh doanh của Cơ sở đảm bảo tính chính xác, công khai, minh bạch, trung thực, khách quan và không phân biệt đối xử khi thực hiện nhiệm vụ;

c) Không yêu cầu các nội dung ngoài quy định, gây sách nhiễu, phiền hà cho Cơ sở;

d) Chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định trước thủ trưởng Cơ quan cấp chứng thư và trước pháp luật.

2. Quyền hạn:

a) Yêu cầu Chủ hàng cung cấp hồ sơ, tài liệu, mẫu vật (nếu có) phục vụ cho công tác thẩm định, lấy mẫu phục vụ cho hoạt động chứng nhận;

b) Ra vào nơi sản xuất, bảo quản, kho hàng; xem xét hồ sơ, lấy mẫu, chụp ảnh, sao chép, ghi chép các thông tin cần thiết để phục vụ cho nhiệm vụ thẩm định;

c) Lập biên bản, đề xuất, kiến nghị biện pháp xử lý trong trường hợp chủ hàng, cơ sở sản xuất có vi phạm các quy định có liên quan đến chất lượng, ATTP;

d) Từ chối thực hiện thẩm định trong trường hợp chủ hàng, cơ sở sản xuất không thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại điểm b, c, khoản 1 Điều 38 Thông tư này.

Điều 40. Trưởng đoàn thẩm định¹⁰⁹

1. Khi thực hiện nhiệm vụ được giao, trưởng đoàn thẩm định có các trách nhiệm như một kiểm tra viên nêu tại khoản 1 Điều 39 Thông tư này và các trách nhiệm khác như sau:

a) Điều hành, phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong đoàn thẩm định để thực hiện đầy đủ các nội dung trong quyết định thành lập đoàn thẩm định;

b) Xử lý các ý kiến, kết quả thẩm định của các thành viên trong đoàn thẩm định và đưa ra kết luận cuối cùng tại biên bản thẩm định;

c) Rà soát, ký biên bản thẩm định, báo cáo kết quả thẩm định, chịu trách nhiệm trước thủ trưởng Cơ quan thẩm quyền và trước pháp luật về kết quả đã được đoàn thẩm định thực hiện.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ được giao, trưởng đoàn thẩm định có các quyền hạn như một kiểm tra viên nêu tại khoản 2 Điều 39 Thông tư này và các quyền hạn khác như sau:

¹⁰⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 41 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

a) Đề xuất với thủ trưởng Cơ quan thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh thành viên đoàn thẩm định để thực hiện đầy đủ các nội dung trong quyết định thành lập đoàn thẩm định;

b) Đưa ra kết luận cuối cùng của đoàn thẩm định về kết quả thẩm định.

Điều 41. Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường và các Chi cục trực thuộc¹¹⁰

1. Trách nhiệm:

a) Tổ chức thẩm tra hồ sơ, kiểm tra ATTP, cấp, thu hồi Giấy chứng nhận ATTP; thẩm định, bổ sung Danh sách xuất khẩu theo khu vực phân công quản lý;

b) Tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho lực lượng kiểm tra viên về thẩm tra hồ sơ, kiểm tra ATTP, thẩm định, cấp Chứng thư cho lô hàng thủy sản xuất khẩu;

c) Lưu trữ đầy đủ hồ sơ có liên quan đến kết quả thẩm tra hồ sơ, thẩm định Cơ sở, cấp, thu hồi Giấy chứng nhận ATTP, bổ sung Danh sách xuất khẩu; kiểm tra, hậu kiểm của các Cơ sở đúng quy định; cung cấp hồ sơ, báo cáo đầy đủ và chính xác về các vấn đề liên quan đến hoạt động thẩm định, chứng nhận ATTP thủy sản xuất khẩu khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn yêu cầu;

d) Chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định, chứng nhận ATTP thủy sản xuất khẩu;

đ) Bảo mật thông tin liên quan đến bí mật sản xuất, kinh doanh của các Cơ sở được thẩm định, cấp Giấy ATTP;

e) Công bố, đăng ký, giới thiệu và cập nhật Danh sách các Cơ sở tham gia Chương trình chứng nhận thủy sản xuất khẩu theo từng thị trường theo quy định tại Thông tư này;

g) Báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cập nhật Danh mục các thị trường mà Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu có yêu cầu Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường thẩm định, cấp Chứng thư cho lô hàng xuất khẩu theo quy định tại Thông tư này;

h) Cập nhật các quy định, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam và nước nhập khẩu về điều kiện bảo đảm ATTP thủy sản thông báo đến các Cơ sở, Chủ hàng, các cơ quan, tổ chức có liên quan để thống nhất áp dụng.

¹¹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 42 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

2. Quyền hạn:

a) Thẩm định, cấp và thu hồi Giấy chứng nhận ATTP; thẩm định, bổ sung cơ sở vào Danh sách xuất khẩu; xử lý đối với các trường hợp Cơ sở vi phạm quy định tại Thông tư này theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu Cơ sở được thẩm định bố trí sản xuất thực tế đối với ít nhất một trong các sản phẩm đăng ký thẩm định với quy trình đầy đủ hoặc sản phẩm rủi ro cao phục vụ hoạt động thẩm định; yêu cầu Cơ sở thực hiện khắc phục các điểm chưa phù hợp về điều kiện bảo đảm ATTP đã nêu trong biên bản thẩm định, kiểm tra ATTP; yêu cầu Cơ sở thực hiện khắc phục đối với kết quả kiểm nghiệm chỉ tiêu vi phạm về ATTP theo quy định tại Thông tư này;

c) Thông báo đưa ra khỏi Danh sách xuất khẩu theo từng thị trường, danh sách cơ sở tham gia Chương trình chứng nhận thủy sản xuất khẩu, áp dụng biện pháp tạm dừng cấp Chứng thư đối với Cơ sở không đủ điều kiện bảo đảm ATTP quy định tại Thông tư này;

d) Đề nghị Cơ quan có thẩm quyền liên quan để xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Thông tư này theo quy định của pháp luật.

Điều 41a. Các Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng¹¹¹

1. Trách nhiệm:

a) Tổ chức thẩm xét hồ sơ, thẩm định, cấp, thu hồi, cấp lại Chứng thư cho lô hàng thủy sản xuất khẩu theo địa bàn được phân công;

b) Tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho lực lượng kiểm tra viên về thẩm xét hồ sơ, thẩm định, cấp Chứng thư cho lô hàng thủy sản xuất khẩu;

c) Thực hiện giám sát việc duy trì điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm của cơ sở trong Danh sách xuất khẩu vào các thị trường;

d) Lưu trữ đầy đủ hồ sơ có liên quan đến hoạt động giám sát duy trì điều kiện đảm bảo ATTP, kết quả thẩm xét hồ sơ, thẩm định, cấp, thu hồi, cấp lại Chứng thư cho lô hàng thủy sản xuất khẩu của các Cơ sở đúng quy định; cung cấp hồ sơ, báo cáo đầy đủ và chính xác về các vấn đề liên quan đến hoạt động thẩm định, cấp chứng thư xuất khẩu cho lô hàng thủy sản xuất khẩu khi Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường và các Chi cục trực thuộc Cục yêu cầu;

¹¹¹ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 43 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

đ) Chịu trách nhiệm về kết quả giám sát việc duy trì điều kiện đảm bảo ATTP và thẩm định, cấp chứng thư cho lô hàng thủy sản xuất khẩu;

e) Tiếp nhận, giải quyết các khiếu nại của Chủ hàng đối với việc thẩm định, cấp, thu hồi, cấp lại chứng thư cho lô hàng thủy sản xuất khẩu theo quy định;

g) Bảo mật thông tin liên quan đến bí mật sản xuất, kinh doanh của các Cơ sở được thẩm định, chứng nhận ATTP thủy sản xuất khẩu;

h) Quản lý, lập, cập nhật Danh sách ưu tiên theo quy định tại Thông tư này;

i) Báo cáo Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao quy định tại Thông tư này;

2. Quyền hạn:

a) Thẩm định, cấp, thu hồi, cấp lại Chứng thư cho lô hàng xuất khẩu theo quy định tại Thông tư này; từ chối việc thẩm định, cấp Chứng thư trong trường hợp Chủ hàng không thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định nêu tại khoản 1 Điều 38 Thông tư này;

b) Yêu cầu Cơ sở được thẩm định thực hiện khắc phục các điểm không phù hợp, sai lỗi về điều kiện bảo đảm ATTP đã nêu trong biên bản thẩm định, biên bản giám sát; thực hiện điều tra nguyên nhân, thiết lập biện pháp khắc phục và báo cáo kết quả thực hiện các biện pháp khắc phục khi Cơ quan cấp chứng thư và Cơ quan thẩm quyền của nước nhập khẩu cảnh báo vi phạm về ATTP theo quy định tại Thông tư này;

c) Đề nghị Cơ quan có thẩm quyền liên quan xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Thông tư này theo quy định của pháp luật.

Điều 42. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở An toàn thực phẩm, Ban Quản lý An toàn thực phẩm các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương¹¹²

Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc có liên quan phối hợp với Cơ quan cấp chứng thư trong hoạt động truy xuất nguồn gốc, điều tra nguyên nhân, thu hồi và xử lý đối với thực phẩm thủy sản không bảo đảm an toàn đối với các cơ sở thuộc địa phương quản lý đã cung cấp nguyên liệu cho cơ sở chế biến xuất khẩu có sản phẩm vi phạm về ATTP.

Điều 43. Phòng kiểm nghiệm

1. Trách nhiệm:

a) Tuân thủ đúng quy trình kiểm nghiệm, đảm bảo năng lực thiết bị kiểm nghiệm, bảo mật thông tin của Chủ hàng và kết quả kiểm nghiệm theo quy định của pháp luật;

¹¹² Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 44 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

- b) Đảm bảo kết quả kiểm nghiệm chính xác, khách quan, trung thực;
- c) Chỉ thông báo kết quả kiểm nghiệm cho Cơ quan cấp chứng thư¹¹³ và phải đáp ứng thời gian quy định;
- d) Chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm;
- đ) Tham gia vào các chương trình thử nghiệm thành thạo theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- e) Lưu trữ hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động kiểm nghiệm đúng quy định và xuất trình khi Cơ quan thẩm quyền yêu cầu.

2. Quyền hạn:

- a) Từ chối các mẫu không đạt yêu cầu kỹ thuật theo quy định. Từ chối kiểm nghiệm đối với các mẫu, chỉ tiêu ngoài phạm vi được chứng nhận;
- b) Được cung cấp các thông tin và tạo điều kiện về đào tạo nhằm nâng cao năng lực kiểm nghiệm;
- c) Thu phí, lệ phí kiểm nghiệm theo quy định hiện hành.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹¹⁴

¹¹³ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan chứng thư” theo quy định tại điểm đ, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

¹¹⁴ Điều 3 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025 quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.
3. Điều khoản chuyển tiếp:
 - a) Cơ sở xếp hạng 1, 2 và trong danh sách ưu tiên trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục duy trì chế độ lấy mẫu thẩm tra mỗi ngày về ATTP cho đến khi có thay đổi xếp hạng ưu tiên;
 - b) Hồ sơ đăng ký thẩm định, chứng nhận ATTP; thẩm định, chứng nhận lô hàng thủy sản gửi trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ.
4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu, áp dụng trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản mới tương ứng thì áp dụng theo các văn bản mới đó.
5. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

Điều 44. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 26/12/2013.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 55/2011/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về thẩm định, chứng nhận chất lượng, ATTP thủy sản.
3. Bãi bỏ khoản 3 Điều 3 Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011.
4. Cơ sở đáp ứng các quy định nêu tại điểm a, c khoản 2 Điều 22 Thông tư này và duy trì điều kiện bảo đảm ATTP xếp loại A, B liên tục trong thời hạn 12 tháng trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực sẽ được xem xét đưa vào Danh sách ưu tiên.

Điều 45. Sửa đổi, bổ sung Thông tư

Các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: /VBHN-BNNPTNT

Nơi nhận:

- VPCP (để đăng thông báo và đăng tải trên cổng TTĐT của Chính Phủ);
- Trung tâm Chuyển đổi số và Thống kê nông nghiệp (để đăng tải trên trang TTĐT);
- Vụ Pháp Chế;
- Lưu: VT, CCPT.

Hà Nội, ngày tháng năm

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Thanh Nam

Phụ lục VI¹¹⁵
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ
ĐIỀU KIỆN ATTP/THẨM ĐỊNH, BỔ SUNG DANH SÁCH XUẤT KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ
ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM/THẨM ĐỊNH, BỔ SUNG DANH SÁCH
XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Kính gửi:.....

(Cơ quan thẩm quyền)

Căn cứ các quy định của Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu và Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư này, cơ sở chúng tôi:

Tên cơ sở (phân xưởng)^(*) đề nghị thẩm định:

Tên giao dịch thương mại tiếng Anh, tên viết tắt (nếu có):

Địa chỉ cơ sở (Tiếng Việt, Tiếng Anh):

Email:

Mã số của Cơ sở (nếu có):

Thông tin Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh theo quy định pháp luật về đăng ký kinh doanh của cơ sở đề nghị thẩm định:

- Số đăng ký:

Ngày cấp:

Cơ quan cấp đăng ký:

Thông tin người của cơ sở để liên hệ:

- Họ và tên:

Email:

Điện thoại:

Sau khi nghiên cứu kỹ các Quy định của Luật An toàn thực phẩm và các quy định hướng dẫn Luật (Nghị định, Thông tư, Quy chuẩn kỹ thuật) và quy định của thị trường đăng ký xuất khẩu về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản thủy sản và đối chiếu với điều kiện thực tế của Cơ sở, đề nghị cơ quan quyền tiến hành thẩm định và làm thủ tục để cơ sở chúng tôi được:

- Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện bảo đảm ATTP:

- Đăng ký bổ sung vào Danh sách xuất khẩu sang thị trường:.....

- Đăng ký bổ sung nhóm sản phẩm thủy sản mới:.....

Chúng tôi gửi kèm sau đây hồ sơ đăng ký thẩm định gồm:

1.
2.
3.
4.
5.

GIÁM ĐỐC (CHỦ) CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

¹¹⁵ Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 được thay thế bằng phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024, theo quy định tại khoản 46 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

* Tên cơ sở đăng ký thẩm định: Ghi theo trong Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp /Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh/ Giấy tờ có tính chất pháp lý tương đương.

Phụ lục VII¹¹⁶**BẢN THUYẾT MINH VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BÁO CÁO HIỆN TRẠNG**I. Thông tin chung**

- Tên cơ sở (phân xưởng) đề nghị thẩm định:
- Năm bắt đầu hoạt động:
- Phân nhóm sản phẩm sản xuất, đăng ký xuất khẩu:

Phân nhóm sản phẩm	Tên sản phẩm tương ứng thuộc phân nhóm sản phẩm	Thị trường xuất khẩu	
		Thị trường có yêu cầu lập danh sách được phép xuất khẩu	Thị trường khác có yêu cầu kiểm tra, chứng nhận của Cục theo quy định tại Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT và Thông tư sửa đổi bổ sung Thông tư này

- Công suất sản xuất (tấn/năm):
- Nguyên liệu:
 - Nguyên liệu sản xuất trong nước (nếu có):

Danh sách cơ sở cung cấp nguyên liệu được phê duyệt tại thời điểm đăng ký

TT	Tên cơ sở cung cấp nguyên liệu, địa chỉ	Điều kiện đảm bảo ATTP của cơ sở (thông tin Giấy chứng nhận cơ sở)	Nguyên liệu thủy sản	Khối lượng (tấn/tháng)	Ghi chú

¹¹⁶ Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 được thay thế bằng phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024, theo quy định tại khoản 46 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

		đủ điều kiện/Giấy chứng nhận tương đương, ngày cấp)			
1.					
2.					
3.				

5.2. Nguyên liệu nhập khẩu (nếu có):

Danh sách nguồn gốc nguyên liệu nhập khẩu được cơ sở phê duyệt tại thời điểm đăng ký

TT	Quốc gia	Nguyên liệu thủy sản	Khối lượng (tấn/năm)	Ghi chú
1.				
...				

II. Tóm tắt hiện trạng điều kiện bảo đảm ATTP

1. Nhà xưởng

- 1.1. Tổng diện tích các khu vực sản xuất: m^2 , trong đó:
- 1.1.1. Khu vực tiếp nhận nguyên liệu: m^2 .
- 1.1.2. Khu vực sơ chế, chế biến: m^2 .
- 1.1.3. Khu vực cấp đông: m^2 .
- 1.1.4. Khu vực kho lạnh: m^2 .

2. Hệ thống phụ trợ:

2.1. Nguồn nước sử dụng cho khu vực sản xuất:

2.1.1. Nguồn nước đang sử dụng:

Nước công cộng Nước giếng khoan , số lượng: , độ sâu m. Khác , ghi cụ thể:

2.1.2. Phương pháp bảo đảm chất lượng nước cung cấp cho khu vực sản xuất (kể cả khu sản xuất nước đá)

- Hệ thống lắng lọc: Có Không Phương pháp khác
- Hệ thống bể chứa: Tổng dung tích dự trữ: m^3 .
- Hệ thống bể cao áp: Dung tích bể cao áp: m^3 .
- Hệ thống xử lý nước: Chlorine định lượng . Đèn cực tím . Khác, ghi cụ thể:

2.1.3 Nguồn nước đá:

- Tự sản xuất:
- Mua ngoài , Thông tin cơ sở cung cấp nước đá (tên, địa chỉ, Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện/Giấy chứng nhận tương đương)

2.2. Hệ thống xử lý chất thải

2.2.1. Nước thải: Mô tả tóm tắt hệ thống thoát, xử lý nước thải.

2.2.2. Chất thải rắn: Mô tả tóm tắt bảo quản, vận chuyển, xử lý...

2.3. Nhà vệ sinh (dùng cho khu vực sản xuất)

- Số lượng:

2.4. Công nhân:

2.4.1. Tổng số công nhân sản xuất: người, trong đó:

- Công nhân dài hạn: người.

- Công nhân mùa vụ: người.

2.4.2. Kiểm soát sức khỏe người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm:

- Thời điểm kiểm tra sức khỏe....

- Số lượng người được kiểm tra: người.

- Tên cơ quan thực hiện kiểm tra.....

2.4.3. Tập huấn kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm:

- Thời điểm tập huấn:

- Số người được xác nhận tập huấn: người

2.5. Hệ thống ngăn chặn và tiêu diệt côn trùng, động vật gây hại

2.5.1. Biện pháp ngăn chặn và tiêu diệt côn trùng:

2.5.2. Biện pháp ngăn chặn và tiêu diệt động vật gây hại

2.6. Danh mục hóa chất, phụ gia, chất tẩy rửa - khử trùng sử dụng tại Cơ sở:

Tên hóa chất	Thành phần chính	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

3. Hệ thống quản lý chất lượng:

3.1. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng tại Cơ sở:

HACCP: GMP: Khác: , có hiệu lực đến ngày..... do ... (tổ chức).... Chứng nhận

Trường hợp khác, cần ghi cụ thể, ví dụ: ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000) hoặc tương đương. Đồng thời, cung cấp thông tin về thời điểm hiệu lực của Giấy chứng nhận và tên tổ chức chứng nhận

3.2. Tổng số cán bộ quản lý chất lượng (QC):..... người, trong đó:

Số cán bộ QC đã qua đào tạo về HACCP hoặc các chương trình quản lý chất lượng khác:..... người

3.3. Phòng kiểm nghiệm:

Của Cơ sở: Các chỉ tiêu có thể phân tích:.....

Thuê ngoài, ghi cụ thể cơ sở kiểm nghiệm, chỉ tiêu thuê phân tích.

4. Bảng tổng hợp kế hoạch HACCP cho phân nhóm sản phẩm tương tự: (Bảng biểu đính kèm)

GIÁM ĐỐC (CHỦ) CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Phụ lục VIII¹¹⁷**DÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT VỆ SINH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Đối tượng lấy mẫu		Chỉ tiêu thẩm tra		Căn cứ quy định/Số lượng mẫu	Ghi chú
			Chỉ tiêu	Mức giới hạn		
1	Nước, nước đá	Cơ sở trong danh sách xuất khẩu EU	<i>Vi khuẩn đường ruột (Intestinal enterococci): số/100ml</i>	0	<ul style="list-style-type: none"> - Nước: 01 mẫu lấy tại vòi sử dụng (nước đựng trong chai hoặc bình chứa, đơn vị tính là số/250 ml). - Nước đá: 01 mẫu trong kho đá. - Quy định tham chiếu: Phần A, C Phụ lục I Chỉ thị (EU) 2020/2184 	Số khuẩn lạc ở 22°C
			<i>Escherichia coli (E. coli): số/100ml</i>	0		
			<i>Clostridium perfringens</i> bao gồm số bào tử/100 ml (Chỉ định phân tích nếu có nguy cơ)	0		
	Cơ sở trong danh sách xuất khẩu khác		<i>Coliforms:(CFU/100ml)</i>	<3		<ul style="list-style-type: none"> - Nước: 01 mẫu lấy tại vòi sử dụng; - Nước đá: 01 mẫu trong kho đá. - Mức giới hạn theo Quy chuẩn của Bộ Y tế QCVN 01-1:2018/BYT
<i>Escherichia coli</i> (hoặc <i>Coliforms</i> chịu nhiệt): CFU/100ml			<1			
2	Tay/ găng tay công nhân, các bề mặt tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm		<i>Listeria monocytogenes</i> (khu vực sản xuất sản phẩm ăn liền)	<i>n=1, c=0 M=100 CFU/g</i>	- Tiêu chuẩn CODEX CAC/GL 61 - 2007	

¹¹⁷ Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 được thay thế bằng phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024, theo quy định tại khoản 46 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

PHỤ LỤC IX¹¹⁸

BIỂU MẪU VÀ HƯỚNG DẪN THẨM ĐỊNH/KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM ATTP CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH THỦY SẢN XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**TÊN CƠ QUAN THẨM QUYỀN
ĐOÀN THẨM ĐỊNH/KIỂM TRA THEO QĐ SỐ:**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN
THẨM ĐỊNH/KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH THỦY SẢN XUẤT KHẨU**

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở:
2. Tên tiếng Anh, tên giao dịch thương mại (nếu có):
3. Địa chỉ:
4. Số điện thoại: :
5. Mã số (nếu có):
6. Nhóm sản phẩm đăng ký xuất khẩu:

¹¹⁸ Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 được thay thế bằng phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024, theo quy định tại khoản 46 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

TT	Tên phân nhóm sản phẩm	Tên sản phẩm tương ứng	Thị trường xuất khẩu	
			Thị trường có yêu cầu lập danh sách	Thị trường tương đương khác
1				
...				

7. Ngày thẩm định/kiểm tra:

8. Hình thức thẩm định/kiểm tra: Cấp Giấy chứng nhận

Bổ sung danh sách xuất khẩu

Kiểm tra việc duy trì điều kiện đảm bảo ATTP

9. Thành phần đoàn thẩm định/ kiểm tra: 1)

2)

3)

10. Đại diện cơ sở: 1)

2)

II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ HÀNH CHÍNH, PHÁP LÝ CỦA CƠ SỞ

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận có pháp lý tương đương đã đăng ký ngành nghề kinh doanh phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở (có/không):

Số:....., lần cấp Ngày cấp:....., nơi cấp. Mã ngành nghề kinh doanh đã đăng ký:.....

2. Xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm:

Đáp ứng quy định

Không đáp ứng quy định, lý do:

3. Xác nhận đủ sức khoẻ của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp

Đáp ứng quy định

Không đáp ứng quy định, lý do:

III. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH, ĐÁNH GIÁ

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Chỉ tiêu và yêu cầu	Kết quả đánh giá		Diễn giải các điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục /Khuyến nghị (nếu có)
			Đạt	Không đạt	
A. CÁC YÊU CẦU CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM ATTP					
1	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm a; Điều 20, Khoản 1, Điểm a; QCKT tương ứng (nếu có);	Địa điểm sản xuất (phù hợp với quy hoạch của địa phương; có khoảng cách thích hợp với các nguồn ô nhiễm...)			
2	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm a; Điều 25, Khoản 2; QCKT tương ứng (nếu có);	Kết cấu nhà xưởng, bố trí sản xuất (đủ diện tích, dễ làm vệ sinh, không gây ô nhiễm cho sản phẩm; không có hiện tượng ngưng tụ hơi nước; các công đoạn sơ chế, chế biến được bố trí theo nguyên tắc 1 chiều, tránh nhiễm chéo...)			
3	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm c; QCKT tương ứng (nếu có);	Trang thiết bị sản xuất (phù hợp để sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản, vận chuyển sản phẩm; trang thiết bị trực tiếp tiếp xúc với sản phẩm: không thấm nước, không gây độc cho sản phẩm, dễ làm vệ sinh...).			
4	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm c, đ; QCKT tương ứng (nếu có);	Phương tiện, dụng cụ vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị (sử dụng chất tẩy rửa nằm trong danh mục được phép sử dụng; dụng cụ làm vệ sinh, bảo trì, bảo dưỡng, bảo quản phù hợp...)			
5	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm e; QCKT tương ứng (nếu có);	Người trực tiếp sản xuất, vệ sinh cá nhân (người trực tiếp sản xuất được khám sức khỏe định kỳ; có kiến thức về ATTP; có khu vực thay bảo hộ lao động; có đủ nhà vệ sinh ở vị trí thích hợp; đủ trang thiết bị làm vệ sinh cá nhân...)			
6	Luật ATTP: Điều 10, Khoản 1; Khoản 2, Điểm a; Điều 19, Khoản 1, Điểm b; QCKT tương ứng (nếu có);	Nguyên liệu và các yếu tố đầu vào sản xuất thực phẩm (nước, nước đá đáp ứng quy định về nước ăn uống; phụ gia, chất bảo quản, chất hỗ trợ chế biến trong danh mục được phép sử dụng, bảo quản và sử dụng theo đúng quy định; nguyên liệu đáp ứng yêu cầu để sản xuất thực phẩm...)			
7	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm c; Điều 20, Khoản 1, Điểm b;	Phòng, chống động vật gây hại và xử lý chất thải, nước thải (có trang thiết bị và thực hiện phòng chống động vật			

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Chỉ tiêu và yêu cầu	Kết quả đánh giá		Diễn giải các điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục /Khuyến nghị (nếu có)
			Đạt	Không đạt	
	QCKT tương ứng (nếu có);	gây hại; có biện pháp xử lý nước thải, có dụng cụ/ biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn...)			
8	Luật ATTP: Điều 18; Điều 10, Khoản 2, Điểm b,c Điều 19, Khoản 1, Điểm c,d Điều 20, Khoản 1, Điểm a,c; QCKT tương ứng (nếu có);	Bao gói, ghi nhãn, bảo quản, vận chuyển (vật liệu bao gói không gây ô nhiễm cho sản phẩm; Ghi nhãn đầy đủ thông tin, đúng quy định; có nơi bảo quản, phương tiện bảo quản, vận chuyển phù hợp với từng loại sản phẩm, được sắp xếp hợp lý và vệ sinh sạch sẽ; ...)			
9	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm đ; QCKT tương ứng (nếu có);	Điều kiện bảo đảm ATTP và QLCL (duy trì điều kiện bảo đảm ATTP; có quy định và thực hiện thực hành sản xuất tốt (GMP), thực hành vệ sinh tốt (SOP); cơ sở sơ chế, chế biến thủy sản phải xây dựng và áp dụng HACCP phù hợp quy định và thực tế; có kế hoạch và thực hiện thẩm tra, duy trì điều kiện bảo đảm ATTP theo quy định, thiết bị thực hiện QLCL đầy đủ và phù hợp)			
10	Luật ATTP: Điều 11, Khoản 2; Điều 19, Khoản 1, Điểm đ; QCKT tương ứng (nếu có);	Truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý sản phẩm không đảm bảo an toàn (có quy định, thủ tục thực hiện; tổ chức ghi chép việc tiếp nhận và sử dụng nguyên liệu, vật tư đầu vào của quá trình sản xuất; việc ghi chép các biểu giám sát thực hiện GMP, SOP; biện pháp khắc phục các sai lỗi; các ghi chép nhằm truy xuất nguồn gốc sản phẩm...)			
B. YÊU CẦU RIÊNG ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO ATTP ĐỐI VỚI LOẠI HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH THỰC PHẨM					
I. CHẾ BIẾN SẢN PHẨM THỦY SẢN ĐÔNG LẠNH					
11	QCVN 02-01	Cấp đông, mạ băng (phương pháp chờ đông, thiết bị cấp đông đủ công suất để hạ nhiệt độ theo quy định, thiết bị ra khuôn mạ băng)			

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Chỉ tiêu và yêu cầu	Kết quả đánh giá		Diễn giải các điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục /Khuyến nghị (nếu có)
			Đạt	Không đạt	
12	QCVN 02-01	Kho lạnh và phương tiện vận chuyển lạnh: - Kho lạnh (Duy trì ở nhiệt độ thích hợp, có nhiệt kế tự ghi, có biểu đồ nhiệt độ đúng cách, đầu cảm nhiệt đặt đúng vị trí, phương pháp bảo quản và chế độ vệ sinh phù hợp) - Phương tiện vận chuyển lạnh (Duy trì ở nhiệt độ thích hợp, Đảm bảo vệ sinh)			
13	QCVN 02-01	Sản phẩm thủy sản đông lạnh (rã đông, cấp đông, mạ băng, bao gói, ghi nhãn, sản phẩm xử lý nhiệt,..)			
II. KHO LẠNH					
14	Luật ATTP: Điều 20, Khoản 1, Điểm a; QCVN 02- 09	Phòng đệm, khu vực bốc dỡ hàng (có phòng đệm, có thiết kế, cấu tạo phù hợp; hạn chế được dao động nhiệt độ khi bốc dỡ hàng)			
15	Luật ATTP: Điều 20, Khoản 1, Điểm b; QCVN 02 - 09	Thiết bị, phương tiện bốc dỡ, bảo quản, vận chuyển (thiết bị làm lạnh đủ công suất; không có môi chất lạnh trong danh mục không được phép sử dụng; có phương tiện, dụng cụ, thiết bị phù hợp để bốc dỡ, bảo quản và vận chuyển sản phẩm; bảo trì tốt; Xe lạnh chuyên dùng và đảm bảo yêu cầu duy trì nhiệt độ).			
16	Luật ATTP: Điều 20, Khoản 1, Điểm b; QCVN 02 - 09	Bảo quản sản phẩm trong kho lạnh (duy trì ở nhiệt độ thích hợp; có nhiệt kế tự ghi và lắp đặt ở vị trí phù hợp; có biện pháp quản lý, nhận dạng sản phẩm; phương pháp bảo quản, chế độ vệ sinh phù hợp; không khí lạnh lưu thông tốt)			
III. SẢN XUẤT THỦY SẢN KHÔ					
17	QCVN 02-01	Khu vực sản xuất hàng khô (trần, tường, nền không thấm nước, dễ vệ sinh, bảo trì tốt)			
18	QCVN 02-17	Các bề mặt tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm khu vực sản xuất khô (thiết bị, dụng cụ, giàn phơi)			
19		Kho bảo quản thành phẩm khô (Phương pháp bảo quản và chế độ vệ sinh phù hợp)			
IV. LÀM SẠCH NHUYỄN THỂ HAI MẶT VỎ					

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Chỉ tiêu và yêu cầu	Kết quả đánh giá		Diễn giải các điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục /Khuyến nghị (nếu có)
			Đạt	Không đạt	
20	QCVN 02-01 QCVN 02 - 07	Bố trí mặt bằng khu vực ngâm làm sạch (Không có khả năng hiện thực lây nhiễm cho sản phẩm, thuận lợi cho việc chế biến và làm vệ sinh)			
21		Khu ngâm làm sạch và các khu vực phụ trợ (Không bị thấm nước, khả năng thoát nước, dễ làm vệ sinh và bảo trì tốt)			
22		Vận chuyển, bảo quản nguyên thể 2 mảnh vỏ sống (Phương tiện vận chuyển bảo quản phù hợp, dễ làm vệ sinh, Phương pháp vận chuyển bảo quản phù hợp, bảo trì)			
V. SẢN XUẤT ĐỒ HỘP THỦY SẢN					
23	QCVN 02-01 QCVN 02-04	Chất lượng vỏ hộp (Hồ sơ kiểm soát, hoạt động bảo quản, vận chuyển) Rửa vỏ hộp (quy định, thực hiện kiểm soát)			
24	QCVN 02-04	Máy ghép mí, rửa hộp sau ghép mí (công suất) Kiểm tra mí ghép (hiệu chỉnh, hoạt động kiểm tra)			
25	QCVN 02-04	Thanh trùng, làm nguội: - Thiết bị thanh trùng (hồ sơ khảo sát) - Thiết bị kiểm soát hoạt động thanh trùng (nhiệt kế thủy ngân, nhiệt kế tự ghi, đồng hồ đo áp suất, hiệu chuẩn...): - Xử lý sau thanh trùng (quy định, thực hiện kiểm soát nhiệt độ tâm sản phẩm, nước làm lạnh, làm nguội sản phẩm và bảo quản)			
26	QCVN 02-04	Bảo ôn (điều kiện, sắp xếp các lô sản phẩm) Ủ kiểm tra thành phẩm (quy định, thực hiện) Bảo quản thành phẩm			

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Chỉ tiêu và yêu cầu	Kết quả đánh giá		Diễn giải các điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục /Khuyến nghị (nếu có)
			Đạt	Không đạt	
VI. SẢN XUẤT DẦU CÁ					
27	QVCN 02-24	Bố trí mặt bằng (tách biệt các khu vực)			
28		Yêu cầu thiết bị (bồn chứa, hệ thống ống vận chuyển, thiết bị xử lý, tinh chế...)			
29		Yêu cầu bảo quản, vận chuyển (điều kiện bảo quản, kiểm soát vệ sinh công nhân, vệ sinh thiết bị, dụng cụ)			
VII. SẢN XUẤT SẢN PHẨM THỦY SẢN ĂN LIỀN					
30	QCVN 02 - 03	Yêu cầu khu vực xử lý thủy sản ăn liền (thiết kế, bố trí, trang thiết bị)			
31		Yêu cầu xử lý bán thành phẩm, sản phẩm (xử lý nhiệt, làm mát, cấp đông)			
32		Yêu cầu bao gói, ghi nhãn, bảo quản (bố trí khu vực bao gói, thông tin ghi nhãn, điều kiện bảo quản)			
33		Yêu cầu về kiểm soát vệ sinh (công nhân, bề mặt tiếp xúc trực tiếp, gián tiếp, tần suất vận chuyển phế liệu, vệ sinh giữa ca)			
C. YÊU CẦU ĐẶC THÙ CỦA THỊ TRƯỜNG ĐĂNG KÝ XUẤT KHẨU TƯƠNG ƯNG					
34	Quy định thị trường (EU, Trung Quốc...)				
Tổng số nhóm chỉ tiêu được đánh giá:					
- Số nhóm chỉ tiêu đánh giá “Đạt”:					
- Số nhóm chỉ tiêu đánh giá “Không đạt”:					

IV. CÁC NHÓM CHỈ TIÊU KHÔNG ĐÁNH GIÁ VÀ LÝ DO:

V. LẤY MẪU (nếu có):

1. Thông tin về mẫu (tên mẫu; số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu...):

2. Chỉ định chỉ tiêu phân tích:

VI. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN THẨM ĐỊNH

1. Nhận xét về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở được thẩm định:

2. Xếp loại cơ sở: Đạt Không đạt (Có thể/Không thể khắc phục các điểm không phù hợp trong thời hạn phải cấp giấy chứng nhận ATTP)

3. Nội dung cần khắc phục, thời hạn gửi báo cáo khắc phục:

VI. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

Biên bản được lập thành bản, có giá trị như nhau. *Giao cơ sở 01 bản, đoàn thẩm định 01 bản, ... (cơ quan có liên quan) 01 bản....*

....., ngày tháng năm
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC THẨM ĐỊNH
(Ký tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm
TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH
(Ký tên)

VII. THẨM TRA BÁO CÁO KHẮC PHỤC (áp dụng đối với trường hợp cơ sở gửi báo cáo khắc phục trong thời hạn phải Thông báo kết quả, cấp Giấy chứng nhận ATTP)

1. Tên cơ sở:
2. Mã số:
3. Ngày thẩm định
4. Thông tin Báo cáo khắc phục :
 - Số văn bản, ngày:
 - Ngày nhận được báo cáo:
5. Đánh giá báo cáo khắc phục:

Nhóm chỉ tiêu	Sai lỗi tại Biên bản thẩm định ngày	Biện pháp khắc phục của cơ sở, bằng chứng kèm theo	Đánh giá của Đoàn thẩm định

Nhận xét về điều kiện bảo đảm ATTP của cơ sở sau khi thực hiện báo cáo hành động khắc phục (Đạt/Không đạt):

....., ngày tháng năm

TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH

(Ký tên)

HƯỚNG DẪN THẨM ĐỊNH VÀ HOÀN THIỆN BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH/KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỦY SẢN XUẤT KHẨU

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

Biểu mẫu dùng để thẩm định/kiểm tra điều kiện bảo đảm ATTP đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản để xuất khẩu, bổ sung vào các thị trường có yêu cầu lập danh sách xuất khẩu.

II. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI

A. Ghi biên bản thẩm định/kiểm tra:

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong mẫu biên bản. Trong đó, ngoài tham chiếu Luật ATTP, nếu có các QCKT tham chiếu khác trong Mục A cần ghi rõ tên QCVN, điều khoản, điểm tham chiếu
- Thẩm tra và ghi thông tin chính xác.
- Kết quả đánh giá chỉ tiêu là “Đạt” hoặc “Không đạt” và diễn giải điểm không phù hợp tương ứng với mỗi nhóm chỉ tiêu “Không đạt” đã được Đoàn thẩm định phát hiện thông qua quan sát, phỏng vấn, hồ sơ, tài liệu tại hiện trường, thời hạn cơ sở phải khắc phục sai lỗi sau khi thống nhất với đại diện cơ sở và điều khoản tham chiếu thẩm định (theo quy định Luật ATTP, yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc quy định của thị trường nhập khẩu mà Cơ sở có đăng ký xuất khẩu).
- Dùng ký hiệu X hoặc √ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.
- Nếu sửa chữa trên biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn thẩm định

- Điểm 2, Mục VI. Đề xuất xếp loại cơ sở (Đạt/Không đạt). Trường hợp Không đạt ghi chú thêm Có thể hay Không thể khắc phục các điểm không phù hợp trong thời hạn phải cấp giấy chứng nhận ATTP.

- Mục VIII. Thẩm tra báo cáo khắc phục chỉ áp dụng đối với trường hợp các điểm không phù hợp có thể khắc phục trong thời hạn phải cấp Giấy chứng nhận ATTP và sau khi nhận được báo cáo khắc phục của cơ sở.

B. NHÓM CHỈ TIÊU

- **Mục A. CÁC YÊU CẦU CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM ATTP** (từ 01 đến 10): Áp dụng đối với tất cả các loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản xuất khẩu.

- **Mục B. B. YÊU CẦU RIÊNG ĐIỀU KIỆN ĐAM BẢO ATTP ĐỐI VỚI LOẠI HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH THỰC PHẨM** (từ 11 đến 33): Áp dụng tương ứng khi cơ sở sản xuất sản phẩm có yêu cầu riêng về điều kiện bảo đảm ATTP. Trường hợp, cơ sở không áp dụng, Biên bản thẩm định không bao gồm các nhóm chỉ tiêu không được đánh giá.

Mục C. YÊU CẦU ĐẶC THÙ CỦA THỊ TRƯỜNG ĐĂNG KÝ XUẤT KHẨU TƯƠNG ƯNG: áp dụng đối với tất cả các cơ sở đăng ký thẩm định vào thị trường có yêu cầu đặc thù hoặc cao hơn quy định của Việt Nam

C. Nguyên tắc đánh giá:

- Nhóm chỉ tiêu được đánh giá đạt khi tuân thủ quy định Luật ATTP, yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và quy định của thị trường nhập khẩu mà Cơ sở có đăng ký xuất khẩu.

- Đoàn thẩm định có thể đưa ra các Khuyến nghị để cơ sở xem xét cải tiến trong hoạt động kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm tại Nhóm chỉ tiêu đánh giá tương ứng.

D. Hướng dẫn xếp loại

1. Xếp loại ĐẠT:

- Cơ sở đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định và được đánh giá “ĐẠT” đối với tất cả nhóm chỉ tiêu được đánh giá.

2. Xếp loại KHÔNG ĐẠT:

Cơ sở có ít nhất 01 nhóm chỉ tiêu đánh giá trở lên trong số các nhóm chỉ tiêu được đánh giá có kết quả “Không đạt. Trường hợp Cơ sở còn tồn tại điểm không phù hợp và có thể khắc phục trong thời hạn phải cấp Giấy chứng nhận ATTP trên cơ sở Đoàn thẩm định đánh giá thực tế nguồn lực, khả năng khắc phục và cam kết của cơ sở, Đoàn thẩm định ghi nội dung: yêu cầu cơ sở gửi báo cáo khắc phục (theo mẫu) kèm theo bằng chứng khắc phục về Cơ quan thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này. Lưu ý thời gian khắc phục phải đảm bảo để Cơ quan thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hoặc Thông báo không đạt tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ là 15 ngày.

Đ. Hướng dẫn đánh giá đối với từng chỉ tiêu:

1. ĐỊA ĐIỂM SẢN XUẤT

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
1	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm a; Điều 20, Khoản 1, Điểm a; QCKT tương ứng (nếu có);	Địa điểm sản xuất (phù hợp với quy hoạch của địa phương; có khoảng cách thích hợp với các nguồn ô nhiễm nhằm tránh bị ô nhiễm cho sản phẩm;...)			

1.1. Yêu cầu:

Cơ sở sản xuất thực phẩm nông, lâm, thủy sản phải có địa điểm phù hợp, diện tích thích hợp, có khoảng cách an toàn đối với nguồn gây độc hại, nguồn gây ô nhiễm và các yếu tố gây hại khác;

1.2. Phạm vi: Toàn bộ khu vực sản xuất và các khu vực phụ trợ.

1.3. Phương pháp và nội dung thẩm định, đánh giá:

Thẩm định trên thực tế và phỏng vấn để xác định:

- Khu vực sản xuất có địa điểm phù hợp, thuận lợi trong sản xuất, vận chuyển; có khoảng cách thích hợp, không ảnh hưởng bởi với các nguồn ô nhiễm như khu dân cư, bệnh viện, nghĩa trang, khu công nghiệp...

- Không bị đọng nước, ngập nước.

2. KẾT CẤU NHÀ XƯỞNG, BỐ TRÍ SẢN XUẤT

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không Đạt	
2	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm a; Điều 25, Khoản 2; QCKT tương ứng (nếu có);	Kết cấu nhà xưởng, bố trí sản xuất (đủ diện tích, dễ làm vệ sinh, không gây ô nhiễm cho sản phẩm; không có hiện tượng ngưng tụ hơi nước; các công đoạn sơ chế, chế biến được bố trí theo nguyên tắc 1 chiều, tránh gây ô nhiễm chéo...)			

2.1. Yêu cầu:

- Kết cấu vững chắc, phù hợp với tính chất, quy mô sản xuất thực phẩm;
- Nền, tường, trần/mái che được làm bằng vật liệu phù hợp, dễ làm vệ sinh và được bảo trì tốt.
- Khu vực sản xuất được bố trí phù hợp với quy trình sơ chế, chế biến theo nguyên tắc 1 chiều, hạn chế sự lây nhiễm, thuận lợi cho hoạt động sản xuất và làm vệ sinh.

2.2. Phạm vi:

- Toàn bộ khu vực sản xuất (thu gom, sơ chế, chế biến...)

2.3. Phương pháp và nội dung thẩm định, đánh giá:

Xem xét, thẩm định thực tế và phỏng vấn để xác định:

- Diện tích nhà xưởng, các khu vực phải phù hợp với công năng sản xuất.
- Nền nhà phẳng, nhẵn; có bề mặt cứng, chịu tải trọng, mài mòn; thoát nước tốt, không gây trơn trượt; không đọng nước và dễ làm vệ sinh
- Trần nhà phẳng, sáng màu, làm bằng vật liệu bền, chắc, không bị dột, thấm nước, không rạn nứt, rêu mốc, đọng nước và dính bám các chất bẩn, ngăn được nước mưa, bụi bẩn từ phía trên rơi xuống.
- Cửa ra vào, cửa sổ phải nhẵn, phẳng thuận tiện cho việc làm vệ sinh; những nơi cần thiết phải có lưới bảo vệ tránh sự xâm nhập của côn trùng và động vật gây hại.
- Nguồn ánh sáng, cường độ ánh sáng phải bảo đảm theo quy định; các bóng đèn cần được che chắn an toàn.
- Hệ thống thông gió phù hợp với yêu cầu bảo quản thực phẩm, bảo đảm thông thoáng ở các khu vực.

3. TRANG THIẾT BỊ SẢN XUẤT

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
3	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm c; QCKT tương ứng (nếu có);	Trang thiết bị sản xuất (phù hợp để sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản, vận chuyển sản phẩm; trang thiết bị trực tiếp tiếp xúc với sản phẩm: không thấm nước, không gây độc cho sản phẩm, dễ làm vệ sinh...).			

3.1. Yêu cầu:

- Vật liệu và cấu trúc thích hợp không lây nhiễm cho sản phẩm.
- Sử dụng và bảo quản trang thiết bị, dụng cụ đúng cách, hợp vệ sinh.

3.2. Phạm vi:

- Toàn bộ các trang thiết bị, dụng cụ dùng trong trong sản xuất thực phẩm.

3.3. Phương pháp và nội dung thẩm định, đánh giá:

Xem xét, thẩm định trên thực tế và phỏng vấn để xác định:

- Đủ trang thiết bị, được thiết kế, chế tạo phù hợp, bảo đảm an toàn thực phẩm.
- Các thiết bị, dụng cụ sản xuất, bề mặt tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm được làm bằng vật liệu bền, dễ làm vệ sinh, không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.
- Trong tình trạng vệ sinh, bảo trì tốt.

4. VỆ SINH NHÀ XƯỞNG, TRANG THIẾT BỊ

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
4	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm c, đ; QCKT tương ứng (nếu có);	Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị (sử dụng chất tẩy rửa nằm trong danh mục được phép sử dụng; dụng cụ làm vệ sinh, bảo trì, bảo dưỡng, ...)			

4.1. Yêu cầu

- Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất được duy trì.
- Có đủ trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện rửa và khử trùng, nước sát trùng.

4.2. Phạm vi:

Tất cả các các khu vực sản xuất; dụng cụ làm vệ sinh, hóa chất tẩy rửa, khử trùng.

4.3. Phương pháp và nội dung thẩm định, đánh giá:

Xem xét, thẩm định trên thực tế và phỏng vấn để xác định:

- Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất được duy trì.
- Có dấu hiệu để phân biệt giữa các dụng cụ.
- Đủ số lượng. Có nơi bảo quản; sắp xếp đúng nơi qui định.
- Trong tình trạng bảo trì tốt.

5. NGƯỜI TRỰC TIẾP SẢN XUẤT, VỆ SINH CÔNG NHÂN

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và
			Đạt	Không đạt	

					thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
5	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm e; QCKT tương ứng (nếu có);	Người trực tiếp sản xuất, vệ sinh công nhân (người trực tiếp sản xuất được khám sức khỏe định kỳ; có kiến thức về ATTP; có khu vực thay bảo hộ lao động; có đủ nhà vệ sinh ở vị trí thích hợp; đủ trang thiết bị làm vệ sinh công nhân; ...)			

5.1. Yêu cầu

- Người trực tiếp sản xuất được khám sức khỏe định kỳ và có kiến thức ATTP theo quy định.
- Công nhân có bảo hộ lao động và có nơi thay bảo hộ lao động.
- Có phương tiện rửa, khử trùng tay và có nhà vệ sinh phù hợp.
- Trang thiết bị vệ sinh công nhân trong tình trạng hoạt động, được bảo trì tốt.

5.2. Phạm vi:

- Kiến thức ATTP của người trực tiếp sản xuất theo quy định;
- Giấy xác nhận đủ sức khỏe theo quy định.
- Bảo hộ lao động; nhà vệ sinh; phương tiện rửa, khử trùng tay.

5.3. Phương pháp và nội dung thẩm định, đánh giá:

Xem xét thẩm định trên thực tế, hồ sơ và phỏng vấn để xác định:

- Công nhân có kiến thức về an toàn thực phẩm và được khám sức khỏe theo quy định.
- Công nhân có bảo hộ lao động. Cơ sở có nơi thay bảo hộ lao động.
- Có vòi nước rửa tay và xà phòng được bố trí tại khu vực sản xuất, khu vực nhà vệ sinh.
- Có nhà vệ sinh có đủ nước, được trang bị thùng rác và giấy chuyên dụng
- Trong tình trạng bảo trì tốt.

6. NGUYÊN LIỆU VÀ CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO SẢN XUẤT THỰC PHẨM

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	

6	Luật ATTP: Điều 10, Khoản 1; Khoản 2, Điểm a; Điều 19, Khoản 1, Điểm b; QCKT tương ứng (nếu có);	Nguyên liệu và các yếu tố đầu vào sản xuất thực phẩm (nước, nước đá đáp ứng quy định về nước ăn uống; phụ gia, chất bảo quản, chất hỗ trợ chế biến trong danh mục được phép sử dụng, bảo quản và sử dụng theo đúng quy định; nguyên liệu đáp ứng yêu cầu để sản xuất thực phẩm...)			
----------	---	--	--	--	--

6.1. Yêu cầu:

- Nguyên liệu đưa vào sản xuất phải đáp ứng yêu cầu để sản xuất thực phẩm;
- Có đủ nước, nước đá để sản xuất thực phẩm đạt quy chuẩn kỹ thuật;
- Sử dụng phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến trong sản xuất thực phẩm theo đúng quy định.

6.2. Phạm vi:

- Hồ sơ ghi chép về nguyên liệu.
- Khu vực, thùng, tủ, ngăn chứa hoá chất, phụ gia;
- Nguồn cung cấp nước, nước đá; dụng cụ chứa đựng. Kết quả phân tích nước, nước đá (nếu có);
- Sử dụng trong thực tế.

6.3. Phương pháp và nội dung thẩm định, đánh giá:

Xem xét, thẩm định trên thực tế và phỏng vấn để xác định:

- Thực phẩm kinh doanh phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng.
- Giấy chứng nhận vệ sinh thú y của cơ quan thú y có thẩm quyền đối với thực phẩm tươi sống có nguồn gốc từ động vật theo quy định của pháp luật về thú y;
- Hoá chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến (nếu có sử dụng) phải nằm trong danh mục được phép sử dụng cho thực phẩm theo quy định hiện hành của Bộ Y tế.

7. PHÒNG, CHỐNG ĐỘNG VẬT GÂY HẠI VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI, NƯỚC THẢI

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
7	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm c; Điều 20, Khoản 1, Điểm b; QCKT tương ứng (nếu có);	Phòng, chống động vật gây hại và xử lý chất thải, nước thải (có trang thiết bị và thực hiện phòng chống động vật gây hại; có biện pháp xử lý nước thải, nước thải đáp ứng quy định trước khi xả ra môi trường; có dụng cụ/ biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn...)			

7.1. Yêu cầu:

- Có biện pháp ngăn chặn và tiêu diệt hiệu quả động vật gây hại.
- Hệ thống thu gom, vận chuyển và lưu giữ chất thải rắn (phế liệu) không lây nhiễm cho sản phẩm.
- Rãnh thoát nước thải phải đảm bảo thoát hết nước cần thải trong hoạt động hàng ngày.

7.2. Phạm vi:

- Khu vực sản xuất trong nhà và ngoài trời.
- Hệ thống thoát nước thải, khu vực thu gom chất thải rắn.
- Hồ sơ kiểm soát (nếu có).

7.3. Phương pháp và nội dung thẩm định, đánh giá:

Xem xét thẩm định trên thực tế, hồ sơ và phỏng vấn để xác định:

- Thiết bị phòng chống côn trùng và động vật gây hại không hạn gì, dễ tháo rời để bảo dưỡng và làm vệ sinh, thiết kế bảo đảm hoạt động hiệu quả phòng chống côn trùng và động vật gây hại; không sử dụng thuốc, động vật diệt chuột, côn trùng trong khu vực sản xuất, bảo quản thực phẩm.
- Rãnh thoát nước thải: không thấm nước, thoát nhanh, không đọng nước và dễ làm vệ sinh; không tạo mối nguy lây nhiễm cho sản phẩm trong khu vực sản xuất.
- Khu vực thu gom hoặc dụng cụ chứa chất thải rắn phải có nắp đậy hoặc ở ngoài khu vực sản xuất.

8. BAO GÓI, GHI NHÃN, BẢO QUẢN, VẬN CHUYỂN

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
8	Luật ATTP: Điều 18; Điều 10, Khoản 2, Điểm b,c Điều 19, Khoản 1, Điểm c,đ Điều 20, Khoản 1, Điểm a,c; QCKT tương ứng (nếu có);	Bao gói, ghi nhãn, bảo quản, vận chuyển (vật liệu bao gói không gây ô nhiễm cho sản phẩm; Ghi nhãn đầy đủ thông tin, đúng quy định; có nơi bảo quản, phương tiện bảo quản, vận chuyển phù hợp với từng loại sản phẩm, được sắp xếp hợp lý và vệ sinh sạch sẽ; ...)			

8.1. Yêu cầu:

- Vật liệu bao gói được sản xuất từ nguyên vật liệu an toàn, bảo đảm không thôi nhiễm các chất độc hại, mùi vị lạ vào thực phẩm, bảo đảm chất lượng thực phẩm trong thời hạn sử dụng.

- Nhân được ghi đúng quy định.
- Điều kiện/ phương tiện bảo quản, vận chuyển phù hợp với từng loại sản phẩm, sắp xếp hợp lý và vệ sinh.

8.2. Phạm vi:

- Nhân sản phẩm.
- Kho bao bì sản phẩm (nếu có), dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng.
- Phương tiện bảo quản, vận chuyển sản phẩm.

8.3. Phương pháp và nội dung thẩm định, đánh giá:

Xem xét, thẩm định trên thực tế, hồ sơ và phỏng vấn để xác định:

- Vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm phải đảm bảo an toàn thực phẩm, đủ bền, chắc để bảo vệ sản phẩm khỏi bị lây nhiễm không có khả năng nhiễm vào sản phẩm những chất có hại cho người sử dụng.
- Ghi nhãn phải đầy đủ thông tin theo qui định hiện hành của Việt Nam (nếu là hàng hóa bao gói sẵn).
- Thiết bị, phương tiện bảo quản, vận chuyển sản phẩm phải sạch sẽ, sắp xếp hợp lý và vệ sinh.

9. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM ATTP VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
9	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm đ; QCKT tương ứng (nếu có);	Điều kiện bảo đảm ATTP và QLCL (duy trì điều kiện bảo đảm ATTP; có quy định và thực hiện thực hành sản xuất tốt (GMP), thực hành vệ sinh tốt (SOP); cơ sở sơ chế, chế biến thủy sản phải xây dựng và áp dụng HACCP)			

9.1. Yêu cầu:

- Duy trì các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm;
- Có quy định và thực hiện thực hành sản xuất tốt (GMP), thực hành vệ sinh tốt (SOP); cơ sở sơ chế, chế biến thủy sản phải xây dựng và áp dụng HACCP theo quy định.

9.2. Phạm vi:

- Toàn bộ các khu vực sản xuất, trang thiết bị sản xuất, kho bảo quản...
- Các quy định về làm vệ sinh và ghi chép, theo dõi sản xuất.
- Hồ sơ thực hiện chương trình quản lý chất lượng (nếu có).

9.3. Phương pháp và nội dung thẩm định, đánh giá:

Xem xét, thẩm định trên thực tế, hồ sơ và phỏng vấn để xác định:

- Có phân công người kiểm soát điều kiện vệ sinh, theo dõi sản xuất.
- Có quy định về làm vệ sinh khu vực sản xuất; thiết bị, dụng cụ sản xuất.
- Có hồ sơ ghi chép việc làm vệ sinh khu vực sản xuất, hồ sơ thực hiện chương trình quản lý chất lượng.

10. TRUY XUẤT NGUỒN GỐC, THU HỒI VÀ XỬ LÝ SẢN PHẨM KHÔNG BẢO ĐẢM AN TOÀN

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
10	Luật ATTP: Điều 11, Khoản 2; Điều 19, Khoản 1, Điểm đ; QCKT tương ứng (nếu có);	Truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý sản phẩm không đảm bảo an toàn (quy định, thủ tục thực hiện; hồ sơ ghi chép việc tiếp nhận và sử dụng nguyên liệu, vật tư đầu vào của quá trình sản xuất; việc ghi chép các biểu giám sát thực hiện GMP, SOP; biện pháp khắc phục các sai lỗi; các ghi chép nhằm truy xuất nguồn gốc sản phẩm...)			

10.1. Yêu cầu:

- Có khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm (nguyên liệu, thực phẩm), thu hồi và xử lý sản phẩm không đảm bảo an toàn

10.2. Phạm vi:

- Người được phân công quản lý chất lượng, người tham gia sản xuất.
- Ghi chép, hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ nguyên liệu, thực phẩm
- Quy định và thủ tục, phân công thực hiện truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý sản phẩm không bảo đảm an toàn.

10.3. Phương pháp và nội dung thẩm định, đánh giá:

Xem xét, thẩm định trên thực tế, hồ sơ và phỏng vấn để xác định:

- Có ghi chép, hồ sơ theo dõi nguồn nguyên liệu (thể hiện được các thông tin cơ bản như: ngày mua, tên nguyên liệu, người bán, trọng lượng, tình trạng nguyên liệu).
- Có ghi chép, hồ sơ theo dõi phân phối sản phẩm (thể hiện được các thông tin cơ bản như: ngày, tên sản phẩm, người mua, trọng lượng).
- Thủ tục, kế hoạch hành động khi sản phẩm không bảo đảm an toàn.

B. YÊU CẦU ĐIỀU KIỆN ĐAM BẢO ATTP ĐỐI VỚI LOẠI HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH THỰC PHẨM TƯƠNG ƯNG

I. CHẾ BIẾN THỦY SẢN ĐÔNG LẠNH

11. Cấp đông, mạ băng

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
11.	QCVN 02 – 01	Cấp đông, mạ băng (phương pháp chờ đông, thiết bị cấp đông đủ công suất để hạ nhiệt độ theo quy định, thiết bị ra khuôn mạ băng)			

11.1. Yêu cầu

- Khả năng thực tế và tính hiệu quả của máy móc thiết bị trong khu vực cấp đông.
- Tránh lây nhiễm vào sản phẩm.

11.2. Phạm vi

- Các thiết bị chờ đông, cấp đông, mạ băng, tái đông.
- Hồ sơ kiểm soát.

11.3. Phương pháp và nội dung đánh giá

Xem xét hồ sơ, kiểm tra trên thực tế, đo nhiệt độ, thời gian và phỏng vấn (khi cần thiết) để xác định:

- Nếu vì lý do nào đó phải chờ đợi, sản phẩm phải được giữ ở nhiệt độ từ -1°C đến $+4^{\circ}\text{C}$ trong thời gian không quá 4 giờ.
- Thiết bị cấp đông đảm bảo nhiệt độ trung tâm sản phẩm sau cấp đông phải đạt hoặc thấp hơn -18°C .
- Dụng cụ theo dõi nhiệt độ trên thiết bị cấp đông, thiết bị chờ đông phù hợp.
- Thủy sản ăn liền không được cấp đông đồng thời với sản phẩm khác trong cùng thiết bị nếu chưa được bao gói kín.

12. KHO LẠNH VÀ PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN LẠNH

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
12.	QCVN 02 – 01	12.Kho lạnh và phương tiện vận chuyển lạnh: 12.1 Kho lạnh (Duy trì ở nhiệt độ thích hợp, có nhiệt kế tự ghi, có biểu đồ nhiệt độ đúng cách, đầu cảm nhiệt đặt đúng vị trí, phương pháp bảo quản và chế độ vệ sinh phù hợp) 12.2. Phương tiện vận chuyển lạnh (Duy trì ở nhiệt độ thích hợp, Đảm bảo vệ sinh)			

12.1. Yêu cầu

- Kho lạnh, phương tiện vận chuyển lạnh phải đảm bảo duy trì nhiệt độ sản phẩm -18°C hoặc thấp hơn và được kiểm soát một cách hữu hiệu.
- Phương pháp bảo quản và chế độ vệ sinh phù hợp.

12.2. Phạm vi: Tất cả kho lạnh bảo quản thành phẩm (bao gồm cả kho hàng lẻ), container và phương tiện vận chuyển lạnh sản phẩm.

12.3. Phương pháp và nội dung đánh giá

Xem xét hồ sơ, kiểm tra trên thực tế, đo nhiệt độ và phỏng vấn (khi cần thiết) để xác định:

- Kho lạnh và phương tiện vận chuyên lạnh (container, xe lạnh) đảm bảo nhiệt độ sản phẩm đạt -18°C hoặc thấp hơn, trừ thời gian xả tuyết hoặc xuất, nhập hàng.
- Kho lạnh phải có nhiệt kế tự ghi giám sát nhiệt độ. Trong trường hợp nhiệt kế tự ghi bị hỏng phải thực hiện ghi chép nhiệt độ kho 2 giờ/lần và thể hiện trên biểu đồ.
- Việc bảo quản, sắp xếp sản phẩm; tình trạng vệ sinh và sự đối lưu không khí trong kho lạnh, phương tiện vận chuyên lạnh.
- Sử dụng kho đúng mục đích.

13. SẢN PHẨM THỦY SẢN ĐÔNG LẠNH

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
13	QCVN 02 – 01	Sản phẩm thủy sản đông lạnh (rã đông, cấp đông, mạ băng, bao gói, ghi nhãn, sản phẩm xử lý nhiệt,..)			

13.1. Yêu cầu

13.2. Phạm vi

13.3. Phương pháp và nội dung đánh giá

Kiểm tra trên thực tế và phỏng vấn (khi cần thiết) để xác định:

- Khu vực bao gói chỉ dành riêng cho hoạt động bao gói sản phẩm. Sản phẩm ăn liền phải được bao gói ở khu vực tách biệt khu vực bao gói các sản phẩm khác.

II. KHO LẠNH BẢO QUẢN ĐÔNG LẠNH

14. PHÒNG ĐỆM, KHU VỰC BỐC DỠ HÀNG

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
14.	Luật ATTP: Điều 20, Khoản 1, Điểm a; QCVN 02 - 09:2009	Phòng đệm, khu vực bốc dỡ hàng (có phòng đệm, có thiết kế, cấu tạo phù hợp; hạn chế được dao động nhiệt độ khi bốc dỡ hàng)			

14.1. Yêu cầu: Thiết kế, cấu tạo phù hợp, hạn chế dao động nhiệt độ khi bốc dỡ hàng.

14.2. Phạm vi:

- Toàn bộ khu vực phòng đệm, khu vực bốc dỡ hàng.

14.3. Phương pháp và nội dung đánh giá:

Xem xét, thẩm định trên thực tế, hồ sơ và phỏng vấn để xác định:

- Chiều rộng tối thiểu của phòng đệm phù hợp với diện tích kho
- Thiết kế, cấu tạo đảm bảo ngăn chặn, hạn chế khí nóng và hơi nước vào kho lạnh, hạn chế dao động nhiệt độ khi bốc dỡ hàng.

15. THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN BỐC DỠ, BẢO QUẢN, VẬN CHUYỂN

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
15.	Luật ATTP: Điều 20, Khoản 1, Điểm b; QCVN 02 - 09:2009	Thiết bị, phương tiện bốc dỡ, bảo quản, vận chuyển (thiết bị làm lạnh đủ công suất; không có môi chất lạnh trong danh mục không được phép sử dụng; có phương tiện, dụng cụ, thiết bị phù hợp để bốc dỡ, bảo quản và vận chuyển sản phẩm; bảo trì tốt; Xe lạnh chuyên dùng và đảm bảo yêu cầu duy trì nhiệt độ).			

15.1. Yêu cầu:

- Thiết bị làm lạnh đủ công suất, môi chất làm lạnh phù hợp.
- Phương tiện bốc dỡ, vận chuyển phù hợp.
- Xe lạnh chuyên dùng vận chuyển sản phẩm đông lạnh phải đủ công suất lạnh, đảm bảo nhiệt độ bảo quản phù hợp.

15.2. Phạm vi

-Thiết bị và môi chất làm lạnh, phương tiện bốc dỡ, vận chuyển sản phẩm. Xe lạnh vận chuyển nông lâm thủy sản đông lạnh.

15.3. Phương pháp và nội dung kiểm tra, đánh giá

- Xem xét, thẩm định trên thực tế, hồ sơ và phỏng vấn để xác định:
- Thiết bị làm lạnh đủ công suất để bảo quản sản phẩm ở nhiệt độ cần thiết và ổn định, kể cả khi kho chứa hàng đạt mức tối đa.
- Các thiết bị áp lực chứa môi chất lạnh, ống dẫn, thiết bị trao đổi nhiệt phải đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ và phải kiểm định theo qui định.
- Môi chất làm lạnh là loại môi chất được phép sử dụng, không ảnh hưởng đến môi trường.
- Giá kê hàng được làm bằng vật liệu bền, không độc, không gỉ, không ngấm nước, có cấu trúc chắc chắn, được thiết kế thuận tiện cho việc bốc dỡ, dễ làm vệ sinh.
- Thiết bị nâng hàng, bốc dỡ hàng, phương tiện vận chuyển được sử dụng trong kho lạnh phải được làm bằng vật liệu phù hợp, không rò rỉ dầu, không có nguồn gây ô nhiễm, có cấu trúc chắc chắn, được thiết kế thuận tiện cho việc bốc dỡ, vận chuyển, dễ làm vệ sinh, khử trùng.
- Quá trình bốc dỡ và vận chuyển sản phẩm ra hoặc vào kho lạnh phải nhẹ nhàng, nhanh chóng, tránh ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và tránh sự tăng nhiệt độ trong kho.

- Nhiệt độ bảo quản trên xe lạnh được duy trì phù hợp theo quy định: $\leq -18^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ bảo quản trên xe được theo dõi đúng cách và hữu hiệu trong suốt quá trình vận chuyển, bảo quản sản phẩm trên xe.

16. BẢO QUẢN SẢN PHẨM TRONG KHO LẠNH

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
16.	Luật ATTP: Điều 20, Khoản 1, Điểm b; QCVN 02 - 09:2009	Bảo quản sản phẩm trong kho lạnh (duy trì ở nhiệt độ thích hợp; có nhiệt kế tự ghi và lắp đặt ở vị trí phù hợp; có biện pháp quản lý, nhận dạng sản phẩm; phương pháp bảo quản, chế độ vệ sinh phù hợp; không khí lạnh lưu thông tốt)			

16.1 Yêu cầu:

- Kho lạnh phải đảm bảo duy trì nhiệt độ trung tâm sản phẩm $\leq -18^{\circ}\text{C}$ và được kiểm soát một cách hữu hiệu.
- Phương pháp bảo quản và chế độ vệ sinh phù hợp.

16.2 Phạm vi: Toàn bộ kho lạnh bảo quản thành phẩm.

16.3 Phương pháp và nội dung đánh giá

Xem xét, thẩm định trên thực tế, hồ sơ và phỏng vấn để xác định:

- Nhiệt độ kho lạnh phải đạt ổn định ở $-20^{\circ}\text{C} \pm 2^{\circ}\text{C}$; nhiệt độ tâm sản phẩm phải $\leq -18^{\circ}\text{C}$.
- Sản phẩm bảo quản trong kho lạnh phải được bao gói phù hợp và ghi nhãn theo quy định.
- Có nhiệt kế được lắp đặt ở nơi dễ nhìn, dễ đọc, nhiệt kế có độ chính xác $0,5^{\circ}\text{C}$. Đầu cảm biến của nhiệt kế được bố trí ở vị trí có nhiệt độ cao nhất trong kho.
- Không bảo quản lẫn các thực phẩm khác nhau, các thực phẩm này phải được bao gói kín, xếp lô riêng và không là nguồn lây nhiễm chéo.
- Có hệ thống quản lý, theo dõi việc sắp xếp hàng hoá để sản phẩm trong kho được nhận dạng dễ dàng.
- Đảm bảo khoảng cách tối thiểu giữa hàng hóa với sàn là 15cm; với tường, với trần, với giàn lạnh và với quạt gió là 50cm; thể tích từng lô hàng phải thích hợp, có lối đi bảo đảm thuận tiện cho người và phương tiện khi xếp dỡ hàng.

III. SẢN XUẤT THỦY SẢN KHÔ

17. KHU VỰC SẢN XUẤT HÀNG KHÔ

	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá	Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn
--	-----------------------	---------------	------------------	--

Nhóm chỉ tiêu	QCVN 02-01 QCVN 02-17	17.Khu vực sản xuất hàng khô (trần, tường, nền không thấm nước, dễ vệ sinh, bảo trì tốt)	Đạt	Không đạt	khắc phục/Khuyến nghị
17					

17.1. Yêu cầu: Không thấm nước, kín, sáng màu và dễ làm vệ sinh.

17.2 Phạm vi

- a. Tường, vách ngăn, các trang thiết bị, đường ống, dây dẫn gắn trên tường; trần các khu vực tiếp nhận và bảo quản nguyên liệu, khu vực khô, khu bao gói, bảo quản sản phẩm.
b. Tường, trần kho bao bì, phụ gia, hoá chất, phòng thay bảo hộ lao động, khu vệ sinh công nhân, hành lang nội tuyến.

17.3. Phương pháp và nội dung đánh giá

Xem xét, kiểm tra thực tế toàn bộ bề mặt tường, trần hoặc mái tại tất cả các khu vực để xác định:

- Vật liệu làm tường, vách ngăn: bền, không thấm nước, màu sáng, không độc (khu vực khô có thể bằng nhựa...)
- Vật liệu làm trần bền, không rỉ sét, không bong tróc, màu sáng và không độc.
- Kết cấu kín, nhẵn, phẳng, dễ làm vệ sinh.
- Khu vực khô có thể không có trần nhưng mái che phải chắn chắn, vật liệu bền.
- Các đường ống, dây dẫn được đặt chìm trong tường, hoặc được bọc gọn, cố định cách tường 0,1m.
- Mặt trên các vách lửng (mục 3.2.2.a) có độ nghiêng không nhỏ hơn 45 độ.
- Trong tình trạng bảo trì tốt.

18. CÁC BỀ MẶT TIẾP XÚC TRỰC TIẾP VỚI SẢN PHẨM KHU VỰC SẢN XUẤT KHÔ

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
18	QCVN 02-01 QCVN 02-17	Các bề mặt tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm khu vực sản xuất khô (thiết bị, dụng cụ, giàn phơi)			

18.1. Yêu cầu: Vật liệu và cấu trúc thích hợp tránh lây nhiễm cho sản phẩm.

18.2. Phạm vi: Tất cả các bề mặt tiếp xúc trực tiếp (thớt, dao, thùng chứa, thau rửa, mặt bàn, bề mặt thiết bị...) với thủy sản và các thành phần phối chế tại khu vực sản xuất khô

18.3. Phương pháp và nội dung đánh giá

Quan sát kỹ các bề mặt, kể cả các mối nối, mối ghép giữa các bề mặt và phỏng vấn (khi cần thiết) để xác định:

- Được làm bằng vật liệu bền, không thấm nước, không bị ăn mòn, không gây độc, chịu được tác dụng của chất tẩy rửa và khử trùng.
- Các bề mặt và mối nối phải nhẵn, dễ làm vệ sinh hoặc được thiết kế để dễ tháo lắp khi làm vệ sinh.

- Giàn phơi phải đặt cách mặt đất ít nhất 0,5m.
- Trong tình trạng bảo trì tốt.

19. KHO BẢO QUẢN THÀNH PHẨM KHÔ

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
19	QCVN 02-01 QCVN 02-17	Kho bảo quản thành phẩm khô (Phương pháp bảo quản và chế độ vệ sinh phù hợp)			

19.1. Yêu cầu

- Kho bảo quản thành phẩm khô, phương tiện vận chuyển phải có phương pháp bảo quản và chế độ vệ sinh phù hợp.

19.2. Phạm vi: Tất cả kho bảo quản thành phẩm khô và phương tiện vận chuyển sản phẩm.

19.3. Phương pháp và nội dung đánh giá

Xem xét hồ sơ, kiểm tra trên thực tế, đo nhiệt độ và phỏng vấn (khi cần thiết) để xác định:

- Việc sắp xếp sản phẩm; tình trạng vệ sinh và đối lưu không khí trong kho lạnh.
- Sử dụng kho đúng mục đích.
- Kho bảo quản thành phẩm khô: Sạch sẽ, có hệ thống thông gió, kín (có trần), đảm bảo côn trùng, động vật gây hại không thể xâm nhập.
- Phương tiện vận chuyển: khoang chứa hàng phải sạch, che kín trong quá trình vận chuyển.

IV. LÀM SẠCH NHUYỄN THỂ HAI MẠNH VỎ

20. BỐ TRÍ MẶT BẰNG KHU VỰC NGÂM LÀM SẠCH

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
20	QCVN 02-01 QCVN 02 - 07	Bố trí mặt bằng khu vực ngâm làm sạch (Không có khả năng hiện thực lây nhiễm cho sản phẩm, thuận lợi cho việc chế biến và làm vệ sinh)			

20.1 Yêu cầu

- Ngăn ngừa nguy cơ lây nhiễm chéo giữa các khu vực có độ rủi ro, công nghệ khác nhau.
- Đủ diện tích, bố trí các khu vực thuận lợi cho chế biến và làm vệ sinh.

20.2 Phạm vi: Khu vực ngâm, làm sạch, phòng thay bảo hộ lao động, khu vệ sinh công nhân.

20.3 Phương pháp và nội dung đánh giá

Đánh giá trên sơ đồ, thực tế và phỏng vấn (khi cần thiết) để xác định:

- Sự phân cách hợp lý giữa khu vực ngâm làm sạch với các khu vực khác (phòng thay BHLĐ, khu vệ sinh công nhân).
- Bố trí các bể ngâm không hợp lý, gây cản trở cho chế biến và làm vệ sinh, làm mất khả năng kiểm soát an toàn vệ sinh.
- Diện tích khu vực ngâm làm sạch so với khối lượng sản phẩm được sản xuất.

21. NỀN KHU NGÂM LÀM SẠCH VÀ CÁC KHU VỰC PHỤ TRỢ

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
21	QCVN 02-01 QCVN 02 - 07	Nền khu ngâm làm sạch và các khu vực phụ trợ (Không bị thấm nước, khả năng thoát nước, dễ làm vệ sinh và bảo trì tốt)			

21.1 Yêu cầu: Vật liệu và cấu trúc thích hợp, không thấm nước, không đọng nước, dễ làm vệ sinh và được bảo trì tốt

21.2 Phạm vi áp dụng: Khu vực ngâm làm sạch; Phòng thay bảo hộ lao động, khu vực vệ sinh công nhân.

21.3 Phương pháp và nội dung đánh giá

Xem xét và đánh giá thực tế toàn bộ bề mặt nền tại tất cả các khu vực để xác định:

- Vật liệu làm nền: bền, không thấm nước.
- Kết cấu: phẳng, có độ dốc thích hợp và dễ làm vệ sinh
- Trong tình trạng bảo trì tốt.

Chú thích: Hiện trạng vệ sinh của nền sẽ được xem xét đánh giá trong nhóm chỉ tiêu Phần A

22. VẬN CHUYỂN, BẢO QUẢN NHUYỄN THỂ 2 MẢNH VỎ SỐNG

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
22	QCVN 02-01 QCVN 02 - 07	Vận chuyển, bảo quản nhuyễn thể 2 mảnh vỏ sống (Phương tiện vận chuyển bảo quản phù hợp, dễ làm vệ sinh, Phương pháp vận chuyển bảo quản phù hợp, bảo trì)			

22.1. Yêu cầu

- Phương tiện vận chuyển, bảo quản không là nguồn lây nhiễm cho NT2MV.
- Phương pháp bảo quản và chế độ vệ sinh phù hợp.

22.2. Phạm vi: Phương tiện vận chuyển, bảo quản NT2MV sống.

22.2.3. Phương pháp và nội dung đánh giá

Xem xét hồ sơ, đánh giá trên thực tế, đo nhiệt độ và phỏng vấn (khi cần thiết) để xác định:

- Được làm bằng vật liệu bền, không bị ăn mòn, không gỉ sét, không gây độc.
- Bề mặt nhẵn, dễ làm vệ sinh.
- Phương pháp vận chuyển, bảo quản phù hợp.

V. SẢN XUẤT ĐỒ HỘP THỦY SẢN

23. CHẤT LƯỢNG VỎ HỘP

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
23	QCVN 02-01 QCVN 02-04	<p>Chất lượng vỏ hộp: <u>Hồ sơ:</u></p> <p>a. Có hồ sơ kiểm soát chất lượng cho từng lô vỏ hộp b. Hồ sơ đầy đủ, đủ độ tin cậy</p> <p><u>Bảo quản, vận chuyển:</u></p> <p>a. Có khu vực bảo quản riêng, phù hợp b. Bảo quản, vận chuyển đúng cách</p> <p>Rửa vỏ hộp:</p> <p>a. Có biện pháp Kiểm tra, loại bỏ vỏ hộp có khuyết tật b. Rửa hộp đúng qui định</p>			

23.1. Yêu cầu:

- Hồ sơ đầy đủ, tin cậy
- Không lây nhiễm cho sản phẩm.
- Bảo quản, vận chuyển trong điều kiện hợp vệ sinh

23.2 Phạm vi:

- Khu vực bảo quản, rửa vỏ hộp
- Hồ sơ kiểm soát chất lượng vỏ hộp

23.3. Phương pháp và nội dung đánh giá:

Xem xét hồ sơ, kiểm tra thực tế và phỏng vấn (khi cần thiết) để xác định:

- Có đầy đủ hồ sơ kiểm soát chất lượng từng lô vỏ hộp (xuất xứ, chứng nhận chất lượng, kiểm soát quá trình tiếp nhận, bảo quản, sử dụng vỏ hộp của doanh nghiệp).
- Có khu vực bảo quản riêng, phù hợp.
- Bảo quản, vận chuyển trong điều kiện hợp vệ sinh.
- Có biện pháp loại bỏ hộp bị khuyết tật.
- Vỏ hộp được rửa sạch (bằng nước nóng hoặc hơi nước có nhiệt độ, áp lực phù hợp) và được làm khô ráo trước khi đưa đến công đoạn vào hộp.

- Dây chuyền chuyển vỏ hoạt động bình thường, không lây nhiễm cho vỏ hộp khi vận chuyển.

24. MÁY GHÉP MÍ, RỬA HỘP SAU GHÉP MÍ

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
24	QCVN 02-04	Máy ghép mí, rửa hộp sau ghép mí: a. Máy ghép mí đủ công suất. b. Biện pháp rửa hộp phù hợp Kiểm tra mí ghép a. Xây dựng quy định phù hợp về việc Kiểm tra hiệu chỉnh thiết bị và kiểm soát mí ghép b. Tần suất, biện pháp thực hiện thích hợp			

24.1. Yêu cầu:

- Phù hợp công suất chung của dây chuyền sản xuất.
- Hộp sau ghép mí đảm bảo đáp ứng các yêu cầu theo qui định.

24.2. Phạm vi:

- Hệ thống ghép mí, rửa hộp
- Hồ sơ kiểm soát

24.3. Phương pháp và nội dung đánh giá:

Xem xét hồ sơ, kiểm tra trên thực tế và phỏng vấn (khi cần thiết) để xác định:

- Năng suất làm việc của các máy ghép mí tương đương với năng suất của dây chuyền SX
- Lấy mẫu hộp trước mỗi ca sản xuất và theo tần suất qui định khi máy ghép mí đang làm việc để kiểm tra bằng mắt thường, đo ngoài mí ghép, kiểm tra độ kín, cắt mí hộp kiểm tra các thông số: độ cao, dày, rộng của mí hộp; kích thước móc thân, móc nắp; độ chông mí hộp và kiểm tra khuyết tật của mí hộp.
- Hộp sau khi ghép mí được rửa bằng nước sạch (nếu sử dụng hoá chất được phép để rửa vỏ hộp thì phải rửa lại bằng nước sạch), sau khi rửa trên hộp phải không còn dầu mỡ và các tạp chất khác.

25. THANH TRÙNG, LÀM NGUỘI

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
25	QCVN 02-04	Thanh trùng, làm nguội: Thiết bị thanh trùng Có hồ sơ khảo sát phân bố nhiệt độ bên trong nồi thanh trùng			

	<p>25.2. Thiết bị kiểm soát hoạt động thanh trùng (nhiệt kế thủy ngân, nhiệt kế tự ghi, đồng hồ đo áp suất...):</p> <p>a. Đầy đủ và kiểu loại phù hợp b. Biểu đồ nhiệt độ, thời gian đầy đủ c. Kiểm định, hiệu chỉnh đúng qui định, đúng cách</p> <p>Xử lý sau thanh trùng</p> <p>a. Nhiệt độ tâm sản phẩm sau làm nguội đúng qui định b. Có biện pháp phân biệt lô hộp đã thanh trùng c. Kiểm soát nước làm lạnh đúng cách d. Đồ hộp sau khi làm nguội được xử lý và bảo quản phù hợp</p>			
--	--	--	--	--

25.1. Yêu cầu: Sản phẩm được thanh trùng và làm nguội đúng cách.

25.2. Phạm vi:

- Hệ thống thanh trùng, làm nguội
- Hồ sơ lưu trữ.

25.3. Phương pháp và nội dung đánh giá:

Xem xét hồ sơ, kiểm tra trên thực tế và phỏng vấn (khi cần thiết) để xác định:

- Có và lưu trữ đầy đủ hồ sơ khảo sát sự phân bố nhiệt độ bên trong nồi thanh trùng.
- Mỗi thiết bị thanh trùng có đầy đủ các thiết bị kiểm soát (đồng hồ đo áp suất, nhiệt kế thủy ngân, nhiệt kế tự ghi, biểu đồ nhiệt độ - thời gian) và được kiểm định, hiệu chỉnh theo đúng qui định với phương pháp phù hợp.
- Sau khi thanh trùng, đồ hộp phải được làm nguội nhanh cho đến khi nhiệt độ tâm sản phẩm nhỏ hơn 40°C.
- Sử dụng nước uống được để làm nguội đồ hộp (nếu sử dụng nước xử lý bằng chlorine thì dư lượng chlorine trong nước phải đạt 1ppm). Nước dùng 1 lần.
- Có biện pháp phân biệt lô đồ hộp đã thanh trùng với lô đồ hộp chưa thanh trùng.
- Đồ hộp sau khi làm nguội được để yên trong giỏ thanh trùng ít nhất 24 giờ mới được lấy ra khỏi giỏ.

26. BẢO ÔN, Ủ KIỂM TRA THÀNH PHẨM

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
26	QCVN 02-04	<p>Bảo ôn</p> <p>a. Điều kiện bảo ôn đúng qui định b. Sắp xếp lẫn lộn và có thông tin để phân biệt các lô sản phẩm khác nhau</p>			

		<p>Ủ kiểm tra thành phẩm</p> <p>a. Có thực hiện</p> <p>b. Thực hiện đúng theo qui định</p> <p>c. Thực hiện đúng thủ tục</p>			
--	--	--	--	--	--

26.1. Yêu cầu: Sản phẩm sau bảo ôn phải đảm bảo an toàn vệ sinh cho người sử dụng.

26.2. Phạm vi: Khu vực tiến hành ủ, phân tích mẫu và hồ sơ lưu trữ.

26.3. Phương pháp và nội dung đánh giá:

Xem xét hồ sơ, kiểm tra thực tế và phỏng vấn (khi cần thiết) để xác định:

- Điều kiện bảo ôn đồ hộp đúng theo qui định: có kệ chắc chắn, được lót giấy hoặc vải trước khi xếp hộp bảo ôn.
- Có dấu hiệu phân biệt rõ ràng các lô đồ hộp xếp trong khu vực bảo ôn.
- Doanh nghiệp tiến hành lấy mẫu đồ hộp thành phẩm của từng ca sản xuất để kiểm tra các chỉ tiêu chất lượng có liên quan (cảm quan, hoá lý, vi sinh).
- Đồ hộp phải được lấy mẫu ủ ở nhiệt độ và thời gian qui định và tiến hành kiểm tra các vi khuẩn chịu nhiệt.
- Hồ sơ các kết quả phân tích được lưu trữ đầy đủ.

VI. SẢN XUẤT DẦU CÁ

27. Bố trí mặt bằng

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
27	QVCN 02-24	Bố trí mặt bằng (tách biệt các khu vực)			

27.1. Yêu cầu: Bố trí tách biệt các khu vực sản xuất, bao gồm khu vực tiếp nhận, nghiền, cắt nguyên liệu; gia nhiệt, xử lý và tinh chế (đối với dầu cá thô và tinh luyện); khu vực chiết rót, bao gói, bảo quản thành phẩm sau bao gói (đối với dầu cá tinh luyện).

27.2. Phạm vi: Các khu vực phục vụ sản xuất dầu cá, tinh luyện sản phẩm.

27.3. Phương pháp và nội dung đánh giá:

Xem xét thực tế để xác định: việc bố trí các khu vực sản xuất tách biệt theo quy trình trên sơ đồ mặt bằng, thực tế tại nhà máy.

28 . Bố trí mặt bằng

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	

28	QVCN 02-24	- Yêu cầu thiết bị (bồn chứa, hệ thống ống vận chuyển, thiết bị xử lý, tinh chế...)			
----	------------	--	--	--	--

28.1. Yêu cầu:

- Bồn chứa dùng để bảo quản phải có cấu tạo sao cho diện tích tiếp xúc với không khí nhỏ nhất; miệng bồn phải có nắp đậy kín và khóa an toàn.
- Hệ thống đường ống vận chuyển dầu cá, mỡ cá phải kín khi không sử dụng.
- Thiết bị trong quá trình xử lý và tinh chế phải được trang bị đủ thiết bị đo các thông số cần thiết như nhiệt độ, thời gian, áp suất đảm bảo sản phẩm được xử lý theo yêu cầu; các thiết bị đo này phải được hiệu chuẩn, kiểm định theo quy định.

28.2. Phạm vi: Các khu vực phục vụ sản xuất dầu cá, tinh luyện sản phẩm.

28.3. Phương pháp và nội dung đánh giá:

Xem xét thực tế để xác định: Quan sát đánh giá thực tế và xem xét hồ sơ việc kiểm soát vệ sinh; kiểm soát điều kiện làm việc thiết bị đo của máy móc phục vụ xử lý, tinh chế sản phẩm

29 . Yêu cầu bảo quản, vận chuyển

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
29	QVCN 02-24	- Yêu cầu bảo quản, vận chuyển (điều kiện bảo quản, kiểm soát vệ sinh công nhân, vệ sinh thiết bị, dụng cụ)			

29.1. Yêu cầu:

- Dầu cá, mỡ cá dùng làm thực phẩm phải được bảo quản riêng biệt so với các loại sử dụng cho mục đích khác được bảo quản tại cơ sở sản xuất; bảo quản tránh ánh sáng mặt trời; ngoài ra, đối với dầu tinh luyện sau khi bao gói phải bảo quản ở nhiệt độ phòng hoặc thấp hơn.
- Vận chuyển dầu cá, mỡ cá: trường hợp vận chuyển trong cùng một hệ thống đường ống thì phải có dấu hiệu nhận diện rõ ràng các lần vận chuyển khác nhau theo nguyên tắc dầu cá, mỡ cá có chất lượng tinh chế cao hơn được vận chuyển trước.
- Chế độ làm vệ sinh hệ thống sản xuất, vận chuyển và bảo quản dầu cá, mỡ cá: khi làm vệ sinh định kỳ phải đảm bảo sạch dầu cá, mỡ cá còn lại trên hệ thống. Nếu sử dụng hơi nước hoặc nước phải đảm bảo hệ thống sau khi làm vệ sinh thoát nước hết, khô ráo trước khi tiếp xúc với dầu cá, mỡ cá. Trường hợp sử dụng chất tẩy rửa, kiềm, thì các bề mặt hệ thống phải được rửa bằng nước sạch để đảm bảo không còn dư lượng. Trường hợp sử dụng dầu cá, mỡ cá để làm vệ sinh thì dầu cá, mỡ cá phải có chất lượng tương đương hoặc cao hơn dầu cá, mỡ cá đang sản xuất.
- Công nhân làm việc tại khu vực xử lý, tinh chế phải mang quần áo bảo hộ lao động sáng màu, có giấy hoặc ủng chống trơn.

29.2. Phạm vi: Khu vực bảo quản, lưu chuyển sản phẩm sau tinh luyện/tinh chế.

29.3. Phương pháp và nội dung đánh giá:

Xem xét thực tế để xác định: Xem xét quy định, hồ sơ thực hiện kiểm soát và thực tế tổ chức hoạt động sản xuất tại cơ sở.

VII. SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỶ SẢN ĂN LIỀN

30. Yêu cầu khu vực xử lý thủy sản ăn liền

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
30	QCVN 02 - 03	Yêu cầu khu vực xử lý thủy sản ăn liền (thiết kế, bố trí, trang thiết bị)	Đạt	Không đạt	

30.1. Yêu cầu:

- Khu vực xử lý thủy sản ăn liền phải được bố trí cách biệt với khu sơ chế nguyên liệu và chỉ được dùng riêng cho mục đích này; được thiết kế đảm bảo luồng không khí chỉ lưu thông theo một chiều từ khu vực xử lý thủy sản ăn liền sang các khu vực khác; đảm bảo thông thoáng, dễ thoát nhiệt, thoát ẩm; Không được để bất kỳ rãnh thoát nước hồ từ khu vực khác chảy qua khu vực xử lý thủy sản ăn liền.

- Bán thành phẩm chỉ được phép vận chuyển từ khu sơ chế hoặc khu xử lý nhiệt sang khu xử lý thủy sản ăn liền bằng cách đưa qua ô cửa.
- Công nhân ra vào khu vực xử lý thủy sản ăn liền chỉ được phép đi theo một cửa nhất định và có sự kiểm soát vệ sinh tại cửa này.
- Thiết bị và dụng cụ dùng trong xử lý, chế biến thủy sản ăn liền phải được dùng riêng cho mục đích này và được bảo quản ở trong khu vực xử lý thủy sản ăn liền.
- Tại cửa ra vào và bên trong khu vực xử lý thủy sản ăn liền, ngoài phương tiện rửa và làm khô tay, phải trang bị đủ phương tiện khử trùng tay công nhân.
- Phải trang bị phương tiện làm sạch bụi bám trên mũ, quần áo bảo hộ lao động của công nhân trước khi vào khu vực xử lý thủy sản ăn liền.

30.2. Phạm vi: Khu vực sản xuất sản phẩm ăn liền

30.3. Phương pháp và nội dung đánh giá:

Xem xét thực tế để xác định: Xem xét sơ đồ mặt bằng và thực tế bố trí sản xuất; trang bị và bảo quản dụng cụ tại khu vực dành riêng sản xuất sản phẩm ăn liền

31. Yêu cầu xử lý bán thành phẩm, sản phẩm

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
31	QCVN 02 - 03	Yêu cầu xử lý bán thành phẩm, sản phẩm (xử lý nhiệt, làm mát, cấp đông)	Đạt	Không đạt	

31.1. Yêu cầu:

- Xử lý nhiệt (lập kế hoạch và thực hiện giám sát thời gian và nhiệt độ xử lý nhiệt theo quy định; tại khu vực xử lý nhiệt phải trang bị các loại dụng cụ đo nhiệt độ bán thành phẩm và thời gian xử lý nhiệt. Dụng cụ đo phải chính xác, có thang chia độ ở khoảng cách thích hợp, dễ theo dõi. Dụng cụ đo phải được định kỳ kiểm định và hiệu chỉnh độ chính xác.

- Làm nguội (Bán thành phẩm phải được làm nguội càng nhanh càng tốt. Sử dụng tác nhân làm mát (nước sạch, nước đá, không khí) đáp ứng quy định; Sau khi làm nguội, bán thành phẩm phải được đem xử lý ngay, hoặc phải được bảo quản sao cho nhiệt độ của bán thành phẩm được duy trì từ -1°C đến + 4°C.

- Cấp đông (thủy sản ăn liền (kể cả sản phẩm chín và tươi), nếu chưa bao gói kín không được cấp đông đồng thời với sản phẩm khác không cùng ngưỡng vi sinh vật trong cùng thiết bị cấp đông).

31.2. Phạm vi: Khu vực sản xuất sản phẩm ăn liền (xử lý nhiệt, làm mát và cấp đông)

31.3. Phương pháp và nội dung đánh giá:

- Xem xét sự phù hợp quy định và hồ sơ thực tế kiểm soát tại thời điểm thẩm định và hồ sơ lưu; kiểm soát CCP tại công đoạn này

32. Yêu cầu bao gói, ghi nhãn, bảo quản (bố trí khu vực bao gói, thông tin ghi nhãn, điều kiện bảo quản)

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
32	QCVN 02 - 03	Yêu cầu bao gói, ghi nhãn, bảo quản (bố trí khu vực bao gói, thông tin ghi nhãn, điều kiện bảo quản)	Đạt	Không đạt	

32.1. Yêu cầu:

- Được bao gói tại khu vực tại khu vực riêng. Nếu cùng khu vực bao gói với các sản phẩm khác, thủy sản ăn liền đã bao gói kín được đóng vào thùng cac ton.

- Thủy sản tươi sống ăn liền đông lạnh có môi nguy ký sinh trùng gắn liền với loài phải được bảo quản ít nhất 7 ngày, khi nhiệt độ ở tâm sản phẩm đạt - 20°C; hoặc 15 giờ khi nhiệt độ ở tâm sản phẩm đạt - 35°C trước khi đem bán cho người tiêu dùng.

- Trên nhãn bao bì đựng thủy sản ăn liền, ghi nhãn theo quy định của thị trường tiêu thụ sản phẩm tương ứng.

32.2. Phạm vi: Khu vực bao gói, ghi nhãn sản phẩm ăn liền

32.3. Phương pháp và nội dung đánh giá:

Xem xét sơ đồ mặt bằng và thực tế bố trí sản xuất tại khu vực dành riêng sản xuất sản phẩm ăn liền; quy định ghi nhãn và thực tế sản xuất.

33. Yêu cầu về kiểm soát vệ sinh

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
33	QCVN 02 - 03	Yêu cầu về kiểm soát vệ sinh (công nhân, bề mặt tiếp xúc trực tiếp, gián tiếp)	Đạt	Không đạt	

33.1. Yêu cầu:

- Vệ sinh và khử trùng nhà xưởng, thiết bị và dụng cụ (Bề mặt thiết bị dùng cho xử lý, chế biến thủy sản ăn liền, ngoài việc thực hiện chế độ vệ sinh và khử trùng với tần suất như đối với các khu vực chế biến khác, còn phải được làm vệ sinh và khử trùng bổ sung giữa ca sản xuất với tần suất 1 giờ 1 lần; Đền tia cực tím, nước nóng, hoá chất... dùng để khử trùng nhà xưởng, thiết bị và dụng cụ ở khu vực xử lý thủy sản ăn liền phải được sử dụng theo đúng quy định, đảm bảo an toàn cho công nhân và an toàn vệ sinh cho sản phẩm chế biến.

- Vệ sinh công nhân (công nhân, người làm việc khu vực này phải mặc quần áo bảo hộ, đi ủng, đội mũ che kín tóc, mang khẩu trang và đeo găng tay; chỉ được dùng riêng cho khu vực này, và phải có màu khác biệt với công nhân các khu vực chế biến khác; Phòng thay bảo hộ lao động của công nhân khu vực xử lý thủy sản ăn liền phải được bố trí riêng. Phòng cất giữ quần áo của công nhân mặc từ bên ngoài thay ra phải cách biệt với phòng mặc quần áo bảo hộ lao động vào khu vực xử lý thủy sản ăn liền; trước khi vào khu vực sản xuất phải rửa và khử trùng tay, làm sạch bụi và các vật lạ bám trên mũ, áo bảo hộ. Ngoài ra, công nhân trực tiếp xử lý thủy sản ăn liền phải rửa và khử trùng tay 1 giờ một lần trong giờ làm việc; Những người thường xuyên tiếp xúc trực tiếp với thủy sản ăn liền phải kiểm tra sức khỏe định kỳ 6 tháng 1 lần; phải có hồ sơ khám sức khỏe của cơ quan y tế cho thấy công nhân đủ điều kiện sức khỏe làm việc ở khu vực này; những người bị thương ở tay, vết thương bị nhiễm trùng; hoặc những người bị bệnh truyền nhiễm tuyệt đối không được làm việc tại khu vực xử lý thủy sản ăn liền.

33.2. Phạm vi: Khu vực sản xuất sản phẩm ăn liền

33.3. Phương pháp và nội dung đánh giá:

- Xem xét quy định kiểm soát vệ sinh đối với khu vực sản xuất sản phẩm ăn liền
- Đánh giá thực tế việc thực hiện tại cơ sở
- Hồ sơ khám sức khỏe; hồ sơ kiểm soát vệ sinh.
- Kế hoạch lấy mẫu và thực hiện thăm tra vệ sinh của cơ sở
- Lấy mẫu đánh giá kiểm soát vệ sinh (nếu cần)

C. YÊU CẦU ĐẶC THÙ CỦA THỊ TRƯỜNG ĐĂNG KÝ XUẤT KHẨU TƯƠNG ƯNG

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu	Kết quả đánh giá		Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục/Khuyến nghị
			Đạt	Không đạt	
34	Quy định thị trường tương ứng				

- **Thị trường EU** (Chương trình ban hành kèm theo Quyết định 5523/QĐ-BNN-CCPT): quy định về kiểm soát điều kiện đảm bảo ATTP nguyên liệu nuôi, khai thác tự nhiên (quy định IUU); nguyên liệu nhập khẩu; nhiệt độ bảo quản sản phẩm đông lạnh; kiểm soát động vật gây hại; kiểm soát chất lượng nước, nước đá...

- **Thị trường Hoa Kỳ** (cá da tron theo Chương trình ban hành kèm theo 1802/QĐ-BNN-QLCL): kiểm soát cơ sở nuôi, quá trình vận chuyển, kiểm soát cá chết, giết mổ, pre-shipment review...)

- Đối với các thị trường khác có quy định mới về điều kiện bảo đảm ATTP được Cục cập nhật và thông báo, Đoàn thẩm định bổ sung và ghi rõ nhóm chỉ tiêu tương ứng và kết quả đánh giá.

Phụ lục X¹¹⁹
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

CERTIFICATE

OF COMPLIANCE WITH FOOD SAFETY REGULATIONS

.....
(tên Cơ quan thẩm quyền/name of the Competent Authority)

Cơ sở/Establishment:

Mã số/Approval number:

Địa chỉ/Address:

Đủ điều kiện an toàn thực phẩm
trong sản xuất kinh doanh sản phẩm/nhóm sản phẩm:
Has been found to be in compliance with food safety regulations
for following product(s)/product group(s):

⁽¹⁾ 1.

2.

3.

Số cấp/Number: /XXXX⁽²⁾/CNĐK-YY⁽³⁾

Giấy chứng nhận có hiệu lực 03 (ba) năm kể từ ngày ký/This certificate is valid for 03 (three) years from date of issue

⁽⁴⁾ *và thay thế Giấy chứng nhận số:..... cấp ngày...../and replaces the certificate N^o..... issued on.... (day/month/year)*

....., ngày tháng năm.../...., day... month... year

(Thủ trưởng Cơ quan thẩm quyền ký tên; đóng dấu/

Signature of the competent authority leader and stamp)

¹¹⁹ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 48/2013//TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 được thay thế bằng phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024, theo quy định tại khoản 46 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

Ghi chú:

(1): Ghi theo tên phân nhóm sản phẩm thủy sản tương tự về ATTP được thẩm định, chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP theo Bảng danh mục dưới đây:

TT	Nhóm sản phẩm tương tự/ Product Categories
I	Nhóm sản phẩm thủy sản sống/tươi ướp đá/giữ lạnh (<i>Live/Chilled fresh fishery products</i>)
1.	Thủy sản nuôi sống/tươi ướp đá/giữ lạnh/ <i>Live/Chilled fresh farmed fishery products</i>
2.	Thủy sản nuôi có xử lý nhiệt ướp đá/giữ lạnh/ <i>Chilled, heat treated farmed fishery products</i>
3.	Thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) còn sống/tươi ướp đá/giữ lạnh/ <i>Live/Chilled fresh wild-caught aquatic animals (with species-related hazards)</i>
4.	Thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) có xử lý nhiệt, ướp đá/giữ lạnh/ <i>Chilled, heat treated wild-caught fishery products (with species-related hazards)</i>
5.	Thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) còn sống/tươi ướp đá/giữ lạnh/ <i>Live/chilled fresh wild-caught aquatic animals (without species – related hazards)</i>
6.	Thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) có xử lý nhiệt, ướp đá/giữ lạnh/ <i>Chilled, heated treated wild-caught fishery products (without species – related hazards)</i>
II	Nhóm sản phẩm đông lạnh (<i>Frozen fishery products</i>)
II.1	Thủy sản nuôi (<i>farmed fishery products</i>)
1.	Thủy sản nuôi cấp đông, không xử lý nhiệt, ăn liền/ <i>Frozen farmed fishery products, non-heat treated and ready-to-eat</i>
2.	Thủy sản nuôi cấp đông, có xử lý nhiệt, ăn liền/ <i>Frozen farmed fishery products, heat treated and ready-to-eat</i>
3.	Thủy sản nuôi cấp đông, không xử lý nhiệt, không ăn liền/ <i>Frozen farmed fishery products, non-heat treated and not ready-to-eat</i>
4.	Thủy sản nuôi cấp đông, có xử lý nhiệt, không ăn liền/ <i>Frozen farmed fishery products, heat treated and not ready-to-eat</i>
II.2	Thủy sản khai thác tự nhiên (<i>Wild-caught fishery products</i>)
1.	Thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, không xử lý nhiệt, ăn liền/ <i>Frozen wild-caught fishery products (with species-related hazards), non-heat treated, ready-to-eat</i>
2.	Thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, có xử lý nhiệt, ăn liền/ <i>Frozen wild-caught fishery products (with species-related hazards), heat treated, ready-to-eat</i>
3.	Thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, không xử lý nhiệt, không ăn liền/ <i>Frozen wild-caught fishery products (with species-related hazards), non-heat treated, not ready-to-eat</i>
4.	Thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, có xử lý nhiệt, không ăn liền/ <i>Frozen wild-caught fishery products (with species-related hazards), heat treated, not ready-to-eat</i>
5.	Thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, không xử lý nhiệt, ăn liền/ <i>Frozen wild-caught fishery products (without species-related hazards), non-heat treated, ready-to-eat</i>

6.	Thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, có xử lý nhiệt, ăn liền/ <i>Frozen wild-caught fishery products (without species-related hazards), heat treated, ready-to-eat.</i>
7.	Thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, không xử lý nhiệt, không ăn liền/ <i>Frozen wild-caught fishery products (without species-related hazards), non-heat treated, not ready-to-eat</i>
8.	Thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, có xử lý nhiệt, không ăn liền/ <i>Frozen wild-caught fishery products (without species-related hazards), heat treated, not ready-to-eat</i>
II.3	Sản phẩm phối chế đông lạnh (<i>Frozen composite products</i>)
1.	Thủy sản phối chế cấp đông, không xử lý nhiệt, ăn liền/ <i>Frozen composite fishery products, non-heat treated ready-to-eat</i>
2.	Thủy sản phối chế cấp đông, không xử lý nhiệt, không ăn liền/ <i>Frozen composite fishery products, non-heat treated, not ready-to-eat</i>
3.	Thủy sản phối chế cấp đông, có xử lý nhiệt, ăn liền/ <i>Frozen composite fishery products, heat treated and ready-to-eat</i>
4.	Thủy sản phối chế cấp đông, có xử lý nhiệt, không ăn liền/ <i>Frozen composite fishery products, heat treated, not ready-to-eat</i>
III	Sản phẩm khô (<i>Dried fishery products</i>)
III.1	Thủy sản nuôi (<i>Dried farmed fishery products</i>)
1.	Khô thủy sản nuôi ăn liền/ <i>Dried farmed fishery products, ready to eat</i>
2.	Khô thủy sản nuôi không ăn liền/ <i>Dried farmed fishery products, not ready-to-eat</i>
III.2	Thủy sản khai thác tự nhiên (<i>Dried wild-caught fishery products</i>)
1.	Khô thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) ăn liền/ <i>Dried wild-caught fishery products (with species-related hazards), ready-to-eat</i>
2.	Khô thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) không ăn liền/ <i>Dried wild-caught fishery products (with species-related hazards), not ready-to-eat</i>
3.	Khô thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) ăn liền/ <i>Dried wild-caught fishery products (without species-related hazards), ready-to-eat</i>
4.	Khô thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) không ăn liền/ <i>Dried wild-caught fishery products (without species-related hazards), not ready-to-eat</i>
III.3	Sản phẩm khô phối chế (<i>Dried composite products</i>)
1.	Khô thủy sản phối chế, ăn liền/ <i>Dried composite fishery products, ready-to-eat</i>
2.	Khô thủy sản phối chế, không ăn liền/ <i>Dried composite fishery products, not ready-to-eat</i>
IV	Sản phẩm đồ hộp (<i>Canned fishery products</i>)
1.	Đồ hộp thủy sản (có mối nguy gắn liền với loài) thanh trùng/ <i>Pasteurized canned fishery products (with species-related hazard)</i>
2.	Đồ hộp thủy sản (có mối nguy gắn liền với loài) tiệt trùng/ <i>Sterilized canned wild-caught fishery products (with species-related hazard)</i>
3.	Đồ hộp thủy sản (không có mối nguy gắn liền với loài) thanh trùng/ <i>Pasteurized canned fishery products (without species-related hazard)</i>

4.	Đồ hộp thủy sản (không có mối nguy gắn liền với loài) tiệt trùng/ <i>Sterilized canned fishery products (without species-related hazard)</i>
5.	Đồ hộp thủy sản phối chế thanh trùng/ <i>Pasteurized canned composite fishery products</i>
6.	Đồ hộp thủy sản phối chế tiệt trùng/ <i>Sterilized canned composite fishery products</i>
V	Sản phẩm thủy sản lên men, ướp muối (<i>Fermented, salted fishery products</i>)
1.	Nước mắm / <i>Fish sauce</i>
2.	Sản phẩm dạng mắm/ <i>Fish paste</i>
3.	Sản phẩm thủy sản lên men, ướp muối khác/ <i>Other Salted, fermented fishery products</i>
VI	Sản phẩm nhuyễn thể hai mảnh vỏ (<i>Bivalve Mollusk products</i>)
1.	Sản phẩm NT2MV sống/ướp đá/ <i>Live/chilled bivalve mollusks</i>
2.	Sản phẩm NT2MV cấp đông, không xử lý nhiệt, không ăn liền/ <i>Frozen non-heat treated, bivalve mollusks, not ready-to-eat</i>
3.	Sản phẩm NT2MV cấp đông, có xử lý nhiệt, ăn liền/ <i>Frozen, heat treated bivalve mollusks, ready-to-eat</i>
4.	Sản phẩm NT2MV cấp đông, có xử lý nhiệt, không ăn liền/ <i>Frozen bivalve mollusks, heat treated, not ready-to-eat</i>
5.	Sản phẩm NT2MV chế biến khác (khô, đồ hộp,...)/ <i>Other processed (dried, canned,..) bivalve mollusks</i>
VII	Sản phẩm thủy sản khác (<i>Others</i>)
1.	Sản phẩm thủy sản xông khói/hun khói <i>Smoked fishery products</i>
2.	Dầu cá/ <i>Fish oil</i>
3.	Collagen từ thủy sản dùng làm thực phẩm/ <i>Fish collagen for human consumption</i>
4.	Gellatin từ thủy sản dùng làm thực phẩm/ <i>Fish gellatin for human consumption</i>
5.	Sản phẩm tinh luyện khác từ thủy sản/ <i>Other highly refined products from fishery products</i>
6.	Sản phẩm có nguồn gốc thủy sản khác/ <i>Others fishery products</i>

Giải thích một số thuật ngữ:

- *Thủy sản nuôi: Là thủy sản có cho ăn và/hoặc trị bệnh, bao gồm: thủy sản nuôi, trồng dạng quảng canh mà không cho ăn, không trị bệnh.*

- *Thủy sản khai thác tự nhiên bao gồm: Thủy sản khai thác, thu hoạch trong vùng nước ngọt, nước lợ hoặc nước mặn từ nguồn lợi của tự nhiên.*

- *Thủy sản có mối nguy ATTP gắn liền với loài, gồm: Nhuyễn thể hai mảnh vỏ; Thủy sản có mối nguy độc tố tự nhiên (Tetrodotoxin, Ciguatoxin...); Thủy sản có mối nguy histamine (trừ nước mắm và sản phẩm dạng mắm).*

- *Sản phẩm phối chế: Là sản phẩm có chứa thành phần thủy sản đã qua chế biến, (hoặc/và) sản phẩm động vật trên cạn đã qua chế biến và thành phần khác có nguồn gốc thực vật.*

- *Sản phẩm xử lý nhiệt: Là sản phẩm được xử lý nhiệt đối với toàn bộ sản phẩm nhằm tiêu diệt vi sinh vật (ví dụ: nướng, luộc, chần, thanh trùng, tiệt trùng...) hoặc chỉ xử lý nhiệt một phần cho mục đích công nghệ (ví dụ: tôm chỉ chần phần đuôi).*

- Sản phẩm tinh luyện khác từ thủy sản: chondroitin sulphate, hyaluronic acid, sụn vi cá mập, chitosan, glucosamine...

- Sản phẩm có nguồn gốc thủy sản khác: Ngoài các sản phẩm được liệt kê nêu trên và thuộc phạm vi, đối tượng điều chỉnh của Thông tư, ghi rõ tên sản phẩm tiếng Việt, tiếng Anh (ví dụ: Sa tế tôm/Shrimp Satay; rong biển/seaweed...)

(2): XXXX: 4 chữ số của năm cấp giấy

(3): YY: 2 chữ số viết tắt của Cơ quan thẩm quyền cấp Giấy (Cục: ghi BB; Chi cục Trung Bộ: ghi TB; Chi Cục Nam Bộ: ghi NB)

(4): Ghi trong trường hợp thay đổi Giấy chứng nhận

Phụ lục XI¹²⁰**MÃ SỐ ÁP DỤNG CHO CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỦY SẢN
XUẤT KHẨU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mã số bao gồm:

Cơ sở chế biến: TS xxxx

Cơ sở thu mua: TMxxxx

Cơ sở sơ chế: SCxxxx

Chợ đầu mối: CHxxxx

Kho lạnh bảo quản: KLxxxx

Trong đó: xxxx là nhóm 3 hoặc 4 chữ số chỉ số thứ tự mã số

Ghi chú:

- Mã số của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản xuất khẩu đã được cấp theo hệ thống mã số quy định trước đây cơ sở được tiếp tục sử dụng.
- Mã số được cấp theo nguyên tắc từ chữ số thấp tới cao và căn cứ vào hồ sơ xử lý kết quả thẩm định điều kiện đảm bảo ATTP, trường hợp các hồ sơ được xử lý đạt cùng thời điểm thì căn cứ theo thời điểm hồ sơ đăng ký của cơ sở.
- Mã số được cấp cho cơ sở, sau đó cơ sở thay đổi địa điểm, mua bán, sát nhập nếu có nhu cầu và chấp thuận của chủ cơ sở đã được cấp mã số thì được duy trì mã số đã cấp khi cấp Giấy chứng nhận.

¹²⁰ Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 được thay thế bằng phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024, theo quy định tại khoản 46 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

Phụ lục XII¹²¹

DANH SÁCH CÁC QUỐC GIA, VÙNG LÃNH THỔ CÓ YÊU CẦU CƠ QUAN THẨM QUYỀN VIỆT NAM THẨM ĐỊNH, CHỨNG NHẬN NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Quốc gia, vùng lãnh thổ	Sản phẩm	Tóm tắt nội dung yêu cầu	Căn cứ pháp lý
1.	EU	<ul style="list-style-type: none">- Tất cả các sản phẩm thủy sản; NT2MV; ốc sên, gellatin, collagel, đùi ếch- Sản phẩm phối chế (composite) có chứa :thủy sản đã qua chế biến, sản phẩm chế biến từ trứng, sữa	<ul style="list-style-type: none">- Thực phẩm có nguồn gốc động vật muốn xuất khẩu vào Liên minh EU phải có xuất xứ từ quốc gia, vùng lãnh thổ được kiểm soát bằng hệ thống mà Cơ quan thẩm quyền EU đánh giá tương đương về: hệ thống văn bản pháp lý, năng lực của cơ quan thẩm quyền, điều kiện bảo đảm ATTP của các cơ sở chế biến xuất khẩu và các chương trình giám sát quốc gia về an toàn thực phẩm.- Các cơ sở tham gia chuỗi xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU phải có tên trong danh sách được cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu công nhận và Cơ quan thẩm quyền EU chấp thuận (trừ tàu cá, cơ sở nuôi trồng)- Lô hàng thủy sản xuất khẩu sang EU phải kèm theo Chứng thư do Cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu cấp.	<ul style="list-style-type: none">- Quy định (EC) 178/2002 về việc đưa ra các quy định chung về luật ATTP, thành lập CQTQ về ATTP của EU- Các quy định Ủy ban Châu Âu (EU) số 2017/625 quy định về kiểm soát nhà nước; số 852/2004, 853/2004: thiết lập điều kiện ATTP đối với thực phẩm và thực phẩm có nguồn gốc từ động vật, quy định về Cơ quan thẩm quyền quản lý Nhà nước về thực phẩm và việc nhập khẩu thực phẩm từ nước thứ 3.- Quy định EU số 2020/2235 về mẫu chứng thư cho các sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc từ động vật xuất khẩu vào EU

¹²¹ Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 được thay thế bằng phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024, theo quy định tại khoản 46 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

STT	Quốc gia, vùng lãnh thổ	Sản phẩm	Tóm tắt nội dung yêu cầu	Căn cứ pháp lý
2.	Nauy	Tất cả các sản phẩm thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng các quy định của EU đối với thực phẩm nhập khẩu. - Các cơ sở có tên trong danh sách được phép xuất khẩu vào EU sẽ được phép xuất khẩu vào Nauy. - Chấp thuận mẫu chứng thư của EU cho lô hàng thực phẩm nhập khẩu từ các nước bên ngoài EU. 	Hiệp định về Khu vực Kinh tế Châu Âu (EEA)
3.	Thụy Sĩ	Tất cả các sản phẩm thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng các quy định của EU đối với thực phẩm nhập khẩu. - Các cơ sở có tên trong danh sách được phép xuất khẩu vào EU sẽ được phép xuất khẩu vào Thụy Sĩ. - Chấp thuận mẫu chứng thư của EU cho lô hàng thực phẩm nhập khẩu từ các nước bên ngoài EU. 	<p>Hiệp định song phương về nông nghiệp giữa EU và Thụy Sĩ.</p> <p>Hướng dẫn của Văn phòng Thú y Liên bang Thụy Sĩ (FVO) ngày 27/01/2009 đối với việc nhập khẩu thực phẩm có nguồn gốc từ động vật từ các nước bên ngoài EU</p>
4.	Great Britain (Nước Anh, Xứ Wales, Scotland)	Tất cả các sản phẩm thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Các cơ sở có tên trong danh sách được phép xuất khẩu vào Great Britain. - Mẫu chứng thư của GB cho lô hàng thực phẩm nhập khẩu từ các nước bên ngoài EU theo mẫu của Bộ Môi trường, Thực phẩm và Nông thôn (Defra) 	- Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Vương Quốc Anh (UKVFTA).
5.	Serbia	Tất cả các sản phẩm thủy sản	Thị trường yêu cầu có chứng thư của Cơ quan thẩm quyền Việt Nam	Công thư 337-00-567/2008-05 ngày 02/12/2008 của Cục Thú y – Bộ Nông Lâm nghiệp và Quản lý nước – Cộng hòa Serbia
6.	Hàn Quốc	Tất cả các sản phẩm thủy sản thuộc phạm vi của Thỏa thuận hợp tác và theo yêu cầu của Cơ	<ul style="list-style-type: none"> - Các cơ sở chế biến xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hàn Quốc phải có tên trong danh sách do Cơ quan thẩm quyền Hàn Quốc chấp thuận. - Lô hàng thủy sản xuất khẩu sang Hàn Quốc phải kèm theo Chứng thư do NAFIQAD cấp. 	Thỏa thuận hợp tác trong lĩnh vực kiểm soát an toàn thực phẩm và kiểm dịch thủy sản, sản phẩm thủy sản giữa Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Việt Nam và Cục

STT	Quốc gia, vùng lãnh thổ	Sản phẩm	Tóm tắt nội dung yêu cầu	Căn cứ pháp lý
		quan thẩm quyền Hàn Quốc		<p>Quản lý chất lượng sản phẩm thủy sản quốc gia Hàn Quốc ký ngày 09/12/2016</p> <p>- Công thư ngày 09/6/2015 của Bộ An toàn Thực phẩm và Dược phẩm Hàn Quốc (MFDS) về xuất khẩu cá bò khô tẩm gia vị của Việt Nam sang Hàn Quốc</p>
7.	Trung Quốc	Tất cả các sản phẩm thủy sản	<p>- Các cơ sở chế biến xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc phải có tên trong danh sách do Cơ quan thẩm quyền Trung Quốc chấp thuận (đối với trường hợp Cơ quan thẩm quyền Trung Quốc yêu cầu lập danh sách).</p> <p>- Lô hàng thủy sản xuất khẩu sang Trung Quốc phải kèm theo Chứng thư do Cơ quan thẩm quyền Việt Nam cấp.</p>	<p>- Lệnh số 248 ngày 12/4/2021 của Tổng cục Hải quan về việc ban hành "Quy định về Quản lý đăng ký doanh nghiệp sản xuất thực phẩm nước ngoài nhập khẩu vào Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa"</p> <p>- Lệnh số 249 ngày 12/4/2021 của Tổng cục Hải quan về việc ban hành các "Biện pháp quản lý an toàn thực phẩm xuất nhập khẩu của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa"</p> <p>- Thỏa thuận hợp tác giữa Bộ Nông nghiệp và PTNT Việt Nam và Tổng cục Giám sát chất lượng, kiểm dịch, kiểm nghiệm và kiểm dịch Trung Quốc về kiểm soát an toàn thực phẩm đối với thủy sản và sản phẩm thủy sản xuất nhập khẩu ký ngày 17/1/2014.</p> <p>- Quy định về triển khai Luật kiểm dịch động thực vật xuất nhập khẩu của Trung Quốc.</p> <p>- Danh sách doanh nghiệp công bố trên trang website của Tổng cục Hải quan Trung Quốc.</p>

STT	Quốc gia, vùng lãnh thổ	Sản phẩm	Tóm tắt nội dung yêu cầu	Căn cứ pháp lý
8.	Liên minh Kinh tế Á - Âu (Liên bang Nga, Kazakhstan, Belarus, Armenia, Kyrgyzstan)	Tất cả các sản phẩm thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Các cơ sở chế biến xuất khẩu thủy sản sang thị trường Liên minh phải có tên trong danh sách được phép xuất khẩu - Lô hàng thủy sản xuất khẩu sang Liên minh phải kèm theo Chứng thư do CQTQ Việt Nam cấp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bản ghi nhớ giữa Cơ quan kiểm dịch động thực vật Liên bang Nga và Cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đảm bảo an toàn thủy sản XNK giữa Liên bang Nga và Việt Nam năm 2011. - Hiệp định khung về Liên minh Kinh tế Á-Âu có hiệu lực từ 01/7/2010. - Quyết định số 317 ngày 18/6/2010 của Liên minh KT Á-Âu về các biện pháp vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm. - Quyết định số 342 ngày 17/8/2010 của Liên minh KT Á-Âu.
9.	French Polynesia	Tất cả các sản phẩm thủy sản	Thị trường yêu cầu có chứng thư của Cơ quan thẩm quyền Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> - Pháp lệnh 651/CM ngày 7/5/1998 quy định các yêu cầu về vệ sinh thú y và vệ sinh đối với sản phẩm nhập có nguồn gốc từ động vật nhập khẩu vào French Polynesia - Công thư số 043/SDR/QAAV/MAE ngày 04/01/2008 của Cục Phát triển nông thôn – Bộ Nông nghiệp, Chăn nuôi và Lâm nghiệp French Polynesia
10.	Đài Loan	- Thủy sản sống (giáp xác và nhuyễn thể sống, cá sống, phôi cá và trứng cá đã thụ tinh), đồ hộp	-Thị trường yêu cầu lô hàng có chứng thư của Cơ quan thẩm quyền Việt Nam	- Công thư 09600504390 NC/KT ngày 11/5/2007 của Văn phòng kinh tế, văn hóa Đài Bắc tại Hà Nội yêu cầu danh sách cơ sở sản xuất cua sống, mẫu giấy chứng nhận và con dấu của Cơ quan thẩm quyền VN.

STT	Quốc gia, vùng lãnh thổ	Sản phẩm	Tóm tắt nội dung yêu cầu	Căn cứ pháp lý
		<p>- Sản phẩm động vật có vỏ có mã HS 0307 (bao gồm các sản phẩm nhuyễn thể hai mảnh vỏ, nhuyễn thể chân bụng).</p> <p>Tất cả các sản phẩm thủy sản</p> <p>Các sản phẩm có mã số HS 03, 1604, 1605</p>	<p>- Lô hàng cấp chứng thư xuất khẩu vào Đài Loan để chế biến xuất khẩu vào EU</p> <p>Các cơ sở chế biến xuất khẩu thủy sản sang thị trường Đài Loan phải có tên trong danh sách do Cơ quan thẩm quyền Đài Loan công nhận</p>	<p>- Công thư 09600505820 NC/KT ngày 19/6/2007 yêu cầu mỗi lần xuất khẩu cua sống vào Đài Loan phải gửi kèm giấy chứng nhận của phía Việt Nam.</p> <p>- Công thư số 0110125 HT/KT ngày 21/1/2011 của Văn phòng kinh tế, văn hóa Đài Bắc tại Hà Nội yêu cầu NAFIQAD cung cấp thông tin về cơ quan, mẫu chứng thư và mẫu dấu.</p> <p>- Thông báo số 0991303927 ngày 21/3/2011 của Bộ Y tế Đài Loan về yêu cầu đối với sản phẩm đồ hộp.</p> <p>- Công thư số 0110125 HT/KT ngày 01/6/2011 của Văn phòng kinh tế, văn hóa Đài Bắc tại Hà Nội về kiểm dịch thủy sản sống.</p> <p>- Công thư số 15081PG/KT ngày 18/5/2015 của Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc</p> <p>- Công thư số 160148/KT ngày 11/8/2016 của Văn phòng kinh tế, văn hóa Đài Bắc tại Hà Nội về việc cấp chứng thư cho sản phẩm động vật có vỏ của Việt Nam xuất khẩu sang Đài Loan.</p> <p>Quy định Đài Loan về thanh tra hệ thống thực phẩm nhập khẩu</p>

STT	Quốc gia, vùng lãnh thổ	Sản phẩm	Tóm tắt nội dung yêu cầu	Căn cứ pháp lý
11.	Braxin	Tất cả các sản phẩm thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Các cơ sở chế biến xuất khẩu thủy sản sang thị trường Braxin phải có tên trong danh sách do Cơ quan thẩm quyền Braxin công nhận - Lô hàng thủy sản xuất khẩu sang Braxin phải kèm theo Chứng thư do CQTQ Việt Nam cấp. 	Điều 486 Nghị định số 9.013 ngày 29/3/2017 quy định về nhập khẩu sản phẩm có nguồn gốc động vật.
12.	New Zealand	<p>Cá tra, basa fillet đông lạnh; NT2MV</p> <p>Tất cả các sản phẩm thủy sản quy định tại Tiêu chuẩn sức khỏe đối với sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu vào New Zealand (<i>AQUAPROD.GEN IHS</i>)</p>	<p>Lô hàng Cá tra, basa fillet đông lạnh; NT2MV xuất khẩu sang New Zealand phải kèm theo Chứng thư do CQTQ Việt Nam cấp.</p> <p>Lô hàng thủy sản xuất khẩu sang New Zealand phải kèm theo Chứng thư do Cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu cấp.</p>	<p>Văn bản ngày 20/3/2009 về thực hiện Điều 22 Luật An toàn sinh học 2003 của Cơ quan An ninh sinh học New Zealand; Thỏa thuận hợp tác ký ngày 22/01/2010 giữa Cơ quan An toàn thực phẩm New Zealand và NAFIQAD</p> <p>- Tiêu chuẩn sức khỏe đối với sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu vào New Zealand (<i>New Zealand's Import Health Standard: Aquatic Animal Products AQUAPROD.GEN IHS ban hành ngày 23/12/2022</i>)</p> <p>- Công thư ngày 19/6/2023 của Bộ Các ngành công nghiệp cơ bản New Zealand</p>
13.	Ukraina	Tất cả các sản phẩm thủy sản.	<ul style="list-style-type: none"> - Các cơ sở có tên trong danh sách được phép xuất khẩu vào EU sẽ được phép xuất khẩu vào Ukraina. - Thị trường yêu cầu lô hàng có chứng thư của Cơ quan thẩm quyền Việt Nam theo mẫu của Cơ quan thẩm quyền Ukraina. 	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 55 Luật Ukraina "Về kiểm soát của nhà nước đối với việc tuân thủ pháp luật về thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, phụ phẩm có nguồn gốc động vật, sức khỏe và phúc lợi động vật"; - Nghị quyết số 459 ngày 20/8/2014 của Nội các Bộ trưởng Ukraina về quy định chức năng

STT	Quốc gia, vùng lãnh thổ	Sản phẩm	Tóm tắt nội dung yêu cầu	Căn cứ pháp lý
				<p>nhiệm vụ của Bộ Kinh tế, Thương mại và Nông nghiệp Ukraina;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sắc lệnh số 118 ngày 01/4/2014 của Bộ chính sách Nông nghiệp và Thực phẩm của Ukraina về việc công nhận tính tương đương của hệ thống kiểm soát sản xuất, lưu thông sản phẩm, nguyên liệu có nguồn gốc động vật của Liên minh châu Âu. - Sắc lệnh số 553 ngày 16/11/2018 của Bộ Chính sách Nông nghiệp và Thực phẩm Ukraina về yêu cầu liên quan đến nhập khẩu động vật sống, sản phẩm có nguồn gốc từ động thực vật vào Ukraina; - Sắc lệnh số 1329 ngày 14/7/2020 của Bộ Phát triển Kinh tế, Thương mại và Nông nghiệp Ukraina quy định về mẫu chứng thư đối với các sản phẩm nhập khẩu vào Ukraina. - Sắc lệnh số 261 ngày 24/02/2023 của Bộ Chính sách Nông nghiệp và Thực phẩm Ukraina về việc thay đổi một số quy định liên quan đến việc nhập khẩu các sản phẩm thủy sản cho người tiêu dùng vào Ukraina; - Công thư số 22.1-8/24209 ngày 16/11/2023 của Cơ quan ATTP và Bảo vệ người tiêu dùng Ukraina (SSUFSCP).

STT	Quốc gia, vùng lãnh thổ	Sản phẩm	Tóm tắt nội dung yêu cầu	Căn cứ pháp lý
14.	Papua New Guinea	Cá tra, basa đông lạnh	Lô hàng thủy sản xuất khẩu sang Papua new Guinea phải được CQTQ Việt Nam kiểm tra cấp giấy chứng nhận (Chứng thư)	Công thư ngày 28/02/2011 của Cơ quan Thanh tra và Kiểm dịch nông nghiệp Papua New Guinea
15.	Peru	Tất cả các sản phẩm thủy sản	Lô hàng thủy sản xuất khẩu sang Peru phải được CQTQ Việt Nam kiểm tra cấp giấy chứng nhận (Chứng thư)	Quy định số 041-2010-ITP/SANIPES ngày 16/9/2010 của SANIPES về yêu cầu đối với sản phẩm thủy sản, thức ăn chăn nuôi và thức ăn nuôi trồng thủy sản nhập khẩu
16.	Macedonia	Tất cả các sản phẩm thủy sản	Lô hàng thủy sản xuất khẩu sang Macedonia phải được CQTQ Việt Nam kiểm tra cấp giấy chứng nhận (Chứng thư)	Luật Vệ sinh Thú y và Bảo vệ Sức khỏe cộng đồng (2007) của Macedonia
17.	Indonesia	Tất cả các sản phẩm thủy sản	- Các cơ sở được NAFIQPM kiểm tra công nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP của Việt Nam được phép xuất khẩu sang thị trường Indonesia. - Lô hàng thủy sản xuất khẩu vào Indonesia phải kèm theo chứng thư do NAFIQPM cấp.	Thỏa thuận về kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm thủy sản giữa NAFIQPM và Cục Kiểm tra, Kiểm dịch Thủy sản Indonesia (FQIA) ký năm 2011
18.	Argentina	Tất cả các sản phẩm thủy sản	- Các cơ sở chế biến xuất khẩu thủy sản sang thị trường Achentina phải có tên trong danh sách do Cơ quan thẩm quyền Argentina (SENASA) chấp thuận. - Lô hàng thủy sản xuất khẩu sang Argentina phải được CQTQ Việt Nam kiểm tra cấp giấy chứng nhận (Chứng thư)	Quy định số 816/2002 ngày 04/10/2002 của SENASA về việc thanh tra tại nước xuất khẩu sản phẩm, phụ phẩm có nguồn gốc từ động, thực vật vào Cộng hòa Achentina
19.	Úc	Tôm và sản phẩm tôm	Lô hàng tôm và sản phẩm tôm xuất khẩu sang Úc phải được CQTQ Việt Nam kiểm tra cấp chứng thư.	Thông báo An ninh sinh học số 2017-12 ngày 30/6/2017 của Cơ quan An ninh sinh học Úc về điều kiện nhập khẩu đối với tôm và sản phẩm tôm dùng làm thực phẩm.

STT	Quốc gia, vùng lãnh thổ	Sản phẩm	Tóm tắt nội dung yêu cầu	Căn cứ pháp lý
20.	Panama	Cá (cá da trơn, cá ngừ), nhuyễn thể	<ul style="list-style-type: none"> - Các cơ sở chế biến xuất khẩu cá da trơn sang Panama phải có tên trong danh sách do Cơ quan thẩm quyền Panama (AUPSA) chấp thuận - Lô hàng cá (cá da trơn, cá ngừ) và nhuyễn thể xuất khẩu sang Panama phải được CQTQ Việt Nam kiểm tra, cấp chứng thư 	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số AUPSA-DINAN-018-2016 ngày 01/4/2016 quy định điều kiện an toàn thực phẩm đối với sản phẩm cá da trơn nhập khẩu vào Panama. - Quyết định số AUPSA-DINAN 008-2018 ngày 13/4/2018 quy định điều kiện an toàn thực phẩm đối với sản phẩm nhuyễn thể nhập khẩu vào Panama - Quyết định số AUPSA-DINAN 007-2014 ngày 13/01/2014 quy định điều kiện an toàn thực phẩm đối với sản phẩm cá ngừ nhập khẩu vào Panama.
21.	Montenegro	Tất cả các sản phẩm thủy sản	Lô hàng thủy sản xuất khẩu sang Montenegro phải được CQTQ Việt Nam kiểm tra cấp giấy chứng nhận (Chứng thư)	Thông báo của Cục An toàn thực phẩm, Thú y và dịch tễ học, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cộng hòa Monténégro yêu cầu các điều kiện bảo đảm ATTP và áp dụng các chỉ tiêu ATTP của Liên minh Châu Âu (EU) kể từ ngày 01/8/2016
22.	Hoa Kỳ	Cá da trơn (<i>bộ Siluriformes</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - Các cơ sở chế biến xuất khẩu cá da trơn sang thị trường Hoa Kỳ phải có tên trong danh sách do Cơ quan thẩm quyền Hoa Kỳ (FSIS) chấp thuận. - Lô hàng cá da trơn xuất khẩu sang Hoa Kỳ phải được CQTQ Việt Nam kiểm tra cấp giấy chứng nhận (Chứng thư) 	<ul style="list-style-type: none"> - Đạo luật Nông nghiệp 2014 (Farm Bill 2014) được cụ thể hóa bằng Chương trình thanh tra cá da trơn (<i>bộ Siluriformes</i>) - Quyết định cuối cùng số FSIS–2018–0029 ngày 5/11/2019 của Cơ quan Thanh tra và An toàn thực phẩm, Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ về việc công nhận Việt Nam được phép xuất

STT	Quốc gia, vùng lãnh thổ	Sản phẩm	Tóm tắt nội dung yêu cầu	Căn cứ pháp lý
				khâu cá da tron bộ Siluriformes và sản phẩm cá vào Hoa Kỳ.
23.	Arập Xê-ut	Thủy sản khai thác tự nhiên	- Các cơ sở chế biến xuất khẩu thủy sản khai thác tự nhiên phải có tên trong danh sách được phép xuất khẩu vào Arập Xê-Út do Cơ quan Dược phẩm và An toàn thực phẩm Arập Xê-Út (SFDA) công nhận. - Lô hàng thủy sản xuất khẩu vào Arập Xê-út được Cơ quan thẩm quyền Việt Nam cấp Giấy chứng nhận.	Thông báo lệnh hành chính số 3450 ngày 22/9/2020 (05/02/1442 AH) của SFDA về việc dỡ bỏ lệnh cấm nhập khẩu cá đánh bắt tự nhiên (WC) có nguồn gốc từ Việt Nam dựa trên Báo cáo dịch bệnh động vật thủy sản hàng quý của OIE và dịch bệnh động vật thủy sản khu vực của OIE
24.	Thái Lan	Sản phẩm thủy sản và nhuyễn thể hai mảnh vỏ	Lô hàng cấp chứng thư xuất khẩu vào Thái Lan để chế biến xuất khẩu vào EU	Công văn số 0508.2/11562 của Cục Thủy sản Thái Lan
25.	Israel	Tất cả các sản phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm	- Lô hàng thủy sản xuất khẩu sang Israel phải kèm theo Chứng thư do Cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu cấp. - Các cơ sở có tên trong Danh sách được EU công nhận sẽ được phép xuất khẩu vào Israel	- Phụ lục số 2A của Thông tư hướng dẫn các nhà nhập khẩu vào Israel về quy trình nhập khẩu thực phẩm có nguồn gốc động vật trong đó có yêu cầu về mẫu chứng thư kèm theo các lô hàng cá và sản phẩm cá nhập khẩu vào Israel do Bộ Y tế Israel ban hành (Food05-010). - Công thư số 75697424 ngày 06/3/2024 của Bộ Y tế Israel - Công thư ngày 19/2/2024 của Bộ Y tế Israel và công thư ngày 21/2/2024 của Thương vụ Việt Nam tại Israel
26.	Moldova	Tất cả các sản phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm	- Lô hàng thủy sản xuất khẩu sang Moldova phải kèm theo Chứng thư do Cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu cấp.	- Luật số 306/2018 về an toàn thực phẩm, chuyển đổi Quy định (EC) số 178/2002 quy định các nguyên tắc và yêu cầu chung của luật thực phẩm, thành lập Cơ quan An toàn Thực

STT	Quốc gia, vùng lãnh thổ	Sản phẩm	Tóm tắt nội dung yêu cầu	Căn cứ pháp lý
			<p>- Danh sách quốc gia và doanh nghiệp theo quy định tại Điểm 6 Điều 24 Luật số 221/2007 của Moldova</p>	<p>phẩm Châu Âu và đặt ra các thủ tục trong các vấn đề an toàn thực phẩm. - Luật số 296/2017 yêu cầu chung về vệ sinh thực phẩm, chuyển đổi Quy định (EC) số 852/2004 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu ngày 29 tháng 4 năm 2004 về vệ sinh thực phẩm, Điều 6 của Quy định (EC) số 853/2004; Quy định (EC) số 2074/2005 - Quyết định của Chính phủ số 435/2010 về phê duyệt yêu cầu vệ sinh cụ thể, chuyển đổi Quy định chuyển vị (EC) số 853/2004; phụ lục II-IV và VI của Quy định (EC) 2074/2005 - Quyết định của Chính phủ số 221/2009 đưa ra các quy định về chỉ tiêu vi sinh cho thực phẩm, chuyển đổi Quy định (EC) số 2073/2005 - Quyết định số 1113/2010 ngày 12/6/2010 yêu cầu chứng nhận sản phẩm thủy sản - Luật số 221/2007 về vệ sinh thú y</p>
27.	Ấn độ	Thủy sản	<p>Các cơ sở chế biến xuất khẩu thủy sản phải có tên trong danh sách được phép xuất khẩu vào Ấn Độ do Cơ quan thẩm quyền Ấn Độ công nhận</p>	<p>- Quy định sửa đổi về an toàn thực phẩm và tiêu chuẩn (nhập khẩu) ngày 3/11/2021 - Công thư thông báo của Cơ quan tiêu chuẩn và An toàn thực phẩm Ấn độ ngày 10/10/2022</p>

Ghi chú: Trường hợp có yêu cầu mới của Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu hoặc thị trường mới ngoài danh sách nêu trên có yêu cầu lập danh sách cơ sở chế biến Việt Nam được phép xuất khẩu; thẩm định, chứng nhận chất lượng, an toàn thực phẩm, bệnh thủy sản đối với lô hàng trước khi xuất khẩu bởi Cơ quan thẩm quyền Việt Nam, Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản thông báo bổ sung.

Phụ lục XIII¹²²

**TỶ LỆ LẤY MẪU THẨM TRA SẢN PHẨM SẢN XUẤT
TỪ CƠ SỞ TRONG DANH SÁCH ƯU TIÊN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Sản phẩm theo rủi ro	Chế độ thẩm tra ⁽¹⁾			
	Cơ sở ưu tiên Hạng 1		Cơ sở ưu tiên Hạng 2	
	Vi sinh vật	Hóa học	Vi sinh vật	Hóa học
Sản phẩm rủi ro thấp ⁽³⁾	5%	10%	10%	20%
Sản phẩm rủi ro cao ⁽²⁾	10%	15%	20%	20%

⁽¹⁾ Lấy mẫu thẩm tra theo lô hàng sản xuất hoặc lô hàng xuất khẩu. Đối tượng lấy mẫu thẩm tra là tất cả dạng/loại sản phẩm cấu thành lô hàng sản xuất, xuất khẩu. Trong trường hợp lô hàng bao gồm sản phẩm rủi ro cao và sản phẩm rủi ro thấp sẽ áp dụng chế độ lấy mẫu cho lô hàng theo sản phẩm rủi ro cao.

⁽²⁾ Sản phẩm rủi ro cao bao gồm:

- Thủy sản và sản phẩm thủy sản ăn liền.
- Thủy sản và sản phẩm thủy sản có mối nguy ATTP gắn liền với loài:
 - + Nhuyễn thể hai mảnh vỏ;
 - + Thủy sản có mối nguy độc tố tự nhiên;
 - + Thủy sản có mối nguy histamine (trừ nước mắm và sản phẩm dạng mắm).
- Thủy sản và sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ nuôi trồng
- Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua xử lý nhiệt.
- Thủy sản hun khói

⁽³⁾ Sản phẩm rủi ro thấp: bao gồm thủy sản và sản phẩm thủy sản khác không thuộc nhóm sản phẩm rủi ro cao.

¹²² Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 được thay thế bằng phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024, theo quy định tại khoản 46 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

Phụ lục XIV¹²³**QUY ĐỊNH CÁCH GHI SỐ CHỨNG THƯ VÀ THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BẢNG 1**QUY ĐỊNH CÁCH GHI SỐ CHỨNG THƯ VÀ THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT**

Ký hiệu Số Giấy chứng nhận, chứng thư, thông báo không đạt	Ghi chú
XX0000/00/YY/MM-ZZ	<p>MỖI SỐ SẼ BAO GỒM 5-6 NHÓM CHỮ VÀ SỐ VIẾT LIỀN NHAU:</p> <p>a) Nhóm thứ nhất gồm 02 chữ cái là mã số của Cơ quan cấp chứng thư được quy định theo bảng 2;</p> <p>b) Nhóm thứ hai gồm 04 hoặc 05 chữ số là số thứ tự của giấy do Cơ quan cấp chứng thư đó cấp trong năm, được viết liền ngay sau nhóm đầu tiên; Trường hợp, lô hàng có yêu cầu cấp từ 02 chứng thư/chứng nhận/xác nhận trở lên, sử dụng ký hiệu: A, B, C, D để liên kết quản lý.</p> <p>c) Nhóm thứ ba gồm 02 chữ số sau dấu gạch chéo là năm cấp giấy;</p> <p>d) Nhóm thứ tư gồm 02 chữ cái sau dấu gạch chéo là ký hiệu của loại giấy:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Chứng thư: CH • Không đạt: KĐ <p>đ) Nhóm thứ 5 gồm 02 chữ cái sau dấu gạch chéo là mã quốc gia theo bảng mã của Liên hiệp quốc (country code) nơi lô hàng là điểm đến cuối cùng</p> <p>e) Nhóm thứ 6 là ký hiệu sử dụng trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - CT: được sử dụng trong trường hợp cấp chuyên tiếp Chứng thư - QC: lô hàng quá cảnh, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu vào lãnh thổ của một quốc gia có yêu cầu cấp chứng thư theo mẫu, Cơ quan cấp chứng thư có thể lấy cùng số chứng thư cấp cho quốc gia là điểm đến cuối cùng của lô hàng.

BẢNG 2**HỆ THỐNG MÃ SỐ CỦA CÁC CƠ QUAN CẤP CHỨNG THƯ TRỰC THUỘC CỤC CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG**

TT	Tên Cơ quan cấp chứng thư	Mã số
1	Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1	YA
2	Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 2	YB

¹²³ Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 được thay thế bằng phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024, theo quy định tại khoản 46 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

3	Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 3	YC
4	Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 4	YD
5	Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 5	YE
6	Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 6	YK

Kết quả xem xét đủ thông tin để cấp chứng thư: Đủ Không đủ
- Đề nghị gửi bổ sung thông tin:

....., ngày...../...../.....

Đại diện Chủ hàng
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

....., ngày/...../

Đại diện Cơ quan cấp chứng thư
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Hồ sơ đăng ký: <input type="checkbox"/> Đạt <input type="checkbox"/> Không đạt <input type="checkbox"/> Bổ sung thêm Lý do không đạt: Các hồ sơ cần bổ sung: Kết quả xem xét sau khi bổ sung:	
Ngày thẩm định dự kiến:	
....., ngày...../...../..... Đại diện Chủ hàng <i>(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)</i>, ngày/...../ Đại diện Cơ quan cấp chứng thư <i>(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)</i>

Phụ lục XVII¹²⁶**BẢNG KÊ CHI TIẾT LÔ HÀNG XUẤT KHẨU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BẢNG KÊ CHI TIẾT LÔ HÀNG XUẤT KHẨU

(Kèm theo Giấy đăng ký cấp chứng thư số: ngày/...../.....)

Tên chủ hàng:

Địa chỉ:

Tên người nhận hàng:

Địa chỉ:

Chi tiết lô hàng:

STT	Tên sản phẩm	Mã số lô hàng	Mã HS sản phẩm	Quy cách bao gói	Số lượng (ctns/bags/basket)	Khối lượng tịnh (kgs)	Khối lượng tổng (kgs)

Đối với lô hàng thủy sản sống, liệt kê danh sách cơ sở bao gói, cung cấp nguyên liệu với khối lượng nguyên liệu tương ứng: (tên, địa chỉ, mã số cơ sở (nếu có))

....., ngày...../...../.....

Đại diện chủ hàng

(Ký tên, đóng dấu)

¹²⁶ Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 được thay thế bằng phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024, theo quy định tại khoản 46 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

Phụ lục XV.

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM TRA¹²⁷, LẤY MẪU KIỂM NGHIỆM LÔ HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số **48**/2013/TT-BNNPTNT ngày **12** tháng **11** năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mục 1. Các định nghĩa

8. *Mẫu ban đầu*: là lượng sản phẩm hoặc một đơn vị bao gói lấy tại một vị trí từ lô hàng sản xuất.

9. *Mẫu chung*: là mẫu được tập hợp từ các mẫu ban đầu.

10. *Mẫu trung bình*: là lượng sản phẩm hoặc một số đơn vị bao gói lấy ra từ mẫu chung.

11. *Mẫu phân tích*: là mẫu lấy ra từ mẫu trung bình dùng để phân tích các chỉ tiêu ATTP.

12. *Mẫu lưu*: là mẫu lấy ra từ mẫu trung bình được bảo quản trong điều kiện không làm thay đổi đặc tính ban đầu của mẫu, dùng để kiểm nghiệm đối chứng khi cần thiết.

Mục 2. Chuẩn bị kiểm tra¹²⁸

1. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận¹²⁹ phân công kiểm tra viên tiến hành :

1.1. Xem xét lịch sử đảm bảo ATTP của Cơ sở sản xuất lô hàng bao gồm: kết quả kiểm tra¹³⁰ điều kiện bảo đảm ATTP của Cơ sở sản xuất thời điểm gần nhất, trong đó có điều kiện đảm bảo ATTP của kho lạnh bảo quản thủy sản độc lập (nếu có); thông tin cảnh báo của cơ quan thẩm quyền trong và ngoài nước và các phản hồi của

¹²⁷ Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

¹²⁸ Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

¹²⁹ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại Điểm đ khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025..

¹³⁰ Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

khách hàng (nếu có) đối với Cơ sở; kết quả kiểm tra, giám sát về ATTP của các lô hàng gần nhất của Cơ sở.

1.2. Kết quả giám sát của cơ quan chức năng về ATTP có liên quan đến xuất xứ nguyên liệu sản xuất mà Chủ hàng khai báo bao gồm: kết quả chương trình giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi; kết quả chương trình giám sát vùng thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ (sau đây gọi tắt là NT2MV); kết quả các chương trình giám sát khác; thông tin cảnh báo về ATTP liên quan đến nước xuất khẩu đối với trường hợp nguyên liệu nhập khẩu.

2. Phân công kiểm tra viên thực hiện kiểm tra¹³¹ lô hàng theo thời điểm đã thống nhất với Chủ hàng.

3. Kiểm tra viên được phân công thực hiện kiểm tra¹³² phải chuẩn bị tài liệu kỹ thuật có liên quan, biểu mẫu, nhãn mẫu, trang phục và các dụng cụ phục vụ kiểm tra¹³³, lấy mẫu và bảo quản mẫu phù hợp.

Mục 3. Kiểm tra¹³⁴ tại hiện trường

1. Đánh giá hồ sơ nguyên liệu:

1.1. Đối với nguyên liệu trong nước:

Xem xét hồ sơ xuất xứ nguyên liệu, hồ sơ tiếp nhận nguyên liệu phù hợp với quy định trong chương trình quản lý chất lượng theo nguyên tắc HACCP của Cơ sở.

1.2. Đối với nguyên liệu nhập khẩu: Xem kết quả kiểm tra, chứng nhận đối với nguyên liệu nhập khẩu dùng để sản xuất lô hàng phù hợp với quy định trong chương trình quản lý chất lượng theo nguyên tắc HACCP của Cơ sở và phù hợp yêu cầu của thị trường xuất khẩu.

¹³¹ Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

¹³² Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

¹³³ Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

¹³⁴ Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

2. Đánh giá hồ sơ giám sát ATTP: Xem xét sự phù hợp của hồ sơ giám sát ATTP lô hàng phù hợp với quy định trong chương trình quản lý chất lượng theo nguyên tắc HACCP của Cơ sở và phù hợp với công suất, định mức sản xuất Cơ sở, phù hợp với thông tin cho lô hàng Cơ sở đã nêu trong kế hoạch thăm tra và đánh giá độ tin cậy của hồ sơ hồ sơ giám sát ATTP.

3. Nếu kết quả đánh giá hồ sơ quản lý chất lượng theo nguyên tắc HACCP cho thấy không đủ độ tin cậy, sai lệch thông tin giữa các hồ sơ quản lý chất lượng, kiểm tra viên đề nghị Chủ hàng/Cơ sở sản xuất giải trình và có biện pháp khắc phục ngay. Trong trường hợp Chủ hàng/Cơ sở không cung cấp đủ thông tin để giải trình và khả năng khắc phục sai lỗi về hồ sơ của lô hàng, kiểm tra viên được phép dừng các việc kiểm tra tiếp theo theo quy định tại khoản 2 Điều 39 của Thông tư này.

4. Kiểm tra¹³⁵ thực tế lô hàng tại nơi tập kết, kho bảo quản:

4.1. Xem xét thông tin trên thực tế của lô hàng tại nơi tập kết hoặc kho bảo quản so về địa điểm kiểm tra, chủng loại sản phẩm, số lượng, khối lượng, chi tiết lô hàng phải phù hợp với thông tin trên Giấy đăng ký kiểm tra

4.2. Xem xét sự đồng nhất của lô hàng.

4.3. Xem xét điều kiện đảm bảo ATTP trong bảo quản lô hàng.

5. Lấy mẫu kiểm tra ngoại quan, cảm quan

5.1. Căn cứ vào kết quả kiểm tra hồ sơ và thông tin thực tế lô hàng, mẫu ban đầu được lấy tại những vị trí có nguy cơ dẫn đến mất ATTP.

5.2. Mẫu dùng để kiểm tra ngoại quan là mẫu chung.

5.3. Mẫu cảm quan được lấy một phần khối lượng hoặc một số đơn vị bao gói từ mẫu trung bình để kiểm tra cảm quan.

5.4. Phương pháp lấy mẫu ban đầu, mẫu chung, mẫu trung bình đối với các dạng sản phẩm thực hiện theo các quy chuẩn kỹ thuật và quy định có liên quan của Việt Nam.

6. Kiểm tra ngoại quan, cảm quan.

6.1. Kiểm tra ngoại quan:

a) Nội dung kiểm tra ngoại quan bao gồm: tình trạng bao bì, quy cách bao gói, thông tin trên nhãn sản phẩm so với quy định nêu tại khoản 2 Điều 24 Thông tư này.

b) Số mẫu kiểm tra ngoại quan:

- Lô hàng xuất khẩu bao gồm 01 (một) lô hàng sản xuất: Lấy 6 (sáu) mẫu/lô hàng.

¹³⁵ Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thăm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thăm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

- Lô hàng xuất khẩu gồm nhiều lô hàng sản xuất: nhiều hơn 6 mẫu/lô hàng và không quá 13 mẫu/lô hàng.

c) Xử lý kết quả không đạt về chỉ tiêu ngoại quan: Tùy thuộc vào thực tế số lượng mẫu được kiểm tra không đạt về chỉ tiêu ngoại quan và khả năng khắc phục của Cơ sở, kiểm tra viên quyết định thực hiện các bước kiểm tra tiếp theo hoặc dừng việc kiểm tra¹³⁶, lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng để báo cáo Cơ quan kiểm tra, chứng nhận¹³⁷ xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 31 của Thông tư này.

6.2. Kiểm tra cảm quan:

a) Nội dung kiểm tra cảm quan theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định đối với từng nhóm sản phẩm.

b) Số mẫu dùng để kiểm tra cảm quan tại hiện trường và giới hạn chấp nhận lô hàng đạt yêu cầu về cảm quan được quy định như sau:

TT	Lô hàng kiểm tra	Số mẫu lấy kiểm tra và giới hạn chấp nhận lô hàng đạt yêu cầu về cảm quan
1	Lô hàng xuất khẩu bao gồm: 1 đến 3 lô hàng sản xuất	$n=6, c \leq 1$
2	Lô hàng xuất khẩu bao gồm: >3 lô hàng sản xuất	$n=8$ đến $n=13, c \leq 2^{(*)}$

- n: số mẫu lấy kiểm tra.

- c: số mẫu kiểm tra cho phép không đạt.

(*) : Khi $c=2$ thì cả 2 mẫu không đạt phải được lấy từ 2 lô hàng sản xuất, nếu cả 2 mẫu không đạt đều được lấy từ cùng một lô hàng sản xuất thì kết luận lượng hàng từ lô hàng sản xuất đó không đạt về cảm quan và kiểm tra viên không lấy mẫu kiểm nghiệm đối với lô hàng sản xuất này.

c). Phương pháp kiểm tra ngoại quan, cảm quan đối với từng chủng loại, dạng sản phẩm thực hiện theo các quy chuẩn kỹ thuật và quy định có liên quan của Việt Nam.

¹³⁶ Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

¹³⁷ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại Điểm đ khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025..

7. Lấy mẫu kiểm nghiệm

7.1. Lô hàng được xem xét lấy mẫu kiểm nghiệm khi kết quả kiểm tra hồ sơ, thông tin thực tế lô hàng, điều kiện bảo quản, các chỉ tiêu ngoại quan, cảm quan đạt yêu cầu. Mẫu được kiểm tra viên lấy từ lô hàng bao gồm 2 (hai) loại mẫu (mẫu phân tích và mẫu lưu) có khối lượng và số mẫu như nhau và được lấy từ mẫu trung bình.

7.2. Khối lượng mẫu phân tích và mẫu lưu:

a) Tối thiểu phải đảm bảo đủ để phân tích các chỉ tiêu đã chỉ định theo quy định của phòng kiểm nghiệm được chỉ định.

b) Trường hợp phải gửi mẫu cho nhiều phòng kiểm nghiệm chỉ định thì khối lượng mẫu sẽ được lấy thêm để đủ lượng cho tất cả các phân tích theo những chỉ tiêu được yêu cầu.

c) Trường hợp lô hàng xuất khẩu có khối lượng lớn hơn 100 tấn, kiểm tra viên được phép lấy tăng thêm số mẫu (số đơn vị bao gói sản phẩm) của lô hàng để đảm bảo mẫu phân tích là đại diện của lô hàng xuất khẩu.

7.3. Chỉ định các chỉ tiêu phân tích ATTP trên mẫu kiểm nghiệm theo danh mục do Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố.

7.4. Đối với các lô hàng có kết quả kiểm tra không đạt về điều kiện bảo quản, hồ sơ, ngoại quan và cảm quan, kiểm tra viên phải thực hiện như sau:

a) Không thực hiện lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng

b) Lập Biên bản kiểm tra¹³⁸ theo quy định nêu tại Mục 4 của Phụ lục này.

c) Báo cáo Cơ quan kiểm tra, chứng nhận¹³⁹.

Mục 4. Biên bản kiểm tra¹⁴⁰

Sau khi kết thúc việc kiểm tra tại hiện trường, kiểm tra viên hoàn thiện biên bản như sau:

¹³⁸ Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

¹³⁹ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại Điểm d khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025..

¹⁴⁰ Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

1. Biên bản kiểm tra¹⁴¹ phải được làm tại địa điểm kiểm tra; từng nội dung kết quả kiểm tra của lô hàng được thể hiện chính xác và đầy đủ.

2. Ghi rõ các nội dung không đạt yêu cầu và thời hạn khắc phục (nếu có).

3. Biên bản phải kèm theo phiếu kết quả cảm quan, ngoại quan, phiếu lấy mẫu kiểm nghiệm.

4. Biên bản kiểm tra¹⁴² có chữ ký của kiểm tra viên và chữ ký của Chủ hàng/chủ Cơ sở hoặc người đại diện có thẩm quyền (trường hợp Chủ hàng/chủ Cơ sở sản xuất không ký, Biên bản kiểm tra¹⁴³ lô hàng vẫn có hiệu lực), được lập thành 02 (hai) bản, 01 (một) bản lưu tại Cơ quan kiểm tra, chứng nhận¹⁴⁴ và 01 (một) giao cho Chủ hàng/chủ Cơ sở sản xuất.

Mục 5. Yêu cầu về mẫu biểu Biên bản

Biên bản phải đảm bảo:

1. Thể hiện đầy đủ các thông tin về lô hàng được kiểm tra và kết luận chung về các nội dung được Kiểm tra viên thực hiện tại hiện trường.

2. Kèm theo kết quả chi tiết kiểm tra, đánh giá cảm quan, ngoại quan lô hàng và đính kèm phiếu lấy mẫu kiểm nghiệm.

3. Khả năng liên kết thông tin của kết quả kiểm tra, đánh giá ngoại quan, cảm quan và lấy mẫu kiểm nghiệm với kết quả phân tích mẫu kiểm nghiệm phục vụ cho hoạt động cấp chứng nhận ATTP đối với lô hàng được kiểm tra.

Mục 6. Ghi nhãn và bảo quản mẫu

¹⁴¹ Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

¹⁴² Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

¹⁴³ Cụm từ “kiểm tra” được thay thế bằng cụm từ “thẩm định” theo quy định tại điểm d, khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025.

¹⁴⁴ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại Điểm đ khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày 15/01/2025..

1. Mẫu phân tích và mẫu lưu sau khi lấy phải được đưa vào ngay trong dụng cụ chứa phù hợp và đã được vô trùng, làm kín miệng, niêm phong, đính kèm phiếu nhận diện mẫu và bảo quản trong dụng cụ chuyên dùng đối với từng dạng sản phẩm.

2. Mẫu phải được mã hóa đảm bảo tính bảo mật và tránh sự nhầm lẫn giữa các loại mẫu được lấy tại Cơ sở.

Mục 7. Vận chuyển và giao nhận mẫu

1. Mẫu phân tích được vận chuyển về phòng kiểm nghiệm chỉ định, mẫu lưu được vận chuyển về Cơ quan kiểm tra, chứng nhận¹⁴⁵ (trong trường hợp mẫu lưu cần phải chuyển về lưu tại cơ quan này) trong tối đa 5 (năm) giờ sau khi kết thúc quá trình kiểm tra, đánh giá, lấy mẫu, đảm bảo điều kiện bảo quản phù hợp với từng dạng sản phẩm trong quá trình vận chuyển mẫu, đảm bảo không làm hư hại mẫu dẫn đến sai lệch kết quả phân tích của mẫu.

2. Tại phòng kiểm nghiệm, kiểm tra viên và người nhận mẫu phải kiểm tra tình trạng mẫu, đặc tính mẫu, các thông tin trên mẫu và các yêu cầu phân tích trước khi giao nhận mẫu.

3. Thời hạn kiểm nghiệm mẫu:

a) Đối với thủy sản tươi sống, ướp đá: Trong vòng 01 (một) ngày làm việc.

b) Đối với các trường hợp khác: Trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc.

Mục 8. Bảo quản và sử dụng mẫu lưu

1. Mẫu lưu phải được bảo quản tại Cơ quan kiểm tra, chứng nhận¹⁴⁶ hoặc tại Cơ sở sản xuất trong điều kiện phù hợp với từng dạng sản phẩm, nguyên trạng ban đầu và còn đầy đủ dấu hiệu niêm phong.

2. Trường hợp có ý kiến từ Chủ hàng hoặc chủ Cơ sở sản xuất lô hàng về kết quả kiểm nghiệm, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận¹⁴⁷ sử dụng mẫu lưu để gửi các phòng kiểm nghiệm kiểm chứng phân tích làm cơ sở để giải quyết.

¹⁴⁵ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại Điểm đ khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025..

¹⁴⁶ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại Điểm đ khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025..

¹⁴⁷ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại Điểm đ khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025..

3. Trong thời hạn 3 (ba) ngày làm việc sau khi Cơ quan kiểm tra, chứng nhận¹⁴⁸ thông báo kết quả kiểm nghiệm lô hàng, nếu không có ý kiến từ Chủ hàng/chủ Cơ sở sản xuất, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận¹⁴⁹ thực hiện:

a) Trả lại mẫu lưu cho Chủ hàng/chủ Cơ sở sản xuất (nếu có lưu mẫu tại Cơ quan kiểm tra, chứng nhận).

b) Trường hợp quá thời hạn 3 (ba) ngày làm việc sau khi nhận được thông báo kết quả kiểm nghiệm mà Chủ hàng hoặc chủ Cơ sở sản xuất không đến nhận hoặc đã có thỏa thuận khác thì Cơ quan kiểm tra, chứng nhận¹⁵⁰ được phép chủ động tiến hành xử lý phù hợp đối với mẫu lưu.

¹⁴⁸ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại Điểm đ khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025..

¹⁴⁹ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại Điểm đ khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025..

¹⁵⁰ Cụm từ “Cơ quan kiểm tra, chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan cấp chứng thư” theo quy định tại Điểm đ khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025..

Phụ lục XVIII¹⁵¹**THÔNG BÁO LÔ HÀNG KHÔNG ĐẠT**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**CỤC CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG -TRUNG TÂM VÙNG ...**

Địa chỉ:

Tel:

Email:



NAFIQPM

THÔNG BÁO LÔ HÀNG KHÔNG ĐẠTSố:

Chủ hàng:	Thị trường dự kiến xuất khẩu:
Mô tả hàng hóa:	Số lượng:...../ Khối lượng: kg
Cơ sở sản xuất: Mã số cơ sở:	Mã số lô hàng: Ngày sản xuất:
Căn cứ Biên bản thẩm định lô hàng xuất khẩu/Biên bản lấy mẫu thẩm tra môi nguy ATTP số ngày/...../..... và Kết quả kiểm nghiệm số: ngày/...../..... (nếu có)	
(Tên Cơ quan cấp chứng thư)	
(*) Thông báo lô hàng có giấy đăng ký thẩm định số : ngày//..... hoặc Lô hàng của cơ sở trong danh sách ưu tiên được lấy mẫu theo Kế hoạch ngày/...../.....:	
KHÔNG ĐÁP ỨNG THEO QUY ĐỊNH:	
<input type="checkbox"/> HỒ SƠ, CẢM QUAN, NGOẠI QUAN <input type="checkbox"/> CHỈ TIÊU VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM <input type="checkbox"/> CHỈ TIÊU VỀ DỊCH BỆNH THỦY SẢN	
Lý do:	
Các biện pháp yêu cầu Chủ hàng/Cơ sở sản xuất thực hiện:	Thời hạn gửi báo cáo:
....., ngày..... tháng ... năm	
Thủ trưởng Cơ quan cấp chứng thư (Ký tên, đóng dấu)	

(*) Ghi kết quả thẩm định, lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng cơ sở ngoài danh sách ưu tiên hoặc kết quả kiểm nghiệm mẫu lô hàng (sản xuất, xuất khẩu) của cơ sở trong danh sách ưu tiên

¹⁵¹ Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 được thay thế bằng phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024, theo quy định tại khoản 46 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

Phụ lục XIX¹⁵²

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NGUYÊN NHÂN VÀ THỰC HIỆN HÀNH ĐỘNG KHẮC PHỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

..... (TÊN CƠ SỞ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v

....., ngày..... tháng..... năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NGUYÊN NHÂN VÀ THỰC HIỆN HÀNH ĐỘNG KHẮC PHỤC

Kính gửi: (tên Cơ quan cấp chứng thư)

Thực hiện văn bản số ngày/...../..... của về việc....., (tên cơ sở) báo cáo như sau:

1. Thông tin chung về lô hàng: *Thông tin cơ sở sản xuất, cơ sở xuất khẩu lô hàng, khối lượng, tên sản phẩm (sản phẩm hỗn hợp phải ghi rõ thành phần các loài thủy sản chính), ngày sản xuất, nước xuất khẩu, mã số lô hàng, lý do cảnh báo); Số chứng thư, ngày cấp.*

2. Thông tin về hoạt động thẩm định, chứng nhận do Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng thực hiện (nếu có): *Tên chủ lô hàng, ngày đăng ký thẩm định, kết quả thẩm định cảm quan, ngoại quan, phân tích sinh học, hóa học các chỉ tiêu ATTP do Trung tâm vùng thực hiện đối với lô hàng trước khi xuất khẩu (nếu có),*

3. Kết quả hoạt động điều tra nguyên nhân và thực hiện các biện pháp khắc phục:

3.1. Hoạt động điều tra nguyên nhân lô hàng bị cảnh báo: *Nêu rõ nguồn gốc xuất xứ nguyên liệu (tên, địa chỉ cơ sở cung cấp nguyên liệu, nguồn gốc nguyên liệu từ thủy sản khai thác/nuôi trồng); kết quả các hoạt động doanh nghiệp đã thực hiện kể từ khi nhận được thông tin cảnh báo (từ Cơ quan thẩm quyền/cấp chứng thư/từ khách hàng) để xác định nguyên nhân (do nguyên liệu hoặc trong quá trình sản xuất, bảo quản, xuất khẩu);*

3.2. Biện pháp khắc phục, phòng ngừa doanh nghiệp đã thiết lập và kết quả thực hiện: *(Nêu rõ các biện pháp khắc phục do cơ sở đề ra và kết quả việc thực hiện*

¹⁵² Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư số 48/2013//TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 được thay thế bằng phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024, theo quy định tại khoản 46 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

kể từ thời điểm cơ sở xây dựng tới thời điểm báo cáo, bao gồm biện pháp thu hồi và xử lý lô hàng bị trả về, các bằng chứng kèm theo).

4. Kết quả lấy mẫu tăng cường: (thực hiện đối với 05 lô hàng sản xuất/xuất khẩu liên tiếp của sản phẩm/nhóm sản phẩm tương tự vi phạm được sản xuất sau khi áp dụng biện pháp khắc phục, phòng ngừa đáp ứng quy định thị trường cảnh báo về chỉ tiêu/nhóm chỉ tiêu vi phạm hoặc thông tin về kết quả giám sát tăng cường đối với trường hợp nguyên nhân cảnh báo về cảm quan, ngoại quan, ghi nhãn sản phẩm. Trường hợp, cơ sở bị tạm dừng xuất khẩu vào thị trường nhập khẩu duy nhất, cơ sở cung cấp kết quả kiểm nghiệm đối với sản phẩm/nhóm sản phẩm vi phạm do cơ sở thực hiện sau thời điểm thực hiện các biện pháp khắc phục nhằm đánh giá hiệu quả các biện pháp này trong thực tế hoạt động sản xuất): (thông tin cụ thể kèm theo).

5. Kiến nghị:

Nơi nhận :

- Như trên;
- Chi cục ...;
- Lưu

GIÁM ĐỐC CƠ SỞ

(ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Phụ lục IB¹⁵³**MẪU BIÊN BẢN GIÁM SÁT ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM ATTP VÀ LÔ HÀNG THỦY SẢN SAU CHỨNG NHẬN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỤC CHẤT LƯỢNG, **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRUNG TÂM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BIÊN BẢN

(V/v giám sát điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm và giám sát lô hàng thủy sản sau chứng nhận)

I. THÔNG TIN CHUNG:

- Tên cơ sở:
- Mã số Cơ sở:
- Thời điểm thẩm định/kiểm tra, hậu kiểm/giám sát gần nhất:
- Cơ sở trong danh sách: Ưu tiên Không ưu tiên
- Ngày giám sát:
- Tên, chức danh của Đoàn giám sát/ Kiểm tra viên:
- Tên, chức danh của đại diện cơ sở:

II. NỘI DUNG GIÁM SÁT

- Giám sát việc duy trì điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm của cơ sở trong danh sách xuất khẩu vào các thị trường theo khoản 2 Điều 35 của Thông tư:
- Giám sát lô hàng sau chứng nhận theo quy định khoản 3 Điều 35 của Thông tư

III. KẾT QUẢ**Phần 1. Điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm của cơ sở**

TT	Nội dung	Kết quả giám sát		Diễn giải các điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục /Khuyến nghị (nếu có)
		Đạt	Không đạt	
Căn cứ đánh giá: Luật An toàn thực phẩm, QCVN tương ứng và nội dung hướng dẫn thẩm định tại Phụ lục IX Thông tư này)				

¹⁵³ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 47 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

1	<i>Việc duy trì, bảo dưỡng bảo đảm điều kiện vệ sinh, ATTP nhà xưởng, trang thiết bị</i>			
2	<i>Nguồn lực thực hiện kiểm soát ATTP (năng lực, đào tạo, phân công...)</i>			
3	<i>Chương trình quản lý chất lượng, ATTP, thăm tra nội bộ...</i>			
	<i>Hồ sơ thực hiện kiểm soát (vệ sinh, sản xuất, CCPs, tự thăm tra...)</i>			
4	<i>Thực hiện các quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý sản phẩm không đảm bảo ATTP (hồ sơ thực hiện trường hợp tự phát hiện, bên ngoài...)</i>			
5	<i>Kiểm soát ATTP nguyên liệu và cơ sở cung cấp (quy định nội bộ, hồ sơ thực hiện, thực tế giám sát (nếu có))</i>			
6	<i>Thực hiện các yêu cầu đặc thù của thị trường nhập khẩu (nếu có)</i>			

Phần 2. Giám sát lô hàng sau chứng nhận

1. Giám sát tại cơ sở

1.1. Thông tin chung hoạt động giám sát

- Số lô hàng được thăm định, cấp chứng thư và xuất khẩu trong chu kỳ giám sát:... (lô hàng)
- Số lô hàng được giám sát thực tế sau chứng nhận: (lô hàng) (**)
- Số chứng thư các lô hàng được giám sát, ngày cấp:.....
- Thị trường xuất khẩu:.....

1.2. Kết quả:

TT	Nội dung	Kết quả		Lý do không đạt và thời hạn khắc phục
		Đạt	Không đạt	
1.	Tài liệu kế hoạch HACCP, GMP, SSOP của sản phẩm/phân nhóm sản phẩm xuất khẩu			
2.	Hồ sơ kiểm soát/giám sát quá trình sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm (từ nguyên liệu đến thành phẩm, bảo quản, xuất khẩu)			

3.	Sự phù hợp thông tin trong hồ sơ đăng ký thẩm định, trong chứng thư, hồ sơ xuất khẩu, kết quả giám sát thực tế và thực hiện quy định về truy xuất nguồn gốc các lô hàng được giám sát			
----	---	--	--	--

(**) Kiểm tra viên đánh giá nguy cơ để lựa chọn giám sát các lô hàng sản phẩm nguy cơ sở, sản xuất từ nhiều nguồn nguyên liệu,... Tỷ lệ giám sát tối thiểu 5%/tổng số lô hàng đã được chứng nhận trong chu kỳ giám sát.

2. Giám sát thực tế lô hàng tại điểm tập kết, chờ xuất khẩu (nếu có)

2.1. Thông tin về lô hàng được giám sát

STT	Số đăng ký thẩm định	Mã số lô hàng	Tên sản phẩm	Ngày sản xuất	Thị trường xuất khẩu

2.2. Kết quả giám sát:

TT	Nội dung	Kết quả	Ghi chú
01	Sự phù hợp thông tin đăng ký thẩm định, chứng nhận và thực tế lô hàng tại điểm tập kết, chờ xuất khẩu.		
02	Điều kiện bảo đảm vệ sinh, ATTP trong bốc dỡ, bảo quản, vận chuyển (nếu có)		

* Đối với lô hàng xuất khẩu đi EU, Hoa Kỳ, thực hiện giám sát theo nội dung và biểu mẫu quy định tại Quyết định số 1802/QĐ-QLCL ngày 22/5/2020 ban hành Chương trình kiểm soát an toàn thực phẩm cá và các sản phẩm Siluriformes xuất khẩu sang Hoa Kỳ và Quyết định số 5523/QĐ-CCPT ngày 21/12/2023 ban hành Chương trình kiểm soát an toàn thực phẩm thủy sản và sản phẩm thủy sản xuất khẩu sang thị trường EU.

IV. Kết luận:

- Về duy trì điều kiện bảo đảm ATTP:

- Về lô hàng sau chứng nhận:

V. Ý kiến của cơ sở:

.....
 Biên bản này hoàn thành lúc....., được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị như nhau.

Đại diện cơ sở được giám sát
 (ký, đóng dấu)

Đại diện Đoàn giám sát/Kiểm tra viên (ký,
 ghi rõ họ tên)

Phụ lục III

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC SAI LỖI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2013//TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(được bãi bỏ)¹⁵⁴

Phụ lục VIII

**ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2013//TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(được bãi bỏ)¹⁵⁵

¹⁵⁴ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.

¹⁵⁵ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực kể từ ngày ngày 15/01/2025.